

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
KHOA CƠ BẢN I  
BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

---



# **BÀI GIẢNG**

# **TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

**Ts. Phạm Minh Ái**

**Ths. Phạm Thị Khánh**

**(Đồng chủ biên)**

**HÀ NỘI - 2021**

**BỘ TRUYỀN THÔNG THÔNG TIN  
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
KHOA CƠ BẢN 1**

**TẬP BÀI GIẢNG  
TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

**Trình độ: Đại học**

**Đối tượng: Sinh viên và giảng viên Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông**

**HÀ NỘI - 2021**

**MỤC LỤC**

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>1</b>
<b>LỜI NÓI ĐẦU .....</b>	<b>2</b>
<b>CHƯƠNG 1: KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN ...</b>	<b>3</b>
1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học .....	3
1.2. Triết học mác - lenin và vai trò của triết học mác - lenin trong đời sống xã hội ...	16
câu hỏi ôn tập.....	27
<b>Chương 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG .....</b>	<b>28</b>
2.1. Vật chất và ý thức .....	28
2.2. Phép biện chứng duy vật .....	48
2.3. Lý luận nhận thức .....	77
Câu hỏi ôn tập.....	86
<b>CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ' .....</b>	<b>88</b>
3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội .....	88
3.2. Giai cấp và dân tộc .....	106
3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội .....	124
3.4. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội .....	135
3.5. Triết học về con người.....	146
Câu hỏi ôn tập.....	162
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>164</b>

## **LỜI NÓI ĐẦU**

Năm 2019 dưới sự chủ trì của Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy các môn lý luận chính trị đối với, trên cơ sở đó đã biên soạn giáo trình mới đối với các môn lý luận chính trị dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị, gồm 5 môn : Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam.

Để kịp thời có tài liệu phục vụ việc giảng dạy và học tập các môn học này, được sự đồng ý của Ban giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Bộ môn Lý luận chính trị thuộc khoa Cơ bản 1 đã chủ động tổ chức biên soạn năm tập bài giảng ở năm môn học chung của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

Môn học Triết học Mác - Lênin được biên soạn thành một tập bài giảng, với nội dung là 3 chương theo đúng khung chương trình và kết cấu giáo trình mà Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn. Tập bài giảng tiếp thu chủ yếu nội dung từ giáo trình Triết học Mác – Lênin của Bộ Giáo dục và Đào tạo dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị xuất bản năm 2021. Tập bài giảng này sẽ giúp cho người học hiểu một cách có hệ thống những nội dung cơ bản của Triết học Mác - Lênin, như: khái lược chung về triết học, triết học Mác – Lênin, nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử ...

Do tài liệu được biên soạn cho kịp thời gian triển khai thực hiện chương trình mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tập thể tác giả đã hết sức cố gắng song không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Rất mong được các đồng nghiệp và sinh viên đóng góp ý kiến để những lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Tập thể tác giả xin trân trọng cảm ơn!

## **CHƯƠNG 1: KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

Chương 1 cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về triết học nói chung, triết học Mác – Lênin nói riêng, giúp sinh viên nhận thức được thực chất cuộc cách mạng trong lịch sử triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen khởi tạo, V.I.Lênin phát triển, từ đó thấy được vai trò của triết học và triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.

### **1.1. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC**

#### **1.1.1. Khái lược về triết học**

##### ***a. Nguồn gốc của triết học***

Triết học, với tư cách là dạng tri thức lý luận xuất hiện sớm nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại, đã có một lịch sử ra đời và phát triển trên hai ngàn năm. Triết học ra đời ở cả Phương Đông và Phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI tr.CN) tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời Cổ đại. Ý thức triết học xuất hiện không ngẫu nhiên, mà có nguồn gốc thực tế từ tồn tại xã hội với một trình độ phát triển nhất định của văn minh, văn hóa và khoa học. Với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

##### ***Nguồn gốc nhận thức***

Triết học ra đời đáp ứng nhu cầu, khát vọng khám phá, nhận thức bản chất của thế giới xung quanh và của chính mình trong tính chỉnh thể thống nhất. Triết học với tư cách hệ thống tri thức chung nhất của con người về thế giới chỉ có thể ra đời khi nhận thức của con người đạt tới trình độ tư duy lý luận với sự phát triển của khả năng khái quát hóa, trừu tượng hóa ở một mức độ nhất định để có thể rút ra bản chất và những nguyên lý chung trong sự tồn tại và biến đổi của thế giới. Điều đó cũng có nghĩa là khi ngôn ngữ đã phát triển hệ thống tiếng nói và chữ viết ở một mức độ nhất định. Bởi lẽ ngôn ngữ là phương tiện và động lực quan trọng trong sự thể hiện và phát triển của tư duy.

Nhận thức thế giới là một nhu cầu tự nhiên, khách quan của con người. Về mặt lịch sử, tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là cách thức đầu tiên mà con người dùng để giải thích thế giới bí ẩn xung quanh. Khi trình độ nhận thức còn ở trình độ thấp, người nguyên thủy kết nối những hiểu biết rời rạc, mơ hồ, phi lôgic... của mình trong các quan niệm đầy xúc cảm và hoang tưởng thành những huyền thoại để giải thích mọi hiện tượng.

Trong quá trình sống, đặc biệt là thông qua các hoạt động thực tiễn, từng bước con người có kinh nghiệm và có tri thức về thế giới. Ban đầu là những tri thức cụ thể, riêng lẻ, cảm tính. Cùng với sự tiến bộ của sản xuất và đời sống, nhận thức của con người dần dần đạt đến trình độ cao hơn trong việc giải thích thế giới một cách hệ thống, lôgic và nhân quả... Mối quan hệ giữa cái đã biết và cái chưa biết là đối tượng đồng thời là động lực đòi hỏi nhận thức ngày càng quan tâm sâu sắc hơn đến cái chung, những quy luật chung. Sự phát triển của tư duy trừu tượng và năng lực khái quát trong quá trình nhận thức sẽ đến lúc làm cho các quan điểm, quan niệm chung nhất về thế giới và về vai trò của con người trong thế giới đó hình thành.

Như vậy, nói đến nguồn gốc nhận thức của triết học là nói đến sự hình thành, phát triển của tư duy trừu tượng, của năng lực khái quát trong nhận thức của con người. Tri thức cụ thể, riêng lẻ về thế giới đến một giai đoạn nhất định phải được tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa thành những khái niệm, phạm trù, quan điểm, quy luật, luận thuyết... đủ sức phổ quát để giải thích thế giới. Triết học ra đời đáp ứng nhu cầu đó của nhận thức. Do nhu cầu của sự tồn tại, con người không thỏa mãn với các tri thức riêng lẻ, cục bộ về thế giới, càng không thỏa mãn với cách giải thích của các tín điều và giáo lý tôn giáo. Tư duy triết học bắt đầu từ các triết lý, từ sự khôn ngoan, từ tình yêu sự thông thái, dần hình thành các hệ thống những tri thức chung nhất về thế giới.

Sự phát triển của hệ thống tiếng nói và chữ viết đã có vai trò thúc đẩy sự phát triển tư duy khái niệm, khả năng khái quát hóa, trừu tượng hóa của quá trình nhận thức của con người lên một trình độ cao hơn. Đây cũng là tiền đề thúc đẩy sự ra đời của các học thuyết triết học.

Triết học chỉ xuất hiện khi kho tàng tri thức của loài người đã hình thành được một vốn hiểu biết nhất định và trên cơ sở đó, tư duy con người cũng đã đạt đến trình độ có khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

### *Nguồn gốc xã hội*

Gắn liền với nguồn gốc nhận thức là nguồn gốc xã hội. Như C.Mác nói: “Triết học không treo lơ lửng bên ngoài thế giới, cũng như bộ óc không tồn tại bên ngoài con người”<sup>1</sup>. Triết học ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp. Tức là khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ đã hình thành, phương thức sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã được xác lập và ở trình độ khá phát triển. Xã hội có giai cấp và nạn áp

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen (2005), *Toàn tập*, t. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 156.

bức giai cấp hà khắc đã được luật hóa. Nhà nước, công cụ trấn áp và điều hòa lợi ích giai cấp đủ trưởng thành. Lúc này, nhu cầu ra đời các học thuyết luận giải và bảo vệ quyền lợi của các giai cấp cũng xuất hiện.

Như vậy, triết học chỉ ra đời khi xã hội loài người đã đạt đến một trình độ sản xuất xã hội tương đối cao, phân công lao động xã hội hình thành, của cải tương đối thừa dư, tư hữu hóa tư liệu sản xuất được luật định, giai cấp phân hóa rõ và mạnh, nhà nước ra đời. Trong một xã hội như vậy, tầng lớp trí thức xuất hiện, giáo dục và nhà trường hình thành và phát triển, các nhà thông thái đã đủ năng lực tư duy để trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa toàn bộ tri thức thời đại và các hiện tượng của tồn tại xã hội để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận, các triết thuyết. Với sự tồn tại mang tính pháp lý của chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, của trật tự giai cấp và của bộ máy nhà nước, triết học, tự nó đã mang trong mình tính giai cấp sâu sắc, nó công khai tính đảng là phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định.

### ***b. Khái niệm Triết học***

Ở Trung Quốc, chữ *triết* (哲) đã có từ rất sớm có ý nghĩa là sự truy tìm bản chất của đối tượng, là biểu hiện cao của *trí tuệ*, là sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới thiên - địa - nhân và định hướng nhân sinh quan cho con người.

Ở Ấn Độ, thuật ngữ *Dar'sana* (triết học) nghĩa gốc là *chiêm ngưỡng*, hàm ý là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải, chân lý.

Theo tiếng Hy Lạp, triết học là *philosophia*, với nghĩa là *yêu mến sự thông thái*, thể hiện khát vọng tìm kiếm chân lý của con người. Nhà triết học được coi là nhà thông thái, có khả năng nhận thức được chân lý, làm sáng tỏ bản chất của sự vật.

Như vậy, cả ở phương Đông và phương Tây, ngay từ đầu, triết học đều được coi là đỉnh cao của trí tuệ, là sự nhận thức sâu sắc về thế giới, đi sâu nắm bắt bản chất, chân lý và quy luật của thế giới.

Trải qua quá trình phát triển, xuất hiện nhiều quan niệm khác nhau về triết học. Những quan niệm đó đều có điểm giống nhau khi coi triết học là hệ thống tri thức có tính khái quát, xem xét thế giới trong tính chỉnh thể của nó, tìm ra những nguyên lý, quy luật chung chi phối chỉnh thể đó.

Khái quát lại, có thể cho rằng, *triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí, khả năng của con người trong thế giới đó.*

***c. Vấn đề đối tượng của triết học trong lịch sử***

Cùng với quá trình phát triển của xã hội, của nhận thức và của bản thân triết học, trên thực tế, nội dung của đối tượng của triết học cũng thay đổi trong các trường phái triết học trong những giai đoạn lịch sử khác nhau.

Đối tượng của triết học là các quan hệ phổ biến và các quy luật chung nhất của toàn bộ tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ngay từ khi ra đời, Ở thời kỳ *Cổ đại*, nền triết học tự nhiên của Hy Lạp đã đạt được những thành tựu vô cùng rực rỡ, triết học đã được xem là hình thái cao nhất của tri thức, bao hàm trong nó tri thức của tất cả các lĩnh vực mà không có đối tượng riêng. Thời kỳ này cũng bắt đầu xuất hiện quan niệm triết học là “khoa học của các khoa học”.

Ở Tây Âu thời *Trung cổ*, khi quyền lực của Giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì triết học trở thành nô lệ của thần học. Nền triết học tự nhiên bị thay bằng nền triết học kinh viện. Triết học. Đối tượng của triết học kinh viện hầu như không có thành tựu gì đáng kể, chỉ tập trung vào các chủ đề như giáo lý tôn giáo, thiên đường, địa ngục, ... - những nội dung nặng về tư biện.

Sự phát triển của thời kỳ *Phục hưng và Cận đại* đã tạo cơ sở tri thức cho sự phát triển mới của triết học và các ngành khoa học. Sự phát triển của các ngành khoa học độc lập chuyên ngành trong thế kỷ XVII, XVIII cũng từng bước xóa bỏ vai trò của triết học tự nhiên cũ, làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò “khoa học của các khoa học”. Triết học Hêghen là học thuyết triết học cuối cùng thể hiện tham vọng đó. Hêghen tự coi triết học của mình là một hệ thống tri thức phổ biến, trong đó những ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học, là lôgic học ứng dụng.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Đoạn tuyệt triệt để với quan niệm triết học là “khoa học của các khoa học”, triết học Mác xác định đối tượng nghiên cứu của mình là *tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy*. Các nhà triết học mácxít về sau đã đánh giá, với Mác, lần đầu tiên trong lịch sử, đối tượng của triết học được xác lập một cách hợp lý.

Vấn đề tư cách khoa học của triết học và đối tượng của nó đã gây ra những cuộc tranh luận kéo dài cho đến hiện nay. Nhiều học thuyết triết học hiện đại ở phương Tây muốn từ bỏ quan niệm truyền thống về triết học, xác định đối tượng nghiên



cứu riêng cho mình như mô tả những hiện tượng tinh thần, phân tích ngữ nghĩa, chú giải văn bản...

Mặc dù vậy, cái chung trong các học thuyết triết học là nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và con người, mối quan hệ của con người, của tư duy con người nói riêng với thế giới.

### ***d. Chức năng cơ bản của triết học***

*\* Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan*

#### *Thế giới quan*

Nhu cầu tự nhiên của con người về mặt nhận thức là muốn hiểu biết đến tận cùng, sâu sắc và toàn diện mọi hiện tượng, sự vật, quá trình. Nhưng tri thức mà con người và cả loài người ở thời nào cũng lại có hạn, là phần quá nhỏ bé so với thế giới cần nhận thức vô tận bên trong và bên ngoài con người. Đó là tình huống có vấn đề (Problematic Situation) của mọi tranh luận triết học và tôn giáo. Bằng trí tuệ duy lý, kinh nghiệm và sự mẫn cảm của mình, con người buộc phải xác định những *quan điểm về toàn bộ thế giới* làm cơ sở để định hướng cho nhận thức và hành động của mình. Đó chính là thế giới quan. Tương tự như các tiên đề, với thế giới quan, sự chứng minh nào cũng không đủ căn cứ, trong khi niềm tin lại mách bảo độ tin cậy.

Khái niệm *thế giới quan* hiểu một cách ngắn gọn là hệ thống quan điểm của con người về thế giới. Có thể định nghĩa: *Thế giới quan là khái niệm triết học chỉ hệ thống các tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin, lý tưởng xác định về thế giới và về vị trí của con người (bao hàm cả cá nhân, xã hội và nhân loại) trong thế giới đó. Thế giới quan quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.*

Thế giới quan thường được coi là bao hàm trong nó nhân sinh quan - vì nhân sinh quan là quan niệm của con người về đời sống với các nguyên tắc, thái độ và định hướng giá trị của hoạt động người.

Những thành phần chủ yếu của thế giới quan là tri thức, niềm tin và lý tưởng. Trong đó tri thức là cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan, nhưng tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm ít nhiều trong thực tiễn và trở thành niềm tin. Lý tưởng là trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan. Với tính cách là hệ quan điểm chỉ dẫn tư duy và hành động, thế giới quan là phương thức để con người chiếm lĩnh hiện thực, thiếu thế giới quan, con người không có phương hướng hành động.

Thế giới quan chung nhất, phổ biến nhất, được sử dụng (một cách ý thức hoặc không ý thức) trong mọi ngành khoa học và trong toàn bộ đời sống xã hội là thế giới quan triết học.

Nếu xét theo quá trình phát triển, có thể chia thế giới quan thành 3 loại hình cơ bản:

- *Thế giới quan huyền thoại* là phương thức cảm nhận thế giới của người nguyên thủy. Trong thế giới quan huyền thoại, các yếu tố tri thức và cảm xúc, lý trí và tín ngưỡng, hiện thực và tưởng tượng, cái thật và cái ảo,... hòa quyện vào nhau để thể hiện quan niệm về thế giới.

- *Thế giới quan tôn giáo* là thế giới quan dựa trên niềm tin mãnh liệt vào sức mạnh của lực lượng siêu nhiên, có ý nghĩa phổ biến đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Nhưng do bản chất là đặt niềm tin vào các tín điều, coi tín ngưỡng cao hơn lý trí, cái ảo lấn át cái thực nên thường dẫn đến sai lầm, tiêu cực trong hoạt động thực tiễn.

- *Thế giới quan triết học* diễn tả quan niệm của con người dưới dạng hệ thống các phạm trù, quy luật, được coi là trình độ tự giác trong quá trình hình thành và phát triển của thế giới quan.

### *Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan*

Với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới đó, triết học đóng vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan. Bởi lẽ:

+ *Thứ nhất*, những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc thế giới quan. Trong các thế giới quan khác như thế giới quan của các khoa học cụ thể, thế giới quan của các dân tộc, hay các thời đại... triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi.

+ *Thứ hai*, thế giới quan triết học đúng đắn là tiền đề quan trọng để xác lập phương thức tư duy hợp lý và nhân sinh quan tích cực trong khám phá và chinh phục thế giới. Triết học giữ vai trò định hướng cho quá trình củng cố và phát triển thế giới quan của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng trong lịch sử. Trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng đánh giá sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

+ *Thứ ba*, với các loại thế giới quan tôn giáo, thế giới quan kinh nghiệm hay thế giới quan thông thường..., triết học bao giờ cũng có ảnh hưởng và chi phối, dù có thể không tự giác.

+ *Thứ tư*, thể giới quan triết học như thế nào sẽ quy định các thể giới quan và các quan niệm khác như thế.

Như vậy, triết học với tính cách là hạt nhân lý luận, trên thực tế, chi phối mọi thể giới quan, dù người ta có chú ý và thừa nhận điều đó hay không.

### *\*Triết học cung cấp phương pháp luận chung nhất*

Cùng với chức năng cung cấp thể giới quan, chức năng cung cấp phương pháp luận là một trong hai chức năng cơ bản nhất của triết học, nó định hướng cho con người xác định, lựa chọn, sử dụng phương pháp trong nhận thức và thực tiễn một cách hiệu quả.

Phương pháp luận được hiểu là hệ thống các nguyên lý, quan điểm (trước hết là những nguyên lý, quan điểm liên quan đến thể giới quan) làm cơ sở, có tác dụng chỉ đạo, xây dựng các phương pháp, xác định phạm vi, khả năng áp dụng các phương pháp và định hướng cho việc nghiên cứu tìm tòi cũng như việc lựa chọn, vận dụng phương pháp. Nói cách khác thì phương pháp luận chính là lý luận về phương pháp, bao hàm hệ thống các phương pháp, thể giới quan và nhân sinh quan của người sử dụng phương pháp và các nguyên tắc để giải quyết các vấn đề đã đặt ra có hiệu quả cao nhất.

Cũng như phương pháp, có thể phân ra các cấp độ phương pháp luận. Phương pháp luận có nhiều cấp độ khác nhau: phương pháp luận ngành là phương pháp luận của các ngành khoa học cụ thể; phương pháp luận chung là các quan điểm, nguyên tắc chung hơn cấp độ ngành, dùng để xác định phương pháp hay phương pháp luận của nhóm ngành có đối tượng nghiên cứu chung nào đó; phương pháp luận chung nhất (phương pháp luận triết học) khái quát các quan điểm, nguyên tắc chung nhất làm cơ sở cho việc xác định các phương pháp luận ngành, chung và các phương pháp hoạt động cụ thể của nhận thức và thực tiễn.

Vai trò của phương pháp luận triết học đối với nhận thức và thực tiễn thể hiện ở chỗ nó chỉ đạo sự tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp để thực hiện hoạt động nhận thức và thực tiễn, đóng vai trò định hướng trong quá trình tìm tòi, lựa chọn và vận dụng phương pháp.

### **1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học**

#### ***a. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học***

Triết học cũng như những ngành khoa học khác phải giải quyết rất nhiều vấn đề có liên quan đến nhau, tạo nên hệ vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của mình. Trong đó, vấn đề có tính chất nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết những vấn đề khác được gọi là vấn đề cơ bản của triết học.

Ph.Ăngghen viết: “*Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại*”<sup>1</sup>.

Giải quyết vấn đề cơ bản của triết học không chỉ xác định được nền tảng và điểm xuất phát để giải quyết những vấn đề khác của triết học mà nó còn là tiêu chuẩn để xác định lập trường triết học và các trường phái triết học đấu tranh với nhau tạo thành xung lực cho sự phát triển của lịch sử triết học.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, trả lời hai câu hỏi lớn.

*Mặt thứ nhất (bản thể luận):* Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

*Mặt thứ hai (nhận thức luận):* Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Cách trả lời hai câu hỏi trên quy định lập trường của nhà triết học và của trường phái triết học, xác định việc hình thành các trường phái lớn của triết học.

### ***b. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm***

Việc giải quyết mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn:

- Chủ nghĩa duy vật: trường phái triết học cho rằng thế giới vật chất có trước, sinh ra và quyết định ý thức.
- Chủ nghĩa duy tâm: trường phái triết học cho rằng ý thức, tinh thần có trước, sinh ra và quyết định thế giới vật chất.

\* *Chủ nghĩa duy vật:* Cho đến nay, chủ nghĩa duy vật đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: *chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng.*

+ *Chủ nghĩa duy vật chất phác* là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời Cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này thừa nhận tính thứ nhất của vật chất nhưng đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể của vật chất và đưa ra những kết luận mà về sau người ta thấy mang nặng tính trực quan, ngây thơ, chất phác. Tuy hạn chế do trình độ nhận thức thời đại về vật chất nhưng chủ nghĩa duy vật chất phác thời Cổ đại đã xuất phát từ chính thế giới vật chất để giải thích thế giới vật chất.

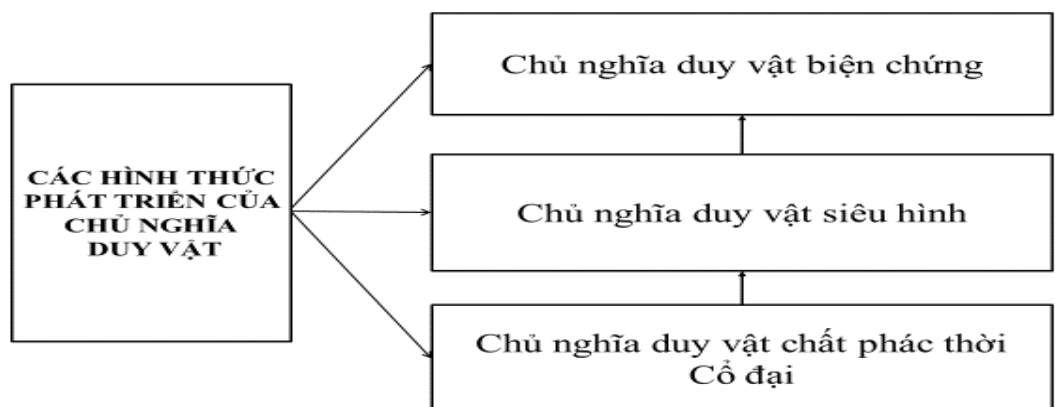
+ *Chủ nghĩa duy vật siêu hình* là hình thức cơ bản thứ hai trong lịch sử của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ ở các nhà triết học thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và điển hình là ở thế kỷ thứ XVII, XVIII. Đây là thời kỳ mà cơ học cổ điển đạt được những

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 403.

thành tựu rực rỡ nên trong khi tiếp tục phát triển quan điểm chủ nghĩa duy vật thời Cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, cơ giới - phương pháp nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên thế giới đó về cơ bản là ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại. Tuy không phản ánh đúng hiện thực trong toàn cục nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần không nhỏ vào việc đẩy lùi thế giới quan duy tâm và tôn giáo, đặc biệt là ở thời kỳ chuyển tiếp từ đêm trường Trung cổ sang thời Phục hưng.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I.Lênin phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng khá triệt để thành tựu của khoa học đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng, ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời Cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiên bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.



Sơ đồ: *Ba hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật*

\* *Chủ nghĩa duy tâm*: Chủ nghĩa duy tâm gồm có hai hình thức: *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* và *chủ nghĩa duy tâm khách quan*.

+ *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp của những cảm giác.

+ *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức nhưng coi đó là *là thứ tinh thần khách quan* có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường được gọi bằng những cái tên khác nhau như ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới, v.v.. Chủ nghĩa duy tâm khách quan đã thừa nhận sự sáng tạo của một lực lượng siêu nhiên nào đó đối với toàn bộ thế giới. Vì vậy,

tôn giáo thường sử dụng các học thuyết duy tâm khách quan làm cơ sở lý luận, luận chứng cho các quan điểm của mình.

Về phương diện nhận thức luận, chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người. Bên cạnh nguồn gốc nhận thức, chủ nghĩa duy tâm ra đời còn có nguồn gốc xã hội. Sự tách rời lao động trí óc với lao động chân tay và địa vị thống trị của lao động trí óc đối với lao động chân tay trong các xã hội trước đây đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của nhân tố tinh thần. Trong lịch sử, giai cấp thống trị và nhiều lực lượng xã hội đã từng ủng hộ, sử dụng chủ nghĩa duy tâm làm nền tảng lý luận cho những quan điểm chính trị - xã hội của mình.

Học thuyết triết học nào thừa nhận chỉ một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là bản nguyên (nguồn gốc) của thế giới, quyết định sự vận động của thế giới được gọi là *nhất nguyên luận* (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm). Trong lịch sử triết học cũng có những nhà triết học giải thích thế giới bằng cả hai bản nguyên vật chất và tinh thần, xem vật chất và tinh thần là hai bản nguyên có thể cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới. Học thuyết triết học như vậy được gọi là *nhị nguyên luận*. Những người nhị nguyên luận thường là những người, trong trường hợp giải quyết một vấn đề nào đó, ở vào một thời điểm nhất định, là người duy vật, nhưng ở vào một thời điểm khác, và khi giải quyết một vấn đề khác, lại là người duy tâm. Song, xét đến cùng nhị nguyên luận thuộc về chủ nghĩa duy tâm.

### ***c. Thuyết Có thể biết (thuyết Khả tri) và thuyết Không thể biết (thuyết Bất khả tri)***

Đây là kết quả của cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học.

#### ***\*Thuyết Có thể biết***

Học thuyết triết học khẳng định khả năng nhận thức của con người được gọi là *thuyết Có thể biết* (thuyết Khả tri). Thuyết Khả tri khẳng định con người về nguyên tắc có thể hiểu được bản chất của sự vật. Nói cách khác, cảm giác, biểu tượng, quan niệm và nói chung ý thức mà con người có được về sự vật về nguyên tắc, là phù hợp với bản thân sự vật. Thuyết Khả tri thừa nhận khả năng nhận thức vô tận của con người, chỉ có cái con người chưa biết chứ không có cái con người không thể biết.

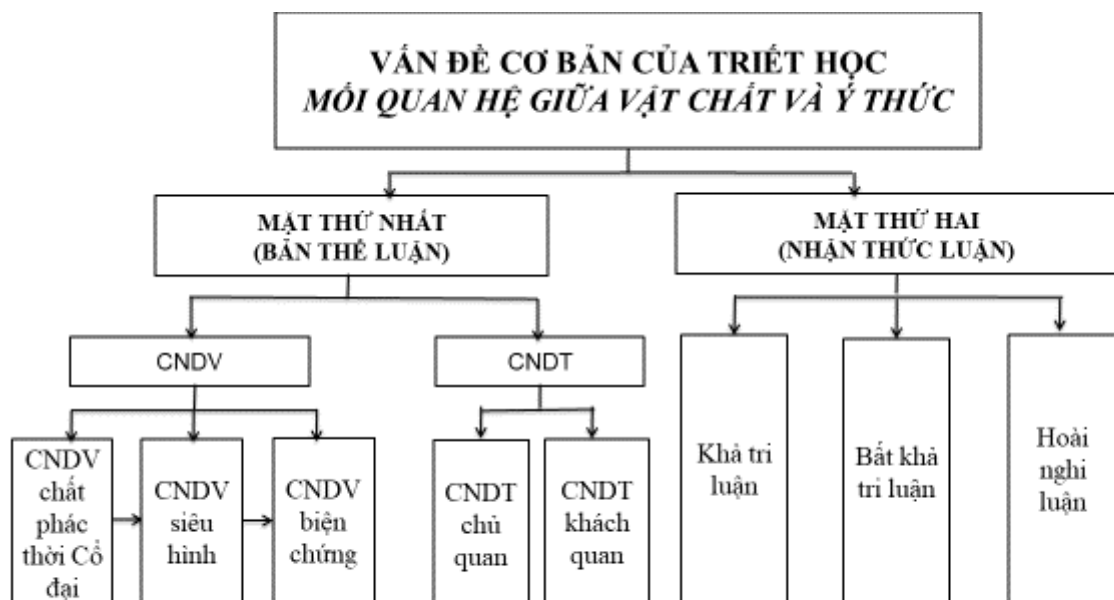
Những người theo Khả tri luận tin tưởng rằng, nhận thức là một quá trình không ngừng đi sâu khám phá bản chất sự vật. Nhận thức là một quá trình vô tận, không có giới hạn tuyệt đối cuối cùng của khả năng nhận thức.

#### ***\*Thuyết Không thể biết***



Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là *thuyết Không thể biết* (thuyết Bất khả tri). Theo thuyết này, con người, về nguyên tắc, không thể hiểu được bản chất của đối tượng. Bất khả tri không tuyệt đối phủ nhận những thực tại siêu nhiên hay thực tại được cảm giác của con người, nhưng vẫn khẳng định con người không thể nhận thức được bản chất của thế giới, vì nó tuyệt đối đều nằm ngoài kinh nghiệm của con người về thế giới. Thuyết Bất khả tri phủ nhận khả năng vô hạn của nhận thức con người.

Ít nhiều liên quan đến thuyết bất khả tri là sự ra đời của trào lưu *hoài nghi luận* từ triết học Hy Lạp cổ đại. Những người theo trào lưu này nâng sự hoài nghi lên thành nguyên tắc cực đoan trong việc xem xét tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt đến chân lý khách quan. Tuy cực đoan về mặt nhận thức, nhưng *Hoài nghi luận* thời Phục hưng đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng và quyền uy của Giáo hội Trung cổ. *Hoài nghi luận* thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh thánh và các tín điều tôn giáo.



Sơ đồ: *Khái quát vấn đề cơ bản của triết học*

### 1.1.3. Biện chứng và siêu hình

#### a. Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử

Các khái niệm “biện chứng” và “siêu hình” trong lịch sử triết học được dùng theo một số nghĩa khác nhau. Nghĩa xuất phát của từ “biện chứng” là nghệ thuật tranh luận để tìm chân lý bằng cách phát hiện mâu thuẫn trong cách lập luận (do Xôcrát dùng).

Nghĩa xuất phát của từ “siêu hình” là dùng để chỉ triết học, với tính cách là khoa học siêu cảm tính, phi thực nghiệm (do Aristot dùng)

Trong triết học hiện đại, đặc biệt là triết học mácxít, chúng được dùng, trước hết để chỉ hai phương pháp tư duy chung nhất đối lập nhau, đó là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

### ***b. Sự đối lập giữa hai phương pháp tư duy***

*Phương pháp siêu hình là phương pháp:*

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các quan hệ được xem xét và coi các mặt đối lập với nhau có một ranh giới tuyệt đối, chỉ nhìn nhận sự vật ở một mặt, một thuộc tính nào đó.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh; đồng nhất đối tượng với trạng thái tĩnh nhất thời đó. Thừa nhận sự biến đổi chỉ là sự biến đổi về số lượng, về các hiện tượng bề ngoài. Nguyên nhân của sự biến đổi coi là nằm ở bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình có cội nguồn hợp lý của nó từ trong khoa học cổ điển. Muốn nhận thức bất kỳ một đối tượng nào, trước hết con người phải tách đối tượng ấy ra khỏi những liên hệ nhất định và nhận thức nó ở trạng thái không biến đổi trong một không gian và thời gian xác định. Đó là phương pháp được đưa từ toán học và vật lý học cổ điển vào các khoa học thực nghiệm và vào triết học. Song phương pháp siêu hình chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định bởi hiện thực khách quan, trong bản chất của nó, không rời rạc và không ngưng đọng như phương pháp tư duy này quan niệm.

Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, phương pháp siêu hình “chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng”<sup>1</sup>.

*Phương pháp biện chứng là phương pháp:*

+ Nhận thức đối tượng trong các mối liên hệ phổ biến vốn có của nó. Đối tượng và các thành phần của đối tượng luôn trong sự lệ thuộc, ảnh hưởng nhau, ràng buộc, quy định lẫn nhau, nhận thức đối tượng ở nhiều mặt, nhiều thuộc tính trong mối quan hệ chặt chẽ.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái luôn vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng phổ quát là phát triển. Quá trình vận động này thay đổi cả về lượng và cả về

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 37.



chất của các sự vật, hiện tượng. Nguồn gốc của sự vận động, thay đổi đó là sự đấu tranh của các mặt đối lập của mâu thuẫn nội tại của bản thân sự vật.

Quan điểm biện chứng cho phép chủ thể nhận thức không chỉ thấy những sự vật riêng biệt mà còn thấy cả mối liên hệ giữa chúng, không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật mà còn thấy cả sự sinh thành, phát triển và sự tiêu vong của sự vật, không chỉ thấy trạng thái tĩnh của sự vật mà còn thấy cả trạng thái động của nó. Ph.Ăngghen nhận xét, tư duy của nhà siêu hình chỉ dựa trên những phản đề tuyệt đối không thể dung hòa nhau được, đối với họ một sự vật hoặc tồn tại hoặc không tồn tại, một sự vật không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác, cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau. Ngược lại, tư duy biện chứng là tư duy mềm dẻo, linh hoạt, không tuyệt đối hóa những ranh giới nghiêm ngặt. “Trong những trường hợp cần thiết, bên cạnh cái “hoặc là...hoặc là” thì còn có cả “cái này lẫn cái kia” nữa, và thực hiện sự môi giới giữa các mặt đối lập”. Nó thừa nhận một chính thể trong lúc vừa là nó lại vừa không phải là nó; thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau<sup>1</sup>.

Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới và là phương pháp luận tối ưu của mọi khoa học.

PHƯƠNG PHÁP SIÊU HÌNH (tư duy cứng nhắc, bảo thủ, phiến diện)	PHƯƠNG PHÁP BIỆN CHỨNG (tư duy mềm dẻo, linh hoạt, toàn diện)
Nhận thức đối tượng trong trạng thái <b>cô lập</b> , tách rời nhau, không chú ý đến các mối liên hệ, chỉ nhìn sự vật ở một mặt, một thuộc tính	Nhận thức đối tượng trong những <b>mối liên hệ</b> , ràng buộc, chuyển hóa lẫn nhau, nhìn nhận sự vật ở nhiều mặt, nhiều thuộc tính
Nhận thức đối tượng trong trạng thái <b>tĩnh</b> , nhất thành bất biến, nếu có biến đổi thì chỉ về lượng, nguyên nhân biến đổi nằm ngoài sự vật	Nhận thức đối tượng trong trạng thái <b>động</b> , không ngừng thay đổi, vận động theo quy luật hướng chung của sự phát triển, biến đổi cả về lượng và về chất, nguyên nhân biến đổi nằm trong chính sự vật.

Sơ đồ: *Phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình*

*b. Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử*

Cùng với sự phát triển của tư duy con người, phương pháp biện chứng đã trải qua ba giai đoạn phát triển, được thể hiện trong triết học với ba hình thức lịch sử của nó: *phép biện chứng tự phát, phép biện chứng duy tâm và phép biện chứng duy vật*.

<sup>1</sup> Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 39, 696.

+ Hình thức thứ nhất là *phép biện chứng tự phát* thời Cổ đại. Các nhà biện chứng cả phương Đông lẫn phương Tây thời Cổ đại đã thấy được các sự vật, hiện tượng của vũ trụ vận động trong sự sinh thành, biến hóa vô cùng vô tận. Tuy nhiên, những gì các nhà biện chứng thời đó thấy được chỉ là trực kiến, chưa có các kết quả của nghiên cứu và thực nghiệm khoa học minh chứng.

+ Hình thức thứ hai là *phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức*. Đỉnh cao của hình thức này được thể hiện trong triết học cổ điển Đức, người khởi đầu là Cantơ và người hoàn thiện là Hêghen. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử phát triển của tư duy nhân loại, các nhà triết học Đức đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung quan trọng nhất của phương pháp biện chứng. Biện chứng theo họ, bắt đầu từ tinh thần và kết thúc ở tinh thần. Thế giới hiện thực chỉ là sự phản ánh *biện chứng của ý niệm* nên phép biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức là *biện chứng duy tâm*.

+ Hình thức thứ ba là *phép biện chứng duy vật*. Phép biện chứng duy vật được thể hiện trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng, sau đó được V.I.Lênin và các nhà triết học hậu thế phát triển. C.Mác và Ph.Ăngghen đã gạt bỏ tính thần bí, tư biện của triết học cổ điển Đức, kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm để xây dựng phép biện chứng duy vật với tính cách là *học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất*. Công lao của Mác và Ph.Ăngghen còn ở chỗ tạo được sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng trong lịch sử phát triển triết học nhân loại, làm cho phép biện chứng trở thành *phép biện chứng duy vật* và chủ nghĩa duy vật trở thành *chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

## **1.2. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

### **1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin**

#### ***a. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác***

Sự xuất hiện triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học. Đó là kết quả của sự thống nhất giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan.

*\* Điều kiện kinh tế - xã hội*

- *Sự củng cố và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp.*

Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Sự phát triển rất mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố vững chắc là đặc điểm nổi bật

trong đời sống kinh tế - xã hội ở những nước chủ yếu của châu Âu. Nhận định về sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất như vậy, C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại"<sup>1</sup>.

Sự phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ trên cơ sở vật chất - kỹ thuật của chính mình, do đó đã thể hiện rõ tính hơn hẳn của nó so với phương thức sản xuất phong kiến.

Mặt khác, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho những mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt và bộc lộ ngày càng rõ rệt. Của cải xã hội tăng lên nhưng chẳng những lý tưởng về bình đẳng xã hội do cuộc cách mạng tư tưởng nêu ra đã không thực hiện được mà còn làm cho bất công xã hội tăng thêm, đối kháng xã hội sâu sắc hơn, những xung đột giữa vô sản và tư sản đã trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp.

*- Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử với tính cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập là nhân tố chính trị - xã hội quan trọng cho sự ra đời triết học Mác.*

Giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ra đời, lớn lên cùng với sự hình thành và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến. Giai cấp vô sản cũng đã đi theo giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến.

Khi chế độ tư bản chủ nghĩa được xác lập, giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị xã hội và giai cấp vô sản là giai cấp bị trị thì mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản vốn mang tính chất đối kháng càng phát triển, trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp. Cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Lyông (Pháp) năm 1831, bị đàn áp và sau đó lại nổ ra vào năm 1834. Ở Anh, có phong trào Hiến chương vào cuối những năm 30 thế kỷ XIX, là "phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên, thật sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị"<sup>2</sup>. Nước Đức còn đang ở vào đêm trước của cuộc cách mạng tư sản, song sự phát triển công nghiệp trong điều kiện cách mạng công nghiệp đã làm cho giai cấp vô sản lớn nhanh, nên cuộc đấu tranh của thợ dệt ở Xilêdi cũng đã mang tính chất giai cấp tự phát và đã đưa đến sự ra đời một tổ chức vô sản cách mạng là "Đồng minh những người chính nghĩa". Giai cấp vô sản xuất hiện trên vũ đài lịch sử

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 603.

<sup>2</sup> V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1977, t. 38, tr. 365.

dần trở thành một lực lượng chính trị độc lập, là lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ và tiến bộ xã hội.

*- Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác.*

Thực tiễn cách mạng vô sản đặt ra yêu cầu khách quan là nó phải được soi sáng bởi lý luận khoa học. Triết học Mác nói riêng và chủ nghĩa Mác nói chung đã ra đời đáp ứng yêu cầu khách quan đó; đồng thời chính thực tiễn cách mạng đó trở thành tiền đề thực tiễn cho sự khái quát và phát triển không ngừng lý luận của chủ nghĩa Mác.

*\* Nguồn gốc lý luận và tiền đề khoa học tự nhiên*

*- Nguồn gốc lý luận*

Để xây dựng học thuyết của mình ngang tầm cao của trí tuệ nhân loại, C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa những thành tựu trong lịch sử tư tưởng của nhân loại, trong đó trực tiếp nhất là: triết học Cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

*Triết học cổ điển Đức*, đặc biệt những “hạt nhân hợp lý” trong triết học của hai nhà triết học tiêu biểu là Hêghen và Phơbach, là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác. Mác đã kế thừa phép biện chứng của Hêghen nhưng phê phán tính chất duy tâm của nó, tiếp thu chủ nghĩa duy vật của triết học Phơbach, đồng thời đã cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ, khắc phục tính chất siêu hình và những hạn chế lịch sử khác của nó. Từ đó C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng nên triết học mới, trong đó chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất với nhau một cách hữu cơ. Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi phép siêu hình, Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người.

*Kinh tế chính trị tư sản cổ điển* với những đại biểu xuất sắc là Adam A.Xmit và Đ. Ricacđô không những làm nguồn gốc để xây dựng học thuyết kinh tế mà còn là nhân tố không thể thiếu được trong sự hình thành và phát triển triết học Mác. Chính Mác đã nói rằng, việc nghiên cứu những vấn đề triết học về xã hội đã khiến ông phải đi vào nghiên cứu kinh tế học và nhờ đó mới có thể đi tới hoàn thành quan niệm duy vật lịch sử, đồng thời xây dựng nên học thuyết về kinh tế của mình.

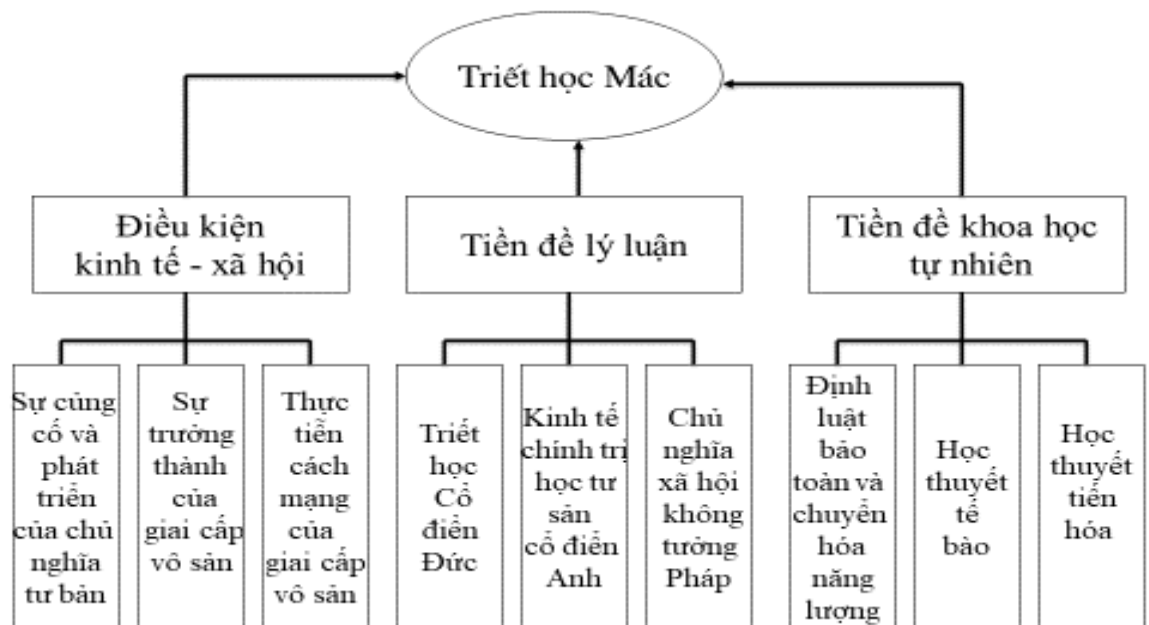
*Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp* với những đại biểu nổi tiếng như Xanh Ximông và Sácơ Phuriê là một trong ba nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác. Đương nhiên, đó là nguồn gốc lý luận trực tiếp của học thuyết Mác về chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa xã hội khoa học. Song, nếu như triết học Mác nói chung, chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng là tiền đề lý luận trực tiếp làm cho chủ nghĩa xã hội phát triển từ không

tưởng thành khoa học, thì điều đó cũng có nghĩa là sự hình thành và phát triển triết học Mác không tách rời sự phát triển những quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội của Mác.

### - Tiền đề khoa học tự nhiên

Cùng với những nguồn gốc lý luận trên, những thành tựu khoa học tự nhiên là những tiền đề cho sự ra đời triết học Mác, trước hết là việc phát hiện ra *định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tiến hóa và thuyết tế bào*. Điều đó được cắt nghĩa bởi mối liên hệ khăng khít giữa triết học và khoa học nói chung, khoa học tự nhiên nói riêng. Sự phát triển tư duy triết học phải dựa trên cơ sở tri thức do các khoa học cụ thể đem lại. Vì thế, như Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, mỗi khi khoa học tự nhiên có những phát minh mang tính chất vạch thời đại thì chủ nghĩa duy vật không thể không thay đổi hình thức của nó.

Như vậy, triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác ra đời như một tất yếu lịch sử không những vì đời sống và thực tiễn, nhất là thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân, đòi hỏi phải có lý luận mới soi đường mà còn vì những tiền đề cho sự ra đời lý luận mới đã được nhân loại tạo ra.



Sơ đồ: Tiền đề khách quan cho sự ra đời của triết học Mác

### \* Nhân tố chủ quan trong sự hình thành triết học Mác

Triết học Mác xuất hiện không chỉ là kết quả của sự vận động và phát triển có tính quy luật của các nhân tố khách quan mà còn được hình thành thông qua vai trò của nhân tố chủ quan. Thiên tài và hoạt động thực tiễn không biết mệt mỏi của C.Mác và Ph.Ăngghen, lập trường giai cấp công nhân và tình cảm đặc biệt của hai ông đối với



nhân dân lao động, hoà quyện với tình bạn vĩ đại của hai nhà cách mạng đã kết tinh thành nhân tố chủ quan cho sự ra đời của triết học Mác.

Sở dĩ C.Mác và Ph.Ăngghen đã làm nên được bước ngoặt cách mạng trong lí luận và xây dựng được một khoa học triết học mới, là vì hai ông là những thiên tài kiệt xuất có sự kết hợp nhuần nhuyễn và sâu sắc những phẩm chất tinh túy và uyên bác nhất của nhà bác học và nhà cách mạng. Chiều sâu của tư duy triết học, chiều rộng của nhãn quan khoa học, quan điểm sáng tạo trong việc giải quyết những nhiệm vụ do thực tiễn đặt ra là phẩm chất đặc biệt nổi bật của hai ông. C.Mác (1818 - 1883) đã bảo vệ luận án tiến sĩ triết học một cách xuất sắc khi mới 24 tuổi. Với một trí tuệ uyên bác bao trùm nhiều lĩnh vực rộng lớn và một nhãn quan chính trị đặc biệt nhạy cảm; C.Mác đã vượt qua những hạn chế lịch sử của các nhà triết học đương thời để giải đáp thành công những vấn đề bức thiết về mặt lí luận của nhân loại. "Thiên tài của Mác chính là ở chỗ ông đã giải đáp được những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của nhân loại đã nêu ra"<sup>1</sup>.

Cả C.Mác và Ph.Ăngghen đều xuất thân từ tầng lớp trên của xã hội đương thời, nhưng hai ông đều sớm tự nguyện hiến dâng cuộc đời mình cho cuộc đấu tranh vì hạnh phúc của nhân loại. Bản thân C.Mác và Ph.Ăngghen đều tích cực tham gia hoạt động thực tiễn. Từ hoạt động đấu tranh trên báo chí đến tham gia phong trào đấu tranh của công nhân, tham gia thành lập và hoạt động trong các tổ chức của công nhân... Sống trong phong trào công nhân, được tận mắt chứng kiến những sự bất công giữa ông chủ tư bản và người lao động làm thuê, hiểu sâu sắc cuộc sống khốn khổ của người lao động và thông cảm với họ, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đứng về phía những người cùng khổ, đấu tranh không mệt mỏi vì lợi ích của họ, trang bị cho họ một công cụ sắc bén để nhận thức và cải tạo thế giới. Gắn chặt hoạt động lí luận và hoạt động thực tiễn đã tạo nên động lực sáng tạo của C.Mác và Ph.Ăngghen.

Thông qua lao động khoa học nghiêm túc, công phu, đồng thời thông qua hoạt động thực tiễn tích cực không mệt mỏi, C.Mác và Ph.Ăngghen đã thực hiện một bước chuyển lập trường từ dân chủ cách mạng và nhân đạo chủ nghĩa sang lập trường giai cấp công nhân và nhân đạo cộng sản. Chỉ đứng trên lập trường giai cấp công nhân mới đưa ra được quan điểm duy vật lịch sử mà những người bị hạn chế bởi lập trường giai cấp cũ không thể đưa ra được; mới làm cho nghiên cứu khoa học thực sự trở thành

---

<sup>1</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 23, Nxb Tiến bộ, M, 1980, tr. 49.

niềm say mê nhận thức nhằm giải đáp vấn đề giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại.

Cũng như C.Mác, Ph.Ăngghen (1820 - 1895), ngay từ thời trai trẻ đã tỏ ra có năng khiếu đặc biệt và nghị lực nghiên cứu, học tập phi thường. C.Mác tìm thấy ở Ph.Ăngghen một người cùng tư tưởng, một người bạn nhất mực chung thủy và một người đồng chí trợ lực gắn bó mật thiết trong sự nghiệp chung. "Giai cấp vô sản châu Âu có thể nói rằng khoa học của mình là tác phẩm sáng tạo của hai bác học kiêm chiến sĩ mà tình bạn đã vượt xa tất cả những gì là cảm động nhất trong những truyền thuyết của đời xưa kể về tình bạn của con người"<sup>1</sup>.

### ***b. Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của Triết học Mác***

- Thời kỳ hình thành tư tưởng triết học với bước quá độ từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản (1841 - 1844)
- Thời kỳ đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử (1844-1847)
- Thời kỳ C.Mác và Ph.Ăngghen bổ sung và phát triển toàn diện lí luận triết học (1848 - 1895)

### ***c. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện***

Sự ra đời của triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học nhân loại. Kế thừa một cách có phê phán những thành tựu của tư duy nhân loại, sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triết học mới về chất, hoàn bị nhất, triệt để nhất, trong đó có sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng, giữa quan niệm duy vật về tự nhiên với quan niệm duy vật về đời sống xã hội, giữa việc giải thích hiện thực về mặt triết học với cuộc đấu tranh cải tạo hiện thực bởi thực tiễn cách mạng, trở thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học của giai cấp công nhân và chính đảng của nó để nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là thực chất cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện.

- C.Mác và Ph.Ăngghen, đã khắc phục tính chất trực quan, siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ và khắc phục tính chất duy tâm, thần bí của phép biện chứng duy tâm, sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

---

<sup>1</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 2, Nxb Tiến bộ, M, 1978, tr. 12.

- C.Mác và Ph. Ăngghen đã vận dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng trong triết học.

- C.Mác và Ph. Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới vào triết học, sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học - triết học duy vật biện chứng.

Triết học Mác mang trong mình *tính nhân đạo cộng sản*. Đó chính là lí luận khoa học xuất phát từ con người, vì mục tiêu giải phóng con người, trước hết là giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động khỏi mọi sự áp bức bóc lột, phát triển tự do, toàn diện con người.

Như vậy, C.Mác và Ph.Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới của triết học, sáng tạo ra một học thuyết triết học cao hơn, phong phú hơn, hoàn bị hơn - triết học duy vật biện chứng, trở thành một khoa học chân chính, vũ khí tinh thần cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng con người và giải phóng xã hội.

### ***d. Giai đoạn Lênin trong sự phát triển Triết học Mác***

Triết học Mác là vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản trong nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là học thuyết về sự phát triển luôn đòi hỏi được bổ sung, phát triển không ngừng. V.I.Lênin nhấn mạnh: "Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm, trái lại chúng ta tin tưởng rằng, lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn lạc hậu với cuộc sống"<sup>1</sup>. V.I.Lênin và những người cộng sản đã kế tục trung thành, bảo vệ và phát triển sáng tạo cả ba bộ phận của chủ nghĩa Mác, đáp ứng đòi hỏi khách quan của thời đại mới.

#### ***\* Hoàn cảnh lịch sử V.I.Lênin phát triển Triết học Mác***

Sự biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đã đặt ra trước những người mácxít những nhiệm vụ cấp bách, đó là sự cần thiết phải nghiên cứu giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; soạn thảo chiến lược, sách lược đấu tranh của giai cấp vô sản và đội tiên phong của nó là Đảng cộng sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; tiếp tục làm giàu và phát triển triết học Mác, v.v. Những nhiệm vụ đó đã được V.I.Lênin giải quyết một cách trọn vẹn trên cơ sở thể giới quan duy vật biện chứng.

---

<sup>1</sup> V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 4, Nxb Tiến bộ, M., 1974, tr. 232.



Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã tiến hành một cuộc tấn công điên cuồng trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận, nhằm chống lại các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Vì thế, việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới đã được V.I.Lênin xác định là những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng.

*\* V.I.Lênin trở thành người kế tục trung thành và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác và triết học Mác trong thời đại mới - thời đại đế quốc chủ nghĩa và quá độ lên chủ nghĩa xã hội.*

V.I.Lênin sinh ngày 22 tháng 4 năm 1870 tại thành phố Ximbiécxcơ của nước Nga trong một gia đình có sáu anh chị em được bố, mẹ cho học hành toàn diện và giáo dục trở thành những người yêu lao động, trung thực, khiêm tốn, nhạy bén và họ đều trở thành những người cách mạng. Ngay từ nhỏ Lênin đã nổi tiếng là người tinh nhanh, vui vẻ, say mê và nghiêm túc trong việc học hành. Tính cách và quan điểm của Lênin thời trẻ được hình thành dưới ảnh hưởng của nền giáo dục gia đình, nền văn học Nga và cuộc sống xung quanh. Vốn giàu nghị lực và trí thông minh tuyệt vời, ý chí và lòng say mê hoạt động cách mạng, V.I.Lênin đã lao vào công tác cách mạng, vượt qua mọi trở ngại, khó khăn cả về vật chất và tinh thần, không ngừng làm việc, cống hiến, sức lực tâm huyết và trí tuệ cho Đảng, cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân. Trong điều kiện bị tù đầy, sống lưu vong ở nước ngoài, cũng như trong những năm tháng hoạt động lý luận và chỉ đạo phong trào cách mạng của giai cấp công nhân Nga, V.I.Lênin đã thể hiện rõ là một lãnh tụ, một nhà lý luận thiên tài, nhà tổ chức và người lãnh đạo kiệt xuất của giai cấp vô sản. "Lênin là nhà bác học vĩ đại trong đấu tranh cách mạng và là nhà cách mạng trong hoạt động khoa học. Ông là người mở ra thời kỳ mới trong sự phát triển của lý luận mácxít, làm phong phú thêm tất cả các bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác: triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa cộng sản khoa học"<sup>1</sup>.

Thời kỳ 1893 - 1907, V.I.Lênin bảo vệ và phát triển triết học Mác và chuẩn bị thành lập đảng mácxít ở Nga hướng tới cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ nhất.

Từ 1907 - 1917 là thời kỳ V.I.Lênin phát triển toàn diện triết học Mác và lãnh đạo phong trào công nhân Nga, chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

---

<sup>1</sup> Báo cáo của Ban chấp hành TW Đảng cộng sản Liên - Xô, nhân 100 năm ngày sinh V.I.Lê - nin. Nxb chính trị ,H.1969, tr.14.

Từ 1917 - 1924 là thời kỳ Lênin tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, gắn liền với việc nghiên cứu các vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thời kỳ từ 1924 đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các Đảng Cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển

Trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời có đóng góp quan trọng vào sự phát triển triết học Mác - Lênin trong điều kiện mới.

Hiện nay, tình hình thế giới, khu vực và trong nước đang có biến động nhanh chóng và phức tạp. Đặc biệt, các thế lực thù địch đang ra sức chống phá chủ nghĩa xã hội, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, việc đấu tranh bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin phù hợp với điều kiện lịch sử mới là vấn đề cấp bách, nhất là việc vận dụng, biến lý luận đó thành hiện thực thắng lợi của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thực tế cho thấy, không thể đổi mới, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội nếu xa rời lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin, rơi vào chủ nghĩa chủ quan, xét lại. Những thành công và thất bại trong “cải tổ”, đổi mới đã chứng tỏ điều đó. Việc bổ sung, phát triển triết học Mác - Lênin hiện nay chỉ có thể thực hiện được thông qua tổng kết kinh nghiệm thực tiễn theo phương pháp biện chứng khoa học, tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, đồng thời kiên quyết đấu tranh chống các tư tưởng cơ hội, xét lại, khắc phục bệnh giáo điều, duy ý chí, bảo vệ và phát triển triết học mácxít; trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học cho các nhà khoa học tiếp tục đi sâu khám phá tự nhiên và xã hội, không ngừng làm phong phú tri thức của con người về thế giới.

### **1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin**

#### ***a. Khái niệm triết học Mác - Lênin***

*Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.*

Trong thời đại ngày nay, triết học Mác - Lênin là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng triết học nhân loại đang là hình thức phát triển cao nhất của các hình thức triết học trong lịch sử. Triết học Mác - Lênin là học thuyết về sự phát triển thế giới, đã và đang phát triển giữa dòng văn minh nhân loại.

### ***b. Đối tượng của triết học Mác - Lênin***

Khắc phục những hạn chế và đoạn tuyệt với những quan niệm sai lầm của các hệ thống triết học khác, triết học Mác - Lênin xác định *đối tượng nghiên cứu là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, vị trí, vai trò của con người trong thế giới*. Do giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng nên triết học Mác - Lênin chỉ ra các quy luật vận động, phát triển chung nhất của thế giới - cả trong tự nhiên, trong lịch sử xã hội và trong tư duy.

Với triết học Mác - Lênin thì *đối tượng của triết học và đối tượng của các khoa học cụ thể đã được phân biệt rõ ràng*. Các khoa học cụ thể nghiên cứu những quy luật trong các lĩnh vực riêng biệt về tự nhiên, xã hội hoặc tư duy. Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất, tác động trong cả ba lĩnh vực này. Triết học Mác - Lênin có *mối quan hệ gắn bó chặt chẽ* với các khoa học cụ thể.

### ***c. Chức năng của triết học Mác - Lênin***

Cũng như mọi khoa học, triết học Mác - Lênin cùng một lúc thực hiện nhiều chức năng khác nhau. Đó là chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận, chức năng nhận thức và giáo dục, chức năng dự báo và phê phán... Tuy nhiên, chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận là hai chức năng cơ bản của triết học Mác - Lênin.

#### *Chức năng thế giới quan*

Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò là cơ sở khoa học để đấu tranh với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học. Với bản chất khoa học và cách mạng, thế giới quan duy vật biện chứng là hạt nhân của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ, cách mạng, là cơ sở lý luận trong cuộc đấu tranh với các tư tưởng phản cách mạng, phản khoa học.

#### *Chức năng phương pháp luận*

Triết học Mác - Lênin thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất cho nhận thức và hoạt động thực tiễn. Vai trò phương pháp luận duy vật biện chứng được thể hiện trước hết là phương pháp chung của toàn bộ nhận thức khoa học. Phương pháp luận duy vật biện chứng trang bị cho con người hệ thống những nguyên tắc phương pháp luận chung nhất cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Triết học Mác - Lênin trang bị cho con người hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật làm công cụ nhận thức khoa học; giúp con người phát triển tư duy khoa học, đó là tư duy ở cấp độ phạm trù, quy luật.

Tuy nhiên, triết học Mác - Lênin không phải là “đơn thuốc vạn năng” có thể giải quyết được mọi vấn đề. Để đem lại hiệu quả trong nhận thức và hành động, cùng với tri thức triết học, con người cần phải có tri thức khoa học cụ thể và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn xã hội. Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn không được xem thường hoặc tuyệt đối hoá phương pháp luận triết học. Nếu xem thường phương pháp luận triết học sẽ sa vào tình trạng mờ mẫm, dễ mất phương hướng, thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác. Ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò của phương pháp luận triết học sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều và dễ bị vấp vấp, thất bại. Bồi dưỡng phương pháp luận duy vật biện chứng giúp mỗi người tránh được những sai lầm do chủ quan, duy ý chí và phương pháp tư duy siêu hình gây ra.

### **1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay**

*\* Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn*

*\* Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ.*

*\* Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*

Như vậy, bước vào thế kỷ XXI, những điều kiện lịch sử mới đã quy định vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng tăng. Điều đó đòi hỏi phải bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin để phát huy tác dụng và sức sống của nó đối với thời đại và đất nước.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Hãy nêu và phân tích khái niệm và nguồn gốc ra đời của triết học?
2. Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Hãy phân biệt chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, thuyết Có thể biết và thuyết Không thể biết? Hãy phân biệt phương pháp biện chứng và siêu hình?
3. Triết học Mác – Lênin ra đời dựa trên những tiền đề nào?
4. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện là gì? Hãy nêu những nội dung chủ yếu mà V.I.Lênin bổ sung và phát triển triết học Mác?
5. Hãy nêu đối tượng nghiên cứu và chức năng của triết học Mác – Lênin?

### **VẤN ĐỀ THẢO LUẬN**

1. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm còn tồn tại trong triết học hiện đại không? Tại sao trong thời đại ngày nay, các tín ngưỡng tôn giáo vẫn có duy trì được sức sống và sự phát triển của mình?
2. Vai trò và ý nghĩa của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay?
3. Phân tích ý nghĩa việc nhận thức về chủ nghĩa Mác – Lênin của sinh viên?

## Chương 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Nội dung của chương 2 giúp sinh viên nắm được quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật, biết rút ra ý nghĩa phương pháp luận vận dụng trong nhận thức và thực tiễn.

### 2.1. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

#### 2.1.1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất

**a) Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C. Mác về phạm trù vật chất**

- *Quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy tâm:*

Các nhà triết học duy tâm, cả *chủ nghĩa duy tâm khách quan* và *chủ nghĩa duy tâm chủ quan*, từ thời cổ đại đến hiện đại tuy buộc phải thừa nhận sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng của thế giới nhưng lại phủ nhận đặc trưng “tự thân tồn tại” của chúng. Thực chất, họ phủ nhận đặc tính tồn tại khách quan của vật chất.

+ *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* thừa nhận sự tồn tại hiện thực của giới tự nhiên, nhưng lại cho rằng nguồn gốc của nó là do một lực lượng tinh thần phi tự nhiên.

+ *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* cho rằng đặc trưng cơ bản nhất của mọi sự vật, hiện tượng là sự tồn tại lệ thuộc vào chủ quan, tức là một hình thức tồn tại khác của ý thức.

- *Quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác:*

Quan điểm nhất quán từ xưa đến nay của các nhà triết học duy vật là thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên. Lập trường đó là đúng đắn, song chưa đủ để các nhà duy vật trước C. Mác đi đến một quan niệm hoàn chỉnh về phạm trù nền tảng này. Tuy vậy, cùng với những tiến bộ của lịch sử, quan niệm của các nhà triết học duy vật về vật chất cũng từng bước phát triển theo hướng ngày càng sâu sắc và trừu tượng hóa khoa học hơn.

+ *Chủ nghĩa duy vật thời cổ đại:*

Thời cổ đại, đặc biệt là ở Hy Lạp - La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ đã xuất hiện chủ nghĩa duy vật với quan niệm chất phác về giới tự nhiên, về vật chất và ý thức. Nhìn chung các nhà duy vật thời cổ đại quy vật chất về một hay một vài dạng cụ thể của nó và xem chúng là khởi nguyên (cái bắt đầu) của thế giới, tức quy vật chất về những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài, chẳng hạn, nước (Talét), lửa (Hêraclít), không khí (Anaximen); đất, nước, lửa, gió (Tứ đại - Ấn Độ), Kim, mộc,



thủy, hỏa, thổ (Ngũ hành - Trung Quốc). Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại về vật chất là thuyết nguyên tử của hai nhà triết học Hy Lạp cổ đại là Leucippus (Loxíp) (khoảng 500 - 440 trước Công nguyên) và Democritos (Đêmôcrit) (khoảng 460 - 370 trước Công nguyên). Cả hai ông đều cho rằng, vật chất là nguyên tử. Nguyên tử theo họ là những hạt nhỏ nhất, không thể phân chia, không khác nhau về chất, tồn tại vĩnh viễn và sự phong phú của chúng về hình dạng, tư thế, trật tự sắp xếp quy định tính muôn vẻ của vạn vật.

### *+ Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XV - XVIII*

Đến thế kỷ XVII - XVIII, chủ nghĩa duy vật mang hình thức chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc. Thuyết nguyên tử vẫn được các nhà triết học và khoa học tự nhiên thời kỳ phục hưng và cận đại tiếp tục nghiên cứu, khẳng định trên lập trường duy vật. Đặc biệt, những thành công kỳ diệu của Newton trong vật lý học cổ điển (nghiên cứu cấu tạo và thuộc tính của các vật thể vật chất vĩ mô - bắt đầu tính từ nguyên tử trở lên) và việc khoa học vật lý thực nghiệm chứng minh được sự tồn tại thực sự của nguyên tử càng làm cho quan niệm trên đây được củng cố thêm.

Song, do chưa thoát khỏi phương pháp tư duy siêu hình nên nhìn chung các nhà triết học duy vật thời kỳ cận đại đã không đưa ra được những khái quát triết học đúng đắn. Họ thường đồng nhất vật chất với khối lượng, coi những định luật cơ học như những chân lý không thể thêm bớt và giải thích mọi hiện tượng của thế giới theo những chuẩn mực thuần túy cơ học; xem vật chất, vận động, không gian, thời gian như những thực thể khác nhau, không có mối liên hệ nội tại với nhau...

### ***b) Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất***

Năm 1895, Ronghen phát hiện ra tia X. Năm 1896, Becqueren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của nguyên tố Urani. Năm 1897 Tômxơn phát hiện ra điện tử. Năm 1901 Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là bất biến mà thay đổi theo vận tốc vận động của nguyên tử. Năm 1898 - 1902, nhà nữ vật lý học người Ba Lan - Marie Sklodowska (Mari Scôlôđôpsca) cùng với chồng là Pierre Curie, nhà hóa học người Pháp, đã khám phá ra chất phóng xạ mạnh là pôlôni và radium. Những phát hiện vĩ đại đó chứng tỏ rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia, chuyển hóa. Năm 1905, thuyết tương đối hẹp và năm 1916, thuyết tương đối tổng quát của Albert Einstein (A. Anhxtanh) ra đời đã chứng minh: Không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất. Thế giới vật chất không có và không thể có những vật thể không có kết cấu, tức là không thể có đơn vị cuối cùng, tuyệt đối đơn giản và bất biến để đặc trưng

chung cho vật chất. Thế giới ấy còn nhiều điều “kỳ lạ” mà con người đã và đang tiếp tục khám phá, chẳng hạn: sự chuyển hóa giữa hạt và trường, sóng và hạt, hạt và phản hạt, “hụt khối lượng”, quan hệ bất định, v.v.. V.I. Lênin viết: “Điện tử cũng vô cùng *tận* như nguyên tử; tự nhiên là vô tận”<sup>1</sup> là hoàn toàn đúng đắn.

Những phát minh này đã bác bỏ quan niệm siêu hình về vật chất. Một nhiệm vụ đặt ra là phải khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học về vật chất, để chống lại chủ nghĩa duy tâm, để mở đường cho khoa học tiếp tục phát triển. Nhiệm vụ đó đã được Lênin giải quyết bằng định nghĩa khoa học về vật chất.

### ***c) Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất***

Khắc phục những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật trước Mác, qui vật chất về một hay một vài dạng cụ thể của nó; C.Mác và Ph.Ăngghen đã phân biệt tính khái quát của phạm trù vật chất và sự tồn tại vật chất ở những dạng cụ thể. Để có một quan niệm đúng đắn về vật chất, cần phải có sự phân biệt rõ ràng giữa *vật chất với tính cách là một phạm trù của triết học* với bản thân các sự vật, hiện tượng cụ thể của thế giới vật chất. Bản thân phạm trù vật chất cũng không phải là sự sáng tạo tùy tiện của tư duy con người, mà trái lại, là kết quả của con đường trừu tượng hóa của tư duy con người về các sự vật, hiện tượng có thể cảm biết được bằng các giác quan. Vật chất với tư cách là *phạm trù triết học* là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hóa những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có của các sự vật, nên nó phản ánh vật chất nói chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi. Còn các dạng vật chất mà khoa học cụ thể nghiên cứu đều có giới hạn, có sinh ra và mất đi để chuyển hoá thành cái khác. Vì vậy, không thể quy vật chất nói chung về vật thể, không thể đồng nhất vật chất nói chung với những dạng tồn tại cụ thể của nó như các nhà duy vật cổ đại, duy vật cận đại đã làm.

V.I. Lênin đã tiến hành tổng kết toàn diện những thành tựu mới nhất của khoa học, đấu tranh chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa hoài nghi, duy tâm đang làm lẫn lộn hoặc xuyên tạc những thành tựu mới trong nhận thức cụ thể của con người về vật chất, mưu toan bác bỏ chủ nghĩa duy vật, qua đó bảo vệ và phát triển quan niệm duy vật biện chứng về phạm trù vật chất.

Để đưa ra được một quan niệm thực sự khoa học về vật chất, V.I. Lênin đặc biệt quan tâm đến việc tìm kiếm *phương pháp định nghĩa* cho phạm trù này. Kế thừa những tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã định nghĩa vật chất với tư cách là *một phạm trù triết học* và bằng cách *đem đối lập với phạm trù ý thức* trên phương diện nhận thức luận cơ bản.

---

<sup>1</sup>. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.323.



Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I. Lênin đã đưa ra định nghĩa về vật chất như sau: “**Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác**”. Đây là một định nghĩa hoàn chỉnh về vật chất mà cho đến nay các nhà khoa học hiện đại coi là một định nghĩa kinh điển.

- Định nghĩa vật chất của Lênin bao hàm các nội dung cơ bản sau:

*Trước hết, cần phân biệt vật chất với tư cách là phạm trù triết học với các quan niệm của khoa học tự nhiên về cấu tạo và những thuộc tính cụ thể của các dạng vật chất khác nhau (các vật thể cụ thể, cảm tính).*

Vật chất với tư cách là *phạm trù triết học* là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hóa những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có của các sự vật, nên nó phản ánh vật chất nói chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi.

Còn các dạng vật chất mà khoa học cụ thể nghiên cứu đều có giới hạn, có sinh ra và mất đi để chuyển hoá thành cái khác. Vì vậy, không thể quy vật chất nói chung về vật thể, không thể đồng nhất vật chất nói chung với những dạng tồn tại cụ thể của nó như các nhà duy vật cổ đại, duy vật cận đại đã làm.

*Thứ hai*, vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức. Đặc trưng quan trọng nhất của “vật chất” là thuộc tính khách quan, tồn tại độc lập với ý thức con người, không lệ thuộc vào cảm giác chủ quan của con người cho dù con người có nhận thức được hay chưa nhận thức được.

Nói đến vật chất là nói đến tất cả những gì đã và đang hiện hữu thực sự bên ngoài ý thức của con người. Vật chất là hiện thực chứ không phải là hư vô và hiện thực này mang tính khách quan chứ không phải hiện thực chủ quan. Như vậy, mọi sự vật, hiện tượng từ vi mô đến vĩ mô, từ những cái đã biết đến những cái chưa biết, từ những sự vật “giản đơn nhất” đến những hiện tượng vô cùng “kỳ lạ”, dù tồn tại trong tự nhiên hay trong xã hội cũng đều là những đối tượng tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người, nghĩa là đều thuộc phạm trù vật chất, đều là các dạng cụ thể của vật chất. Xã hội loài người cũng là một dạng tồn tại đặc biệt của vật chất.

*Thứ ba*, vật chất (dưới hình thức tồn tại cụ thể của nó) là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến các giác quan của con người. V.I. Lênin khẳng định rằng, vật chất luôn biểu hiện đặc tính hiện thực khách quan của mình thông qua sự tồn tại không lệ thuộc vào ý thức của các sự vật, hiện tượng cụ thể, tức là luôn biểu hiện sự tồn tại hiện thực của mình dưới dạng các *thực thể*. Các thực thể này do những đặc tính bản thể luận vốn có của nó, nên khi trực tiếp hoặc gián tiếp

tác động vào các giác quan sẽ đem lại cho con người những cảm giác. Mặc dù không phải mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới khi tác động lên giác quan của con người đều được các giác quan con người nhận biết; có cái phải qua dụng cụ khoa học, thậm chí có cái bằng dụng cụ khoa học nhưng cũng chưa biết; có cái đến nay vẫn chưa có dụng cụ khoa học để biết được; song, nếu nó tồn tại khách quan, hiện thực ở bên ngoài, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người thì nó vẫn là vật chất.

*Thứ tư, vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.*

Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Còn các hiện tượng tinh thần (cảm giác, tư duy, ý thức...) lại luôn luôn có nguồn gốc từ các hiện tượng vật chất và những gì có được trong các hiện tượng tinh thần ấy (nội dung của chúng) chẳng qua cũng chỉ là sự chép lại, chụp lại, phản ánh lại của các sự vật, hiện tượng đang tồn tại với tư cách là hiện thực khách quan.

*- Ý nghĩa phương pháp luận quan niệm vật chất của triết học Mác - Lênin*

+ Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã giải quyết hai mặt vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng; cung cấp nguyên tắc thế giới quan và phương pháp luận khoa học để đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, thuyết không thể biết, chủ nghĩa duy vật siêu hình và mọi biểu hiện của chúng trong triết học tư sản hiện đại về phạm trù này. Trong nhận thức và thực tiễn, đòi hỏi con người phải quán triệt nguyên tắc khách quan, xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng khách quan, nhận thức và vận dụng đúng quy luật khách quan...

+ Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin là cơ sở khoa học cho việc xác định vật chất trong lĩnh vực xã hội, đó là các điều kiện sinh hoạt vật chất, hoạt động vật chất và các quan hệ vật chất xã hội giữa người với người. Nó còn tạo sự liên kết giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thành một hệ thống lý luận thống nhất, góp phần tạo nên nền tảng lý luận khoa học cho việc phân tích một cách duy vật biện chứng các vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử, trước hết là các vấn đề về sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất vật chất, về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, về mối quan hệ giữa quy luật khách quan của lịch sử và hoạt động có ý thức của con người...

+ Định nghĩa về vật chất của Lênin khắc phục khủng hoảng niềm tin trong khoa học tự nhiên; đem lại cho các khoa học định hướng đi sâu khám phá hơn nữa các giới hạn tồn tại của thế giới vật chất.

+ Định nghĩa về vật chất của Lênin cũng là cơ sở để xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa triết học và khoa học tự nhiên.

**d) Phương thức tồn tại của vật chất**

Phương thức tồn tại của vật chất tức là cách thức tồn tại và hình thức tồn tại của vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: Vận động là cách thức tồn tại, đồng thời là hình thức tồn tại của vật chất; không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất.

**\* Vận động**

Sự tồn tại của thế giới vật chất hết sức phong phú và phức tạp. Với tư cách là một khái niệm triết học, *vận động theo nghĩa chung nhất là mọi sự biến đổi nói chung*. Ph. Ăngghen viết: “*Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy*”<sup>1</sup>.

- *Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.*

+ Vật chất chỉ có thể tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động mà biểu hiện sự tồn tại của nó với các hình dạng phong phú, muôn vẻ, vô tận.

+ Con người chỉ nhận thức được sâu sắc sự vật, hiện tượng bằng cách xem xét chúng trong quá trình vận động.

- *Vận động là một thuộc tính cố hữu của vật chất*

Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất, là tự thân vận động không do một lực lượng phi vật chất nào tạo ra, nó tồn tại vĩnh viễn, không thể tạo ra và không bị tiêu diệt. Quan niệm về tính không thể tạo ra và không bị tiêu diệt của vận động đã được các nhà khoa học tự nhiên chứng minh bằng quy luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. Theo quy luật này, vận động của vật chất được bảo toàn cả về số lượng và chất lượng. Bảo toàn về lượng của vận động có nghĩa là tổng số vận động của vũ trụ là không thay đổi, lượng vận động của sự vật này mất đi thì cũng ngang bằng lượng vận động của các sự vật khác nhận được. Bảo toàn về chất của vận động là bảo toàn các hình thức vận động và bảo toàn khả năng chuyển hóa của các hình thức vận động. Một hình thức vận động cụ thể thì có thể mất đi để chuyển hóa thành hình thức vận động khác, còn vận động nói chung tồn tại vĩnh viễn gắn liền với bản thân vật chất

- *Những hình thức vận động cơ bản của vật chất bao gồm: Vận động cơ học, vận động vật lý, vận động hoá học, vận động sinh học, vận động xã hội.*

---

<sup>1</sup>. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.519.

+ Vận động cơ học (sự dịch chuyển vị trí của các vật thể trong không gian). Ví dụ như sự dịch chuyển của các phương tiện trên đường, người chạy từ điểm A đến điểm B.

+ Vận động vật lý (sự biến đổi của nhiệt, điện, trường và các hạt cơ bản,...). Ví dụ như sự chuyển động của các electron trong dòng điện, sự thay đổi nhiệt độ của nước,...

+ Vận động hoá học (các biến đổi của các chất vô cơ và hữu cơ trong quá trình hoá hợp và phân giải các chất,...). Ví dụ như thanh sắt để trong không khí ẩm bị gỉ do quá trình oxi hóa,...

+ Vận động sinh học (sự biến đổi của cơ thể sống, trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường,...). Ví dụ như sự nảy mầm và lớn lên của cây, quá trình phân bào, biến đổi gen,...

+ Vận động xã hội (sự thay đổi, thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội, sự biến đổi của các hoạt động kinh tế, xã hội,...). Ví dụ như sự thay đổi của nền kinh tế Việt Nam sau đổi mới, sự thay thế của chế độ tư bản chủ cho chế độ phong kiến ở Pháp sau cách mạng tư sản,...

Cơ sở của sự phân chia các hình thức vận động dựa trên các nguyên tắc các hình thức vận động được sắp xếp theo thứ tự từ trình độ thấp đến trình độ cao tương ứng với trình độ nhất định của tổ chức vật chất.

Các hình thức vận động khác nhau về chất song chúng không tồn tại biệt lập mà có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó:

+ Các hình thức vận động có mối liên hệ phát sinh, nghĩa là hình thức vận động cao nảy sinh trên cơ sở của những hình thức vận động thấp và bao hàm hình thức vận động thấp;

+ Hình thức vận động cao khác về chất so với hình thức vận động thấp và không thể quy về hình thức vận động thấp. Việc quy giản hình thức vận động cao về hình thức vận động thấp có thể dẫn đến sai lầm. Ví dụ như chủ nghĩa Đácuy-n xã hội vào giữa thế kỷ XIX đã quy giản vận động xã hội xuống vận động sinh học, coi con người có nhân tính cũng chỉ như những động vật hoạt động theo bản năng thuần túy. Vì vậy họ đã sai lầm khi cho rằng sự phát triển của xã hội cũng giống hệt quá trình chọn lọc tự nhiên, con người cắn xé, tiêu diệt lẫn nhau để sinh tồn, kẻ nào mạnh thích ứng được thì tồn tại, nếu không sẽ bị tiêu diệt. Học thuyết này sai lầm về nhân thức, phản động về mặt xã hội khi cố tình luận giải cho trật tự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc.

Việc phân chia các hình thức vận động cơ bản có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân chia đối tượng và xác định mối quan hệ giữa các ngành khoa học, đồng thời cũng cho phép vạch ra các nguyên lý đặc trưng cho sự tương quan giữa các hình thức vận động của vật chất. Trong tương lai, khoa học hiện đại có thể sẽ phát hiện ra những trình độ tổ chức vật chất mới, và do đó, cũng có thể tìm ra những hình thức vận động mới, cho nên có thể và cần phải phát triển, bổ sung cho sự phân loại nói trên của Ph. Ăngghen, mặc dù những nguyên tắc căn bản của sự phân loại đó vẫn giữ nguyên giá trị.

Các hình thức vận động tồn tại trong mối liên hệ không thể tách rời nhau. Giữa hai hình thức vận động cao và thấp có thể có hình thức vận động trung gian, đó là những mắt khâu chuyển tiếp trong quá trình chuyển hóa lẫn nhau của các hình thức vận động. Tuy nhiên, những kết cấu vật chất đặc thù bao giờ cũng được đặc trưng bởi một hình thức vận động cơ bản nhất định. *Ví dụ như với một con gà có thể biểu hiện nhiều hình thức vận động như cơ học, vật lý, hóa học,... nhưng hình thức vận động sinh học sẽ là đặc trưng nhất cho nó với tư cách là một cơ thể sống; con người có thể biểu hiện tất cả các hình thức vận động nhưng hình thức vận động sinh học là đặc trưng nhất cho trình độ tồn tại của con người và xã hội loài người.* Vì vậy, vừa phải thấy mối liên hệ giữa các hình thức vận động, vừa phải phân biệt sự khác nhau về chất của chúng.

### *\* Vận động và đứng im*

Khi khẳng định vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất, vận động là tuyệt đối và vĩnh viễn, chủ nghĩa duy vật biện chứng không phủ nhận hiện tượng đứng im nhưng đứng im là hiện tượng có tính tương đối và tạm thời và thực chất đứng im chỉ là một trạng thái đặc biệt của vận động.

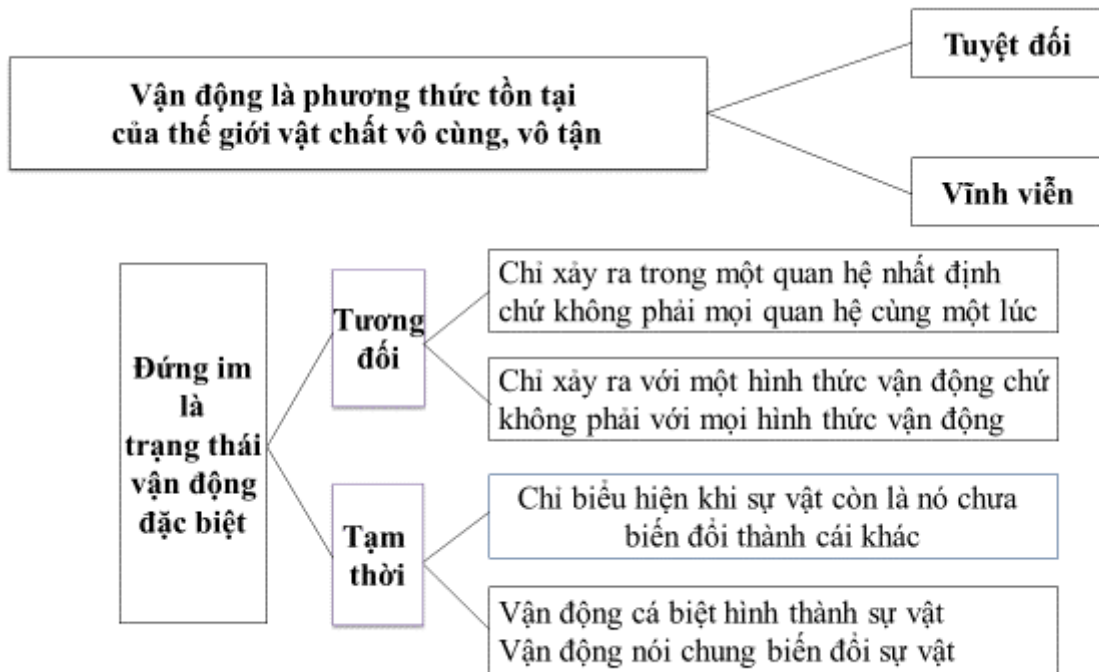
Đứng im là trạng thái ổn định về chất của sự vật, hiện tượng trong những mối quan hệ và điều kiện cụ thể. Đứng im là trạng thái cân bằng tạm thời của sự vật trong quá trình vận động của nó.

Đứng im chỉ có tính tạm thời, chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi mối quan hệ cùng một thời điểm, chỉ xảy ra với một hình thức vận động nào đó, ở một lúc nào đó, chứ không phải cùng một lúc đối với mọi hình thức vận động.

Đứng im là một dạng của vận động, trong đó sự vật chưa thay đổi căn bản về chất, nó còn là nó chứ chưa chuyển hóa thành cái khác.

Không có đứng im thì không có sự ổn định của sự vật và con người cũng không bao giờ nhận thức được chúng. Không có đứng im thì sự vật, hiện tượng cũng không thể thực hiện được sự vận động chuyển hóa tiếp theo.

Quan niệm của phép biện chứng duy vật về vận động của vật chất đòi hỏi phải quán triệt *quan điểm vận động* vào nhận thức và thực tiễn. Quan điểm vận động đòi hỏi phải xem xét, đánh giá sự vật, hiện tượng trong quá trình vận động, đồng thời khi tiến hành cải tạo sự vật, hiện tượng phải thông qua những hình thức vận động vốn có, đặc trưng của chúng. Nhận thức các hình thức vận động của vật chất thực chất là nhận thức bản thân thế giới vật chất.



Sơ đồ: *Vận động và đứng im trong thế giới vật chất*

*\* Không gian và thời gian*

- Không gian là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt quảng tính, chỉ sự tồn tại xét về vị trí, kết cấu, quy mô và sự cùng tồn tại, trật tự giữa các sự vật, hiện tượng. Không gian có tính ba chiều (chiều dài, chiều rộng, chiều cao)

- Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động xét về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp của các quá trình. Thời gian chỉ có tính một chiều (từ quá khứ tới tương lai).

- Tính chất của không gian, thời gian:

+ *Tính khách quan*: Không gian - thời gian là thuộc tính của vật chất, vật chất tồn tại khách quan, nên không gian - thời gian cũng tồn tại *khách quan*. Quan điểm này bác bỏ quan niệm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan coi không gian và thời gian là hình thức trực quan tiên nghiệm, là sự sắp xếp các cảm giác mà con người thu được theo một trật tự nhất định, hoặc chỉ là hệ thống liên kết chặt chẽ của những chuỗi cảm giác, do con người sinh ra.



+ *Tính không tách rời nhau và không tách rời phương thức vận động*: Không gian và thời gian là hai thuộc tính, hai hình thức tồn tại khác nhau của vật chất vận động, nhưng chúng không tách rời nhau. Không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại trong không gian mà lại không có một quá trình diễn biến của nó. Cũng không thể có sự vật, hiện tượng nào có thời gian tồn tại mà lại không có quảng tính, kết cấu nhất định. Tính chất của không gian và sự biến đổi của nó bao giờ cũng gắn liền với tính chất và sự biến đổi của thời gian và ngược lại. Do đó, về thực chất không gian và thời gian là một thể thống nhất không gian - thời gian. Vật chất có ba chiều không gian và một chiều thời gian.

+ *Tính vĩnh cửu và vô tận*: Vật chất là vĩnh cửu và vô tận, nên không gian - thời gian cũng vĩnh cửu, vô tận theo mọi phía. Không gian và thời gian của vật chất nói chung là vô tận, xét về cả phạm vi lẫn tính chất. Khoa học hiện đại đã chứng minh rằng trong thế giới không ở đâu có tận cùng về không gian, cũng như không ở đâu có ngưng đọng, không biến đổi hoặc không có sự tiếp nối của các quá trình. Không gian và thời gian của một sự vật, hiện tượng cụ thể là có tận cùng và hữu hạn nhưng không gian, thời gian của thế giới vật chất nói chung là vĩnh cửu và vô tận.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian, thời gian có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Quá trình nhận thức sự vật, hiện tượng phải gắn liền với điều kiện không gian và thời gian tồn tại của nó, phải tính đến quá khứ, hiện tại và tương lai phát triển của sự vật, có như vậy, nhận thức mới có thể đạt tới chân lý khoa học.

#### ***đ) Tính thống nhất vật chất của thế giới***

*\* Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới*

Tồn tại là phạm trù dùng để chỉ tính có thực của thế giới xung quanh con người. Khẳng định sự tồn tại là gạt bỏ những nghi ngờ về tính không thực, sự hư vô, sự “không tồn tại”.

Sự tồn tại của thế giới là hết sức phong phú về dạng, loại. Có tồn tại vật chất và tồn tại tinh thần. Có tồn tại khách quan và tồn tại chủ quan. Có tồn tại của tự nhiên và tồn tại của xã hội... Thế giới quanh ta tồn tại, nhưng hình thức tồn tại của thế giới là hết sức đa dạng. Vì thế, tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới. Song, tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó.

*\* Tính thống nhất vật chất của thế giới*

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó. Quan điểm trên đã định hướng cho con người

giải thích về tính đa dạng của thế giới và tiếp tục nhận thức tính đa dạng ấy trong quá trình cải tạo thế giới.

+ Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất đó là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người.

+ Mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, hoặc có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và chịu sự chi phối bởi các quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất.

+ Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không được sinh ra và cũng không bị mất đi. Trong thế giới, các sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, biến đổi không ngừng và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau, về thực chất, đều là những quá trình vật chất.

Như vậy, quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về thế giới thống nhất ở tính vật chất có ý nghĩa: Con người không thể bằng ý thức của mình sản sinh ra được các đối tượng vật chất, mà chỉ có thể cải biến thế giới vật chất trên cơ sở nắm vững những thuộc tính khách quan vốn có của các dạng vật chất và những quy luật vận động của thế giới vật chất.

Như vậy, thế giới bao gồm cả tự nhiên và xã hội, về bản chất là vật chất, thống nhất ở tính vật chất. Ph. Ăngghen kết luận: *“Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên”*<sup>1</sup>.

### 2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

Ý thức là một trong hai phạm trù cơ bản được các trường phái triết học quan tâm nghiên cứu, nhưng tùy theo cách lý giải khác nhau mà có những quan niệm rất khác nhau, là cơ sở để hình thành các trường phái triết học khác nhau, hai đường lối cơ bản đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng, khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên và bám sát thực tiễn xã hội, triết học Mác - Lênin đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

#### a) Nguồn gốc của ý thức

*Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm*

---

<sup>1</sup>. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.67.



Ý thức là bản thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất. Vật chất chẳng qua chỉ là sản phẩm của bản nguyên tinh thần.

### *Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình*

Xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức. Tuy nhiên họ đồng nhất ý thức với vật chất, ý thức chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra “óc tiết ra ý thức như gan tiết ra mật”.

### *Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

Theo quan điểm duy vật biện chứng, ý thức có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội:

- *Nguồn gốc tự nhiên của ý thức:* Sự xuất hiện con người và hình thành bộ óc của con người và sự hình thành khả năng phản ánh sáng tạo ở bộ óc người khi nhận tác động từ thế giới hiện thực là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

*Về bộ óc người:* Bộ óc con người là khí quan vật chất của ý thức, cơ quan sinh ra ý thức. Bộ óc người được coi là sản phẩm hoàn hảo trong quá trình tiến hóa của tự nhiên theo lịch sử trái đất. Bộ óc người có cấu trúc đặc biệt phát triển, rất tinh vi và phức tạp, bao gồm khoảng 14 - 15 tỷ tế bào thần kinh. Sự phân khu của não bộ và hệ thống dây thần kinh liên hệ với các giác quan để thu nhận và xử lý thông tin từ thế giới khách quan vào não bộ, hình thành những phản xạ có điều kiện và không có điều kiện, điều khiển các hoạt động của cơ thể trong quan hệ với thế giới bên ngoài.

Ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Óc người là khí quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ óc người, ý thức không thể tách rời bộ óc. Ý thức là chức năng của bộ óc người hoạt động bình thường. Sinh lý và ý thức là hai mặt của một quá trình - quá trình sinh lý thần kinh trong bộ óc người mang nội dung ý thức, cũng giống như tín hiệu vật chất mang nội dung thông tin. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lý thần kinh càng hiệu quả thì thế giới tinh thần càng có cơ sở phát triển sâu sắc và phong phú.

*Về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo:* Trong mối quan hệ này, thế giới khách quan tác động lên các giác quan của con người giúp bộ óc người phản ánh những thông tin tác động.

Trái đất hình thành trải qua quá trình tiến hóa lâu dài dẫn đến sự xuất hiện con người. Đó cũng là lịch sử phát triển *năng lực phản ánh* của thế giới vật chất từ thấp đến cao và cao nhất là trình độ phản ánh - ý thức. Phản ánh là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất, được biểu hiện trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng

vật chất với nhau. Đó là khả năng giữ lại, tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở một hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng. Sự phản ánh phụ thuộc vào vật tác động và vật nhận tác động; đồng thời luôn mang nội dung thông tin của vật tác động. Các kết cấu vật chất càng phát triển, hoàn thiện thì năng lực phản ánh của nó càng cao. Những đặc trưng cơ bản vừa nêu trên có giá trị khoa học, cung cấp cơ sở để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Ý thức là hình thức phản ánh sáng tạo đặc trưng chỉ có ở con người và là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất.

Thuộc tính phản ánh của vật chất cũng có nhiều cấp độ:

+ *Phản ánh vật lý, hóa học* có tính chất thụ động, chưa có sự chọn lọc, định hướng là trình độ phản ánh đặc trưng của giới tự nhiên vô sinh có trình độ kết cấu vật chất đơn giản. Ví dụ về phản ánh vật lý như khi bánh xe lăn qua mặt đường đất ẩm, trên mặt đất còn giữ lại vết bánh xe, trong gương có ghi lại hình ảnh của chúng ta,...

+ *Phản ánh sinh học* là hình thức phản ánh cao hơn, đặc trưng cho giới tự nhiên hữu sinh. Phản ánh sinh học đã có sự lựa chọn, định hướng để thích nghi với môi trường nhằm duy trì sự tồn tại giới tự nhiên hữu sinh. Trình độ phản ánh sinh học của các cơ thể sống cũng bao gồm nhiều hình thức cụ thể cao thấp khác nhau tùy thuộc vào mức độ hoàn thiện, đặc điểm cấu trúc của các cơ quan chuyên trách làm chức năng phản ánh: ở thực vật, là sự kích thích (tính hướng sáng của cây xanh,...); ở động vật bậc thấp là tính cảm ứng (con cuốn chiếu cuộn mình lại khi bị chạm vào,...); ở động vật có hệ thần kinh, là sự phản xạ; ở động vật cấp cao có bộ óc, là tâm lý. Tâm lý động vật là trình độ phản ánh cao nhất của các loài động vật, bao gồm cả phản xạ không có điều kiện và có điều kiện (những chú khỉ, chú chó có thể bắt chước hay làm nhiều trò xiếc khi được huấn luyện,...). Tuy nhiên, tâm lý động vật chưa phải là ý thức, mà đó vẫn là trình độ phản ánh mang tính bản năng của các loài động vật bậc cao, xuất phát từ nhu cầu sinh lý tự nhiên, trực tiếp của cơ thể động vật chi phối. Mặc dù ở một số loài động vật bậc cao, bước đầu đã có trí khôn, trí nhớ, biết “suy nghĩ” theo cách riêng của chúng, nhưng theo Ăngghen, đó chỉ là “cái tiền sử” duy nhất gợi ý cho chúng ta tìm hiểu “bộ óc có tư duy của con người” đã ra đời như thế nào.

+ *Phản ánh năng động và sáng tạo của ý thức* là hình thức cao nhất của sự phản ánh, chỉ được thực hiện ở dạng vật chất có tổ chức phát triển cao nhất là bộ óc người, chỉ nảy sinh và xuất hiện cùng với sự xuất hiện của con người.

- *Nguồn gốc xã hội của ý thức*: Ý thức được hình thành bởi nhiều yếu tố xã hội, trong đó cơ bản và trực tiếp nhất là nhân tố lao động và ngôn ngữ.

*Lao động*: Là quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên, thay đổi giới tự nhiên, nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại, phát triển của mình.

Nhờ có lao động và quá trình sử dụng công cụ lao động, con người đã hoàn thiện mặt sinh học, cấu tạo của não bộ và dáng đứng thẳng. Quá trình lao động cũng rèn luyện các giác quan cho con người.

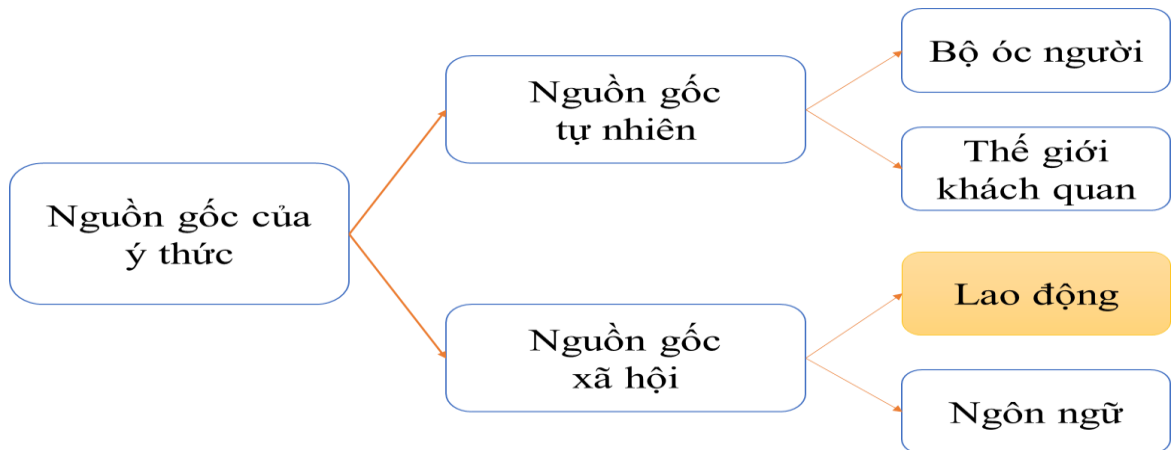
Thông qua hoạt động lao động cải tạo thế giới khách quan mà con người đã từng bước nhận thức được thế giới, có ý thức ngày càng sâu sắc về thế giới. Ý thức hình thành không phải là quá trình con người tiếp nhận thụ động các tác động từ thế giới khách quan vào bộ óc của mình, mà chủ yếu từ hoạt động thực tiễn. Con người sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng hiện thực, bắt chúng phải bộc lộ thành những hiện tượng, những thuộc tính, kết cấu... nhất định và thông qua giác quan, hệ thần kinh tác động vào bộ óc để con người phân loại dưới dạng thông tin, qua đó nhận biết nó ngày càng sâu sắc. Cũng trong quá trình lao động, ngôn ngữ nảy sinh làm cho tư duy phát triển.

*Ngôn ngữ*: là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức, là cái vỏ vật chất của tư duy

Là phương thức tồn tại cơ bản của con người, lao động mang tính xã hội đã làm nảy sinh nhu cầu giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm giữa các thành viên trong xã hội. Từ nhu cầu đó, bộ máy phát âm, trung tâm ngôn ngữ trong bộ óc con người được hình thành và hoàn thiện dần. Ngôn ngữ bắt nguồn từ trong lao động và phát triển cùng với lao động, là cái vỏ vật chất của tư duy, vì vậy, không có ngôn ngữ con người không thể có ý thức. Cùng với lao động, ngôn ngữ có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của ý thức. Ngôn ngữ vừa là phương tiện giao tiếp, vừa là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ, con người có thể khái quát, trừu tượng hóa, suy nghĩ độc lập, tách khỏi sự vật cảm tính; có ngôn ngữ để có thể giao tiếp, trao đổi tư tưởng, lưu giữ, kế thừa những tri thức, kinh nghiệm phong phú của xã hội đã tích lũy được qua các thế hệ, thời kỳ lịch sử. Ý thức là một hiện tượng có tính xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Xem xét nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội của ý thức cho thấy, ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử trái đất, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử của con người; trong đó, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, còn nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển. Nếu chỉ nhấn mạnh mặt tự nhiên mà quên đi mặt xã hội, hoặc ngược lại chỉ nhấn mạnh mặt xã hội mà quên đi mặt tự nhiên của nguồn gốc ý thức đều dẫn đến những quan niệm sai lầm, phiến diện của chủ nghĩa duy tâm hoặc

duy vật siêu hình, không thể hiểu được thực chất của hiện tượng ý thức, tinh thần của loài người nói chung, cũng như của mỗi người nói riêng. Hoạt động thực tiễn phong phú của loài người là môi trường để ý thức hình thành, phát triển và khẳng định sức mạnh sáng tạo của nó. Nghiên cứu nguồn gốc của ý thức cũng là một cách tiếp cận để hiểu rõ bản chất của ý thức, khẳng định bản chất xã hội của ý thức.



Sơ đồ: *Nguồn ggoocs của ý thức*

**b) Bản chất của ý thức**

*Bản chất ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh năng động, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.*

- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan:

Đối với con người, cả ý thức và vật chất đều là hiện thực, nghĩa là đều tồn tại thực. Nhưng cần phân biệt giữa chúng có sự khác nhau, đối lập nhau về bản chất: vật chất là hiện thực khách quan; còn ý thức là hiện thực chủ quan.

Ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan, ý thức không phải là sự vật, mà chỉ là “hình ảnh” của sự vật ở trong óc người.

Thế giới khách quan là nguyên bản, là tính thứ nhất. Còn ý thức chỉ là bản sao, là “hình ảnh” về thế giới đó, là tính thứ hai.

Về nội dung mà ý thức phản ánh là khách quan, còn hình thức phản ánh là chủ quan. Ý thức là cái vật chất ở bên ngoài “di chuyển” vào trong đầu óc của con người và được cải biến đi ở trong đó.

Kết quả phản ánh của ý thức tùy thuộc vào nhiều yếu tố: đối tượng phản ánh, điều kiện lịch sử - xã hội, phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm sống của chủ thể phản ánh. Cùng một đối tượng phản ánh nhưng với các chủ thể phản ánh khác nhau có đặc điểm tâm lý, tri thức, kinh nghiệm, thể chất khác nhau, trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau... thì kết quả phản ánh đối tượng trong ý thức cũng rất khác nhau.

- Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.

Ý thức không phải là kết quả của sự phản ánh ngẫu nhiên, đơn lẻ, thụ động thế giới khách quan. Trái lại, đó là kết quả của quá trình phản ánh có định hướng, có mục đích rõ rệt.

Là hiện tượng xã hội, ý thức hình thành, phát triển gắn liền với hoạt động thực tiễn xã hội. Bằng hoạt động thực tiễn đa dạng, phong phú của mình, con người làm biến đổi thế giới và qua đó chủ động khám phá không ngừng cả bề rộng và chiều sâu của các đối tượng phản ánh.

Sự phản ánh năng động, sáng tạo của ý thức là quá trình thống nhất của ba mặt:

+ Một là, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Đây là quá trình mang tính hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

+ Hai là, mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình “sáng tạo lại” hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hóa các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

+ Ba là, chuyển hóa mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hóa tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực.

- Ý thức là hiện tượng mang bản chất xã hội, phản ánh những quan hệ xã hội khách quan, không phải là hiện tượng có tính cá nhân thuần túy.

Từ kết quả nghiên cứu nguồn gốc và bản chất của ý thức cho thấy, *ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử.*

### **c) *Kết cấu của ý thức***

Để nhận thức được sâu sắc về ý thức, cần xem xét nắm vững tổ chức kết cấu của nó; tiếp cận từ các góc độ khác nhau sẽ đem lại những tri thức nhiều mặt về cấu trúc, hoặc cấp độ của ý thức.

- Các lớp cấu trúc của ý thức: *tri thức, tình cảm và ý chí*. Các yếu tố trên có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó tri thức đóng vai trò quan trọng nhất.

+ *Tri thức* là những hiểu biết của con người về hiện thực khách quan, làm tái hiện trong tư tưởng những thuộc tính, những quy luật của thế giới ấy và diễn đạt chúng dưới hình thức ngôn ngữ hoặc các hệ thống tín hiệu khác.

Tri thức có nhiều loại và nhiều cấp độ khác nhau như tri thức về tự nhiên, về xã hội, về con người, tri thức thông thường và tri thức khoa học.

+ *Tình cảm* là hình thái đặc biệt của sự phản ánh tồn tại, là sự rung động phản ánh thái độ của con người trong mối quan hệ với thế giới tự nhiên và xã hội.

+ *Ý chí* là những cố gắng, nỗ lực, khả năng huy động mọi sức mạnh, tiềm năng trong mỗi con người vào hoạt động để có thể vượt qua mọi trở ngại để đạt được mục đích.

- Các cấp độ của ý thức: *tự ý thức, tiềm thức, vô thức*

+ *Tự ý thức* là khả năng nhận thức về chính bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài. Ví dụ: Một sinh viên nhận thức rõ về vị trí, vai trò, khả năng, mục đích sống của chính bản thân mình trong mối quan hệ với tự nhiên và xã hội, từ đó sẽ có khả năng chủ động điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp, hoạt động có mục đích và có trách nhiệm hơn.

+ *Tiềm thức* là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước đã gần như trở thành thói quen, thành kỹ năng nằm trong tầng sâu của ý thức chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng, không chịu sự kiểm soát trực tiếp của lí trí.

Là hoạt động tâm lý gắn bó chặt chẽ với loại hình tư duy chính xác, được lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi tiềm thức hoạt động sẽ góp phần giảm bớt sự quá tải của đầu óc khi công việc lặp lại nhiều lần, mà vẫn đảm bảo độ chính xác cao và chặt chẽ cần thiết của tư duy khoa học. Ví dụ: Một công nhân thực hiện một động tác kỹ thuật phức tạp nhưng khi thực hiện rất nhiều lần, nó sẽ trở thành kỹ năng thuần thục, khi đó học sẽ thao tác dưới sự chỉ đạo của tiềm thức, lí trí không cần chỉ đạo trực tiếp nữa.

+ *Vô thức* là những hiện tượng tâm lý không phải do lí trí điều khiển, nằm ngoài phạm vi của lí trí mà lí trí không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng điều khiển những hành vi thuộc về bản năng trong con người thông qua phản xạ không điều kiện.

Trong đời sống của con người, có những hành vi do bản năng chi phối. Vô thức là những trạng thái tâm lý ở tầng sâu điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự can thiệp của lí trí. Vô thức biểu hiện ra thành nhiều hiện tượng khác nhau như bản năng ham muốn, giấc mơ, bị thôi miên, mộng du, lơ lờ, nói nhịu,... Mỗi hiện tượng vô thức có vùng hoạt động riêng, có vai trò, chức năng riêng, song tất cả đều có một chức năng chung là giải tỏa những ức chế trong hoạt động thần kinh vượt ngưỡng, nhất là những ham muốn bản năng không được phép bộc lộ ra và thực hiện trong quy tắc của đời sống cộng đồng.



Trong hoạt động của con người, tự ý thức vẫn giữ vai trò chủ đạo, quyết định hành vi của cá nhân. Nhờ có tự ý thức, các hiện tượng vô thức được điều chỉnh, hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ. Vô thức chỉ là một mắt khâu trong cuộc sống có khả năng tự ý thức của con người.

\* Vấn đề “*trí tuệ nhân tạo*”

Trong khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo hay AI (tiếng Anh: artificial intelligence), đôi khi được gọi là trí thông minh nhân tạo, là trí thông minh được thể hiện bằng máy móc, trái ngược với trí thông minh tự nhiên của con người. Thông thường, thuật ngữ “trí tuệ nhân tạo” thường được sử dụng để mô tả các máy móc (hoặc máy tính) có khả năng bắt chước các chức năng “nhận thức” mà con người thường phải liên kết với tâm trí, như “học tập” và “giải quyết vấn đề”<sup>1</sup>

Ngày nay con người sản xuất ra nhiều loại máy móc thay thế lao động cơ bắp và một phần trí óc của con người như: máy tính điện tử, người máy thông minh, trí tuệ nhân tạo. Song đó không có nghĩa là máy móc cũng có ý thức như con người.

Ý thức và máy tính điện tử là hai quá trình khác nhau về bản chất. “Người máy thông minh” thực ra chỉ là một quá trình vật lý. Hệ thống thao tác của nó đã được con người lập trình phỏng theo một số thao tác của tư duy con người. Máy móc chỉ là những kết cấu kỹ thuật do con người sáng tạo ra. Còn con người là một thực thể xã hội năng động được hình thành trong tiến trình lịch sử tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên và thực tiễn xã hội.

Sự phản ánh sáng tạo, tái tạo lại hiện thực chỉ có ở ý thức của con người với tư cách là một thực thể xã hội, hoạt động cải tạo thế giới khách quan. Ý thức mang bản chất xã hội. Do vậy, dù máy móc có hiện đại đến đâu chăng nữa cũng không thể hoàn thiện được như bộ óc con người.

### **2.1.3. Mỗi quan hệ giữa vật chất và ý thức**

#### ***a) Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình***

- Chủ nghĩa duy tâm coi ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, là tính thứ nhất, từ đó sinh ra tất cả; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, là tính thứ hai, do ý thức, tinh thần sinh ra.

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình tuyệt đối hóa yếu tố vật chất, chỉ nhấn mạnh vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức mà phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức, không thấy được tính năng động, sáng tạo, vai trò to lớn của ý thức trong hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực khách quan.

---

<sup>1</sup> [https://vi.wikipedia.org/wiki/Trí\\_tuệ\\_nhân\\_tạo](https://vi.wikipedia.org/wiki/Trí_tuệ_nhân_tạo)

***b) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng***

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó vật chất quyết định ý thức, còn ý thức tác động tích cực trở lại vật chất

***\* Vật chất quyết định ý thức***

- Vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức

Vật chất sinh ra ý thức vì ý thức xuất hiện gắn liền với con người và bộ não con người. Con người cùng bộ não con người là kết quả quá trình phát triển, tiến hóa lâu dài của thế giới vật chất. Bộ óc người là dạng vật chất có tổ chức cao nhất, là cơ quan phản ánh để hình thành ý thức. Ý thức tồn tại phụ thuộc vào hoạt động thần kinh của bộ não. Do đó, vật chất chính là nguồn gốc của ý thức.

- Vật chất quyết định nội dung của ý thức

Nội dung của ý thức, suy cho cùng đều là phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc của con người. Thế giới khách quan, trước hết và chủ yếu là hoạt động thực tiễn có tính xã hội – lịch sử của loài người là yếu tố quyết định nội dung mà ý thức phản ánh. Sự phát triển của hoạt động thực tiễn cả về bề rộng và chiều sâu là động lực mạnh mẽ nhất quyết định tính phong phú và độ sâu sắc nội dung của tư duy, ý thức con người. Nói cách khác, thế giới khách quan tồn tại, vận động và phát triển được ý thức phản ánh lại chính là nội dung của ý thức.

- Vật chất quyết định bản chất của ý thức

Bản chất của ý thức chính là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan của bộ óc con người. Ý thức không phải là hiện tượng huyền bí mà được phát triển từ chính thuộc tính phản ánh của thế giới vật chất. Sự phản ánh đó không phải là soi gương, chụp ảnh hoặc phản ánh tâm lý như con vật mà là phản ánh tích cực, tự giác, sáng tạo thông qua thực tiễn. Chính hoạt động vật chất có tính cải biến thế giới của con người là cơ sở để hình thành, phát triển ý thức.

- Vật chất quyết định sự vận động, biến đổi, phát triển của ý thức

Biểu hiện: Sự vận động, biến đổi không ngừng của thế giới vật chất, của thực tiễn là yếu tố quyết định sự vận động, biến đổi của tư duy; thế giới vật chất biến đổi thì ý thức sớm muộn cũng sẽ biến đổi theo.

***\* Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất***

- Ý thức phản ánh thế giới vật chất, do vật chất sinh ra nhưng khi nó đã ra đời thì nó không phải là sự phản ánh nguyên xi mà là hình ảnh đã được cải biến, có đời sống riêng, có quy luật vận động, phát triển riêng, không lệ thuộc máy móc vào thế giới vật chất.

- Ý thức có thể thay đổi nhanh hay chậm, đi song hành so với hiện thực song nhìn chung nó thường thay đổi chậm so với sự biến đổi của thế giới vật chất.

- Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người chứ tự bản thân ý thức không thể biến đổi được hiện thực. Dựa trên những hiểu biết quy luật vận động, phát triển của thế giới khách quan, từ đó đề ra mục đích, nội dung, biện pháp và ý chí quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu đã xác định.

- Ý thức chỉ đạo hoạt động, hành động của con người. Nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại. Nói cách khác, ý thức tác động trở lại vật chất theo 2 chiều hướng:

+ Tích cực: Ý thức có thể trở thành động lực phát triển của vật chất nếu nó phản ánh đúng hiện thực;

+ Tiêu cực: Ý thức có thể là lực cản phá vỡ sự vận động và phát triển của vật chất khi ý thức phản ánh sai lệch, xuyên tạc hiện thực.

- Xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn nhất là trong thời đại ngày nay khi khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vai trò của tri thức khoa học, của tư tưởng chính trị, tư tưởng nhân văn là hết sức quan trọng.

### ***b) Ý nghĩa phương pháp luận***

Từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong triết học Mác - Lênin, rút ra nguyên tắc phương pháp luận là tôn trọng tính khách quan kết hợp với phát huy tính năng động chủ quan.

- Từ vai trò vật chất quyết định ý thức, tất yếu đòi hỏi trong hoạt động nhận thức, thực tiễn phải luôn tôn trọng hiện thực khách quan, quy luật khách quan, tránh tô hồng hoặc bôi đen đối tượng. Nhận thức, cải tạo sự vật, hiện tượng phải xuất phát từ chính sự vật, hiện tượng

- Từ vai trò ý thức tác động lại vật chất, đòi hỏi phải luôn chú ý phát huy đầy đủ tính năng động, chủ quan, sáng tạo của con người trong việc nhận thức và cải tạo thế giới. Chống tư tưởng, thái độ thụ động, ỷ lại, há miệng chờ sung, bảo thủ, trì trệ, thiếu tính sáng tạo, chủ quan duy ý chí...

- Trong đời sống xã hội, mối quan hệ giữa vật chất với ý thức biểu hiện ở mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị, đời sống vật chất với đời sống tinh thần, tồn tại xã hội với ý thức xã hội. Vì vậy, trong nhận thức và hành động, muốn đạt hiệu quả cao phải vận dụng đúng, đủ và toàn diện mối quan hệ này, tránh tuyệt đối hóa bất kỳ mặt nào (vật chất hoặc ý thức).

## **2.2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT**

Phép biện chứng duy vật là một bộ phận lý luận cơ bản hợp thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin, là “linh hồn sống”, là “cái quyết định” của chủ nghĩa Mác. Phép biện chứng duy vật là khoa học về “mối liên hệ phổ biến”, và cũng là “khoa học về những qui luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy”.

### **2.2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật**

#### ***a) Hai loại hình biện chứng***

- Biện chứng thường được hiểu theo hai nghĩa:

*Thứ nhất*, là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ qua lại lẫn nhau, sự vận động và phát triển của bản thân các sự vật, hiện tượng, quá trình tồn tại độc lập bên ngoài ý thức con người;

*Thứ hai*, là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ và sự vận động, biến đổi của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người.

- *Biện chứng khách quan* là khái niệm dùng để chỉ biện chứng của bản thân thế giới tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

- *Biện chứng chủ quan* chính là sự phản ánh biện chứng khách quan vào bộ óc con người, là biện chứng của chính quá trình nhận thức, là biện chứng của tư duy phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người.

Biện chứng khách quan quy định biện chứng chủ quan, tức là bản thân sự vật, hiện tượng trong thế giới tồn tại như thế nào thì tư duy, nhận thức của con người về chúng cũng phải phản ánh đúng như vậy.

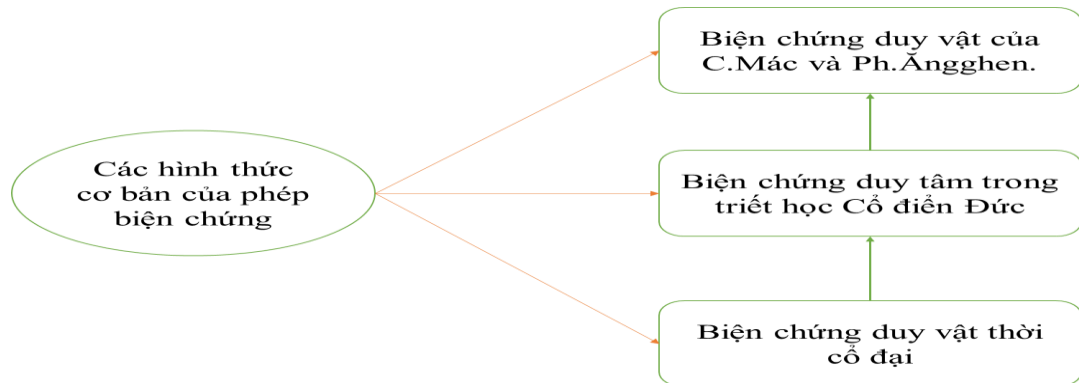
Tuy nhiên, biện chứng chủ quan cũng có tính độc lập tương đối với biện chứng khách quan. Trên thực tế, sự vật, hiện tượng được phản ánh và nhận thức của con người về chúng không hoàn toàn trùng khít nhau, bởi quá trình tư duy, nhận thức còn phải tuân theo những quy luật mang tính mục đích và sáng tạo của con người.

**b) Khái niệm phép biện chứng duy vật**

- Theo chủ nghĩa Mác-Lênin, khái niệm biện chứng dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hoá và vận động, phát triển theo quy luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn.

*\* Các hình thức cơ bản của phép biện chứng trong lịch sử.*



*Sơ đồ: Ba hình thức cơ bản của phép biện chứng*

*\* Những đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật*

- Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác - Lênin có hai đặc trưng cơ bản sau:

+ Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác - Lênin là phép biện chứng được xác lập trên nền tảng của thế giới quan duy vật khoa học;

+ Trong phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác - Lênin có sự thống nhất giữa nội dung thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận (biện chứng duy vật), không chỉ dừng lại ở sự giải thích thế giới mà còn là công cụ để nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

- Phép biện chứng duy vật là nội dung đặc biệt quan trọng trong thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tạo nên tính khoa học và cách mạng, đồng thời cũng là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

**2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật**

**a) Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật**

Nguyên lý triết học là những luận điểm - định đề khái quát nhất được hình thành nhờ sự quan sát, trải nghiệm của nhiều thế hệ người trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; rồi đến lượt mình, chúng lại làm cơ sở, tiền đề cho những suy lý tiếp

theo rút ra những nguyên tắc, quy luật, quy tắc, phương pháp... phục vụ cho các hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

*\* Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*

*- Khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến*

+ *Mối liên hệ* là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, ràng buộc, sự tác động qua lại, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt của một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Ví dụ: Mỗi sinh vật sống đều có liên hệ với môi trường bên ngoài như cái cây để tồn tại và phát triển thì nó có liên hệ với điều kiện đất đai, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng,...

+ *Mối liên hệ phổ biến* dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới. Trong đó, những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới thuộc đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật. Đó là các mối liên hệ giữa các mặt đối lập, lượng và chất, cái chung và cái riêng, nguyên nhân và kết quả,...

Cô lập (tách rời) là trạng thái của các đối tượng khi sự thay đổi của đối tượng này không ảnh hưởng đến các đối tượng khác, không làm chúng thay đổi. Ví dụ: Sự thay đổi nhiệt độ của một ấm nước đang đun không làm thay đổi quá trình phân bào của cây ngô ngoài đồng. Tuy nhiên, không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại ở trạng thái cô lập tuyệt đối. Trong những hoàn cảnh nhất định, chúng có thể cô lập ở phương diện này nhưng lại có mối liên hệ ở những phương diện khác. Mọi đối tượng đều trong trạng thái vừa cô lập vừa liên hệ với nhau. Chúng liên hệ với nhau ở một số khía cạnh và không liên hệ với nhau ở những khía cạnh khác, trong chúng có cả những biến đổi khiến các đối tượng khác thay đổi, lẫn những biến đổi không làm các đối tượng khác thay đổi. Như vậy, liên hệ và cô lập thống nhất với nhau mà ví dụ điển hình là quan hệ giữa cơ thể sống và môi trường. Cơ thể sống gắn bó với môi trường nhưng đồng thời cũng tách biệt, có tính độc lập tương đối. Một số thay đổi nhất định của môi trường làm cơ thể sống thay đổi, nhưng có những thay đổi khác lại không làm nó thay đổi. Chỉ những biến đổi môi trường gắn với hoạt động sống của cơ thể mới làm ảnh hưởng đến cơ thể; còn thay đổi nào không gắn với hoạt động đó thì không gây ra sự biến đổi. Như vậy, liên hệ và cô lập luôn tồn tại cùng nhau, là những mặt tất yếu của mọi quan hệ cụ thể giữa các đối tượng.

*- Tính chất của các mối liên hệ*



+ Tính khách quan của các mối liên hệ: Sự quy định, thâm nhập, chuyển hoá, tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hoặc trong bản thân chúng là cái vốn có của nó, tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý chí của con người.

+ Tính phổ biến của các mối liên hệ: bất kỳ ở đâu, trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều có vô vàn các mối liên hệ đa dạng, chúng giữ những vai trò, vị trí khác nhau trong sự vận động, chuyển hóa của các sự vật, hiện tượng.

+ Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ: Các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó. Có mối liên hệ bên trong (giữa các yếu tố trong bản thân sự vật) và mối liên hệ bên ngoài (giữa các sự vật, hiện tượng với nhau). Có mối liên hệ về không gian và cũng có mối liên hệ về mặt thời gian giữa các sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hay trong những lĩnh vực rộng lớn của thế giới; có mối liên hệ riêng chỉ tác động trong từng lĩnh vực, từng sự vật và hiện tượng cụ thể. Có mối liên hệ trực tiếp giữa nhiều sự vật, hiện tượng, có mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ bản chất, có mối liên hệ không bản chất chỉ đóng vai trò phụ thuộc. Có mối liên hệ chủ yếu và có mối liên hệ thứ yếu... Các mối liên hệ đó giữ những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Để phân loại các mối liên hệ phải tùy thuộc vào tính chất và vai trò của từng mối liên hệ. Tuy vậy, việc phân loại này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi vì các mối liên hệ của các đối tượng rất phức tạp, không thể tách chúng khỏi tất cả các mối liên hệ khác. Mọi liên hệ còn cần được nghiên cứu cụ thể trong sự biến đổi và phát triển cụ thể của chúng.

- *Khái quát nội dung nguyên lý:*

Triết học duy vật biện chứng duy vật cho rằng, các sự vật, hiện tượng của thế giới tồn tại trong mối liên hệ qua lại với nhau, quy định lẫn nhau, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau, không tách biệt nhau. Cơ sở của sự tồn tại đa dạng các mối liên hệ là tính thống nhất vật chất của thế giới. Theo đó, các sự vật, hiện tượng phong phú trong thế giới chỉ là những dạng tồn tại khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất. Các mối liên hệ có tính khách quan, phổ biến và đa dạng, phong phú.

- *Ý nghĩa phương pháp luận*

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải quán triệt *nguyên tắc toàn diện*.

+ *Thứ nhất*, khi nghiên cứu, xem xét đối tượng cụ thể, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chỉnh thể đó;

+ *Thứ hai*, chủ thể phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ tất yếu của đối tượng đó và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại, bởi chỉ có như vậy, nhận thức mới có thể phản ánh được đầy đủ sự tồn tại khách quan với nhiều thuộc tính, nhiều mối liên hệ, quan hệ và tác động qua lại của đối tượng;

+ *Thứ ba*, cần xem xét đối tượng này trong mối liên hệ với đối tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp; trong không gian, thời gian nhất định, tức là cần nghiên cứu cả những mối liên hệ của đối tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán tương lai;

+ *Thứ tư*, quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, một chiều, chỉ thấy mặt này mà không thấy mặt khác; hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét dàn trải, không thấy mặt bản chất của đối tượng nên dễ rơi vào thuật ngữ biện (đánh tráo các mối liên hệ cơ bản thành không cơ bản hoặc ngược lại) và chủ nghĩa chiết trung (lắp ghép vô nguyên tắc các mối liên hệ trái ngược nhau vào một mối liên hệ phổ biến).

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cũng cần tôn trọng quan điểm *lịch sử - cụ thể*. Vì các sự vật, hiện tượng trong không gian, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ biểu hiện khác nhau nên đòi hỏi chúng ta khi nhận thức và tác động vào sự vật phải chú ý điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể, môi trường cụ thể trong đó sự vật hình thành, tồn tại và phát triển.

\* *Nguyên lý về sự phát triển*

- *Khái niệm phát triển*

+ *Phát triển* là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn. Thực chất của phát triển là sự phát sinh đối tượng mới phù hợp với quy luật tiến hóa và sự diệt vong của đối tượng cũ đã trở nên lỗi thời

+ Như vậy, phát triển không bao gồm toàn bộ sự vận động, nó chỉ khái quát xu hướng chung của sự vận động - xu hướng vận động đi lên của sự vật. Sự phát triển chỉ là trường hợp đặc biệt của vận động, vận động theo khuynh hướng đi lên. Vận động diễn ra trong không gian và thời gian, nếu thoát ly chúng thì không thể có phát triển.

+ Sự phát triển là sự vận động đi lên, là quá trình tiến lên thông qua bước nhảy; sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế; chỉ ra nguồn gốc bên trong của sự vận động, phát triển là đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng. Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa có những bước nhảy vọt... làm cho sự phát triển mang tính quanh co, phức tạp, có thể có những bước thụt lùi tương đối trong sự tiến lên.

+ Cần phân biệt phát triển với tiến hóa và tiến bộ:

Tiến hóa là một dạng của phát triển, diễn ra theo cách từ từ và thường là sự biến đổi hình thức của sự sống và xã hội từ đơn giản đến phức tạp. Thuyết tiến hóa tập trung giải thích khả năng sống sót và thích ứng của cơ thể sống trong cuộc đấu tranh sinh tồn.

Tiến bộ là một quá trình biến đổi hướng tới cải thiện thực trạng xã hội từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn so với thời điểm ban đầu. Trong tiến bộ, khái niệm phát triển đã được lượng hóa thành tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ trưởng thành của các dân tộc, các lĩnh vực của đời sống con người...

- *Tính chất của sự phát triển*

Các quá trình phát triển đều có tính khách quan, tính phổ biến, tính kế thừa và tính đa dạng, phong phú.

+ *Tính khách quan* của sự phát triển biểu hiện ở nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Nguồn gốc của sự phát triển nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng, do giải quyết những mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật và đặc biệt không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người.

+ *Tính phổ biến*: sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, từ hiện thực khách quan đến những khái niệm phản ánh hiện thực ấy.

+ *Tính kế thừa*: sự vật, hiện tượng mới sự vật, hiện tượng mới ra đời vẫn còn giữ lại, chọn lọc và cải tạo các yếu tố còn tác dụng, còn thích hợp với chúng, trong khi gạt bỏ mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở sự vật, hiện tượng mới tiếp tục phát triển.

+ *Tính đa dạng, phong phú*: mỗi sự vật hiện tượng có quá trình phát triển khác nhau, trong không gian, thời gian khác nhau, sự vật phát triển khác nhau.

- *Khái quát nội dung nguyên lý*: Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều không ngừng vận động, biến đổi. Khuynh hướng chung của sự vận động là phát triển. Sự phát triển có tính khách quan, tính phổ biến, tính kế thừa và tính đa dạng, phong phú.

### *- Ý nghĩa phương pháp luận*

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, muốn nắm được bản chất, khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng thì phải tự giác tuân thủ *nguyên tắc phát triển*, tránh tư tưởng bảo thủ, trì trệ. Cụ thể:

+ Thứ nhất, cần đặt đối tượng vào sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển trong tương lai.

+ Thứ hai, cần nhận thức được rằng, phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp để thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển đó.

+ Thứ ba, phải sớm phát hiện và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến.

+ Thứ tư, trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

Cần phải có *quan điểm lịch sử - cụ thể* khi xem xét sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong những hoàn cảnh không gian, thời gian khác nhau.

### ***b) Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật***

Phạm trù triết học là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực.

#### **\* Cái riêng và cái chung**

*- Phạm trù cái riêng, cái chung, cái đơn nhất*

+ Cái riêng: là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định.

+ Cái chung: là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác.

+ Cái đơn nhất: là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác.

*Ví dụ: Nếu ta xét 3 thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh là 3 cái riêng. Những thuộc tính giống nhau, lặp lại ở 3 thành phố này như thuộc tính đều là các thành phố trực thuộc trung ương thuộc Việt Nam, có mật độ dân đông, là những trung tâm kinh tế lớn của cả nước,... sẽ tạo thành cái chung của 3 thành phố này. Bên cạnh những thuộc tính chung đó, Hà Nội có những cái đơn nhất không lặp lại ở những thành phố khác như Hà Nội là thủ đô của Việt Nam, có Hồ Gươm, có lăng Bác Hồ,...*

*- Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung*

Theo quan điểm của Chủ nghĩa duy vật biện chứng: Cái riêng, cái chung, cái đơn nhất đều tồn tại khách quan. Trong đó:

+ Cái chung và cái đơn nhất chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của nó; cái chung không tồn tại biệt lập, tách rời cái riêng. Không có cái chung hay đơn nhất tồn tại thuần túy bên ngoài cái riêng. Ví dụ: Không có khái niệm “cái cây” nói chung tồn tại thuần túy bên cạnh những cây cam, cây đào, cây thông,... cụ thể với tư cách là những cái riêng. Những cây cam, cây đào, cây thông,... riêng lẻ đều có rễ, thân, lá, có quá trình lí hóa sinh để duy trì sự sống. Những đặc tính chung này lặp lại ở những cái cây riêng lẻ và được phản ánh trong khái niệm cái cây. Rõ ràng những thuộc tính chung này thực sự tồn tại nhưng phải tồn tại thông qua những cái riêng lẻ, cụ thể.

Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung; không có cái riêng tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung. Ví dụ: mỗi con người là một cái riêng, nhưng mỗi con người không thể tồn tại bên ngoài mối liên hệ đưa đến cái chung giữa những con người như đều chịu sự chi phối của các quy luật sinh học, xã hội.

+ Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú, đa dạng hơn cái chung; cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng. Ví dụ: mỗi con cá riêng lẻ tồn tại trên thế giới phong phú và đa dạng vô cùng. Mỗi con cá cụ thể (cái riêng) như vậy được coi là cái toàn bộ chứa các bộ phận, các thuộc tính được lặp lại ở nhiều con cá (cái chung) và cả những yếu tố, thuộc tính đơn nhất nữa. Trong những thuộc tính của các con cá cụ thể thì những thuộc tính chung như sống dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây,... sẽ phản ánh sâu sắc hơn, nói lên bản chất của loài cá.

+ Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện xác định. Ví dụ: sự thay đổi một đặc tính nào đó của sinh vật trước sự thay đổi của môi trường diễn ra bằng cách, ban đầu xuất hiện một đặc tính ở một cá thể riêng biệt. Do phù hợp với điều kiện mới, đặc tính đó được bảo tồn, duy trì ở nhiều thế hệ và trở thành phổ biến ở nhiều cá thể. Những đặc tính không phù hợp với điều kiện mới, sẽ dần trở thành cái đơn nhất và mất dần đi.

+ Mỗi liên hệ giữa cái đơn nhất với cái chung biểu hiện ở mỗi liên hệ lẫn nhau trong một thể thống nhất bao gồm những mặt, những yếu tố riêng lẻ, vốn có trong một sự vật, hiện tượng này và những mặt, những yếu tố được lặp lại trong các sự vật, hiện tượng khác.

+ Cái đặc thù chỉ ra sự khác biệt cùng có ở một số cái riêng với cái chung vốn có ở tất cả cái riêng.

+ Cái phổ biến đều là cái chung theo nghĩa hình thức, tức là chúng đều bao gồm những cái như nhau ở mọi đối tượng, giai đoạn vận động của chúng

- *Ý nghĩa phương pháp luận*

- Cần phải nhận thức cái chung để vận dụng vào cái riêng trong hoạt động nhận thức và thực tiễn. Muốn nắm bắt được cái chung thì cần phải xuất phát từ những cái riêng bởi cái chung không tồn tại trừu tượng bên ngoài cái riêng.

- Mặt khác, cần phải cụ thể hóa cái chung trong mỗi hoàn cảnh, điều kiện cụ thể; khắc phục bệnh giáo điều, siêu hình, máy móc hoặc cục bộ, địa phương trong vận dụng mỗi cái chung để giải quyết mỗi trường hợp cụ thể.

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn chúng ta cần phải biết vận dụng các điều kiện thích hợp cho sự chuyển hóa giữa cái đơn nhất và cái chung theo những mục đích nhất định. Cần phải tạo điều kiện thuận lợi để “cái đơn nhất” có lợi cho con người trở thành “cái chung” và “cái chung” bất lợi trở thành “cái đơn nhất”.

### **\* Nguyên nhân và kết quả**

- *Phạm trù nguyên nhân, kết quả*

+ *Nguyên nhân* là phạm trù triết học chỉ sự tương tác lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định. Ví dụ: do tương tác giữa dòng điện với dây dẫn, đốt nóng dây tóc bóng đèn là nguyên nhân làm bóng đèn dây tóc sáng; cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là nguyên nhân đưa đến cuộc cách mạng vô sản.

+ *Kết quả* là phạm trù triết học chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tương tác giữa các yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên. Ví dụ: bóng đèn dây tóc phát sáng là kết quả do sự tương tác giữa dòng điện với dây dẫn, đốt nóng dây tóc bóng đèn; cách mạng vô sản là kết quả của cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Không nên hiểu nguyên nhân và kết quả nằm ở những sự vật, hiện tượng khác nhau, chẳng hạn cho rằng nguồn điện là nguyên nhân của bóng điện sáng, giai cấp vô sản là nguyên nhân của cuộc cách mạng vô sản,... Cách hiểu như vậy sẽ dẫn đến cách



hiểu cho rằng nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng nằm ngoài sự vật, hiện tượng đó và sẽ dẫn đến sự thừa nhận rằng nguyên nhân của thế giới nằm ngoài thế giới vật chất, tức là ở thế giới tinh thần.

+ *Nguyên có*: Là cái không có mối liên hệ bản chất với kết quả, là những sự vật, hiện tượng xuất hiện đồng thời với nguyên nhân, nhưng nó chỉ là quan hệ bên ngoài, không bản chất, không sinh ra kết quả. Nguyên có thường được dùng với nghĩa là cái nhằm che giấu đi nguyên nhân thực sự. *Ví dụ: Sự kiện Vịnh Bắc Bộ 8/1964 mà đế quốc Mỹ dựng lên không phải là nguyên nhân của việc mở rộng chiến tranh, đem máy bay bắn phá miền Bắc Việt Nam của đế quốc Mỹ. Đó là cái có để đế quốc Mỹ dùng để hợp lý hóa kế hoạch chiến tranh của chúng, che giấu nguyên nhân thực sự là mưu đồ xâm lược toàn bộ Việt Nam của đế quốc Mỹ.*

+ *Điều kiện*: Là những yếu tố giúp nguyên nhân sinh ra kết quả, nhưng bản thân điều kiện không sinh ra kết quả, là những sự vật, hiện tượng gắn liền với nguyên nhân, liên hệ với nguyên nhân trong cùng một không gian, thời gian, tác động vào nguyên nhân làm cho nguyên nhân phát sinh tác dụng. *Ví dụ: nguyên nhân của phản ứng hóa học là sự tương tác, phản ứng của các chất tham gia để hình thành nên chất mới. Nhưng để đạt đến kết quả đó cần phải có các điều kiện xúc tác về nhiệt độ, áp suất, môi trường.*

Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, phổ biến và tất yếu.

*Tính khách quan*: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *mối liên hệ nhân - quả là mối liên hệ khách quan* vốn có của bản thân các sự vật, hiện tượng trong quá trình vận động và tương tác, không phụ thuộc vào ý thức con người. Dù con người có nhận thức được hay không thì các sự vật, hiện tượng vẫn nằm trong vô vàn những mối liên hệ nhân quả. Con người chỉ phản ánh được những mối liên hệ nhân quả đó để vận dụng vào hoạt động thực tiễn chứ không thể sáng tạo ra các mối liên hệ nhân quả của hiện thực từ ý thức của mình.

*Tính phổ biến*: Tất cả mọi hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều được gây ra bởi những nguyên nhân nhất định. Mọi hiện tượng đều có nguyên nhân. *Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân cả.* Chỉ có điều nguyên nhân ấy đã được phát hiện hay chưa được phát hiện mà thôi. Đây chính là nội dung cơ bản của *nguyên tắc quyết định luận - một nguyên tắc quan trọng của nhận thức khoa học.*

*Tính tất yếu*: Từ quan niệm cho rằng kết quả do nguyên nhân sinh ra còn phụ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh nhất định. Thực tiễn cho thấy rằng một nguyên nhân nhất định trong hoàn cảnh nhất định tất yếu gây ra kết quả nhất định. Trong cùng một điều kiện, hoàn cảnh, các nguyên nhân càng ít khác nhau bao nhiêu thì kết quả do

chúng gây ra cũng ít khác nhau bấy nhiêu. Ví dụ: cùng những hạt đậu trong những điều kiện giống nhau thì do tác động của quá trình trao đổi chất để nảy mầm thì tất yếu sẽ thành cây đậu chứ không thể thành cây táo hay cây cam được.

- Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

+ Nguyên nhân sinh ra kết quả, xuất hiện trước kết quả. Tuy nhiên không phải hiện tượng nào nối tiếp nhau về mặt thời gian cũng là quan hệ nhân quả. Ví dụ: Chúng ta thường thấy chớp trước khi nghe thấy tiếng sấm những chớp không phải là nguyên nhân của sấm vì chớp không sinh ra sấm; sấm và chớp đều do sự phóng điện giữa hai đám mây tích điện trái dấu sinh ra nhưng vì vận tốc ánh sáng nhanh hơn vận tốc truyền âm thanh nên có nhìn thấy chớp trước khi nghe thấy tiếng sấm. Nguyên nhân và kết quả có quan hệ sản sinh. Nguyên nhân sinh ra kết quả, do vậy nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân.

+ Một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả. Ví dụ: chặt phá rừng có thể gây ra nhiều hậu quả như lũ lụt, hạn hán, xói mòn đất, biến đổi khí hậu, tiêu diệt một số loài sinh vật. Một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân tạo nên. Ví dụ: nguyên nhân của mất mùa có thể do sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt, chăm bón không đúng kỹ thuật...; Sinh viên không thể tham gia lớp học trực tuyến có thể do: Lỗi ứng dụng, đường truyền yếu, mất điện, thiết bị học tập hỏng,...

Các nguyên nhân rất đa dạng, có vai trò khác nhau đối với việc hình thành kết quả: nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân thứ yếu,... Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp vì còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Nếu nhiều nguyên nhân cùng tồn tại và tác động cùng chiều trong một sự vật thì chúng sẽ ảnh hưởng cùng chiều, thúc đẩy sự hình thành kết quả. Ngược lại, nếu những nguyên nhân tác động đồng thời theo các hướng khác nhau thì có thể cản trở tác dụng của nhau, thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau, ngăn cản sự xuất hiện của kết quả.

+ Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa lẫn nhau. Cái mà ở thời điểm hoặc trong mối quan hệ này là nguyên nhân thì ở thời điểm hoặc trong mối quan hệ khác lại là kết quả; còn kết quả lại trở thành nguyên nhân, nhưng đã ở trong các quan hệ khác, thành nguyên nhân loại khác. Chuỗi nhân quả là vô cùng, không có bắt đầu và không có kết thúc. Một hiện tượng được coi là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng chỉ trong những quan hệ xác định cụ thể.

Kết quả sau khi được sinh ra nó có ảnh hưởng trở lại nguyên nhân theo hai hướng: Tích cực: thúc đẩy sự hoạt động của nguyên nhân; hoặc tiêu cực: cản trở sự hoạt động của nguyên nhân. Ví dụ: trình độ dân trí thấp do kinh tế kém phát triển, ít đầu tư cho

*giáo dục. Những dân trí thấp lại là nhân tố cản trở việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, vì vậy lại kìm hãm sản xuất phát triển. Ngược lại, trình độ dân trí cao là kết quả của chính sách phát triển kinh tế và giáo dục đúng đắn. Dân trí cao lại tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế và giáo dục.*

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ Vì mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, tất yếu nên trong nhận thức và thực tiễn không thể phủ nhận quan hệ nhân - quả.

+ Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân và do nguyên nhân quyết định, thì để nhận thức được sự vật, hiện tượng ấy nhất thiết phải tìm ra nguyên nhân xuất hiện; muốn loại bỏ một sự vật, hiện tượng nào đó không cần thiết, thì phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó.

+ Xét về mặt thời gian, nguyên nhân có trước kết quả nên khi tìm nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng cần tìm ở các sự vật, hiện tượng mối liên hệ đã xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng xuất hiện.

+ Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa lẫn nhau nên để nhận thức được tác dụng của một sự vật, hiện tượng và để xác định phương hướng đúng cho hoạt động thực tiễn cần đặt sự vật, hiện tượng đó vào từng vị trí.

+ Vì mối liên hệ nhân - quả rất phức tạp, đa dạng nên phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân đặc biệt chú ý đến nguyên nhân chủ yếu và bên trong để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp với mỗi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.

### **\* Tất nhiên và ngẫu nhiên**

- Phạm trù tất nhiên, ngẫu nhiên

+ Tất nhiên phạm trù triết học dùng để chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác.

+ Ngẫu nhiên phạm trù triết học dùng để chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện; có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

*Ví dụ: Khi gieo con xúc xắc sẽ có một trong sáu mặt úp và một trong sáu mặt ngửa là tất nhiên vì nó được quy định bởi chính cấu trúc 6 mặt của nó. Tuy nhiên,*

*mặt nào sắp, mặt nào giữa trong mỗi lần tung lại là cái ngẫu nhiên do tác động của lực tung, lực cản của không khí,...*

Không chỉ cái tất nhiên mới có nguyên nhân mà cả cái tất nhiên và ngẫu nhiên đều có nguyên nhân. Cũng không phải là những gì con người chưa nhận thức được nguyên nhân là hiện tượng ngẫu nhiên, những gì con người đã nhận thức được nguyên nhân và chi phối được nó thì là cái ngẫu nhiên. Quan niệm như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm.

*- Quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên*

+ Ngẫu nhiên và tất nhiên đều tồn tại khách quan và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật, trong đó tất nhiên đóng vai trò quyết định. Tất nhiên chi phối sự phát triển còn ngẫu nhiên làm cho sự phát triển phong phú, nhanh hoặc chậm. Ví dụ: *Sự phát triển của cây trồng trước hết bị chi phối quyết định trước hết bởi cái tất nhiên thể hiện ở sự tác động các nguyên nhân cơ bản, bên trong các quá trình chuyển hóa, sinh trưởng của nó. Tuy nhiên những yếu tố ngẫu nhiên do tác động từ các nguyên nhân bên ngoài, hoàn cảnh thời tiết, kỹ thuật chăm sóc,... làm ảnh hưởng đến tốc độ, cách thức phát triển của cây trồng.*

+ Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại nhưng chúng không tồn tại biệt lập dưới dạng thuần túy cũng như không có cái ngẫu nhiên thuần túy, mà chúng tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau vì: Cái tất nhiên bao giờ cũng biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là sự biểu hiện của cái tất nhiên, bổ sung cho cái tất nhiên. Cái tất yếu như là khuynh hướng chung của sự phát triển, khuynh hướng đó không tồn tại thuần túy, biệt lập mà thể hiện thông qua những cái ngẫu nhiên. Ví dụ: *Sự xuất hiện của các lãnh tụ của các cuộc cách mạng trong lịch sử là tất nhiên do nhu cầu nội tại của xã hội để giải quyết những nhiệm vụ lịch sử đặt ra. Nhưng nhân vật đó là ai lại không phải là tất nhiên vì nó không phụ thuộc vào tiến trình chung của lịch sử. Nếu gạt bỏ nhân vật này thì sẽ xuất hiện nhân vật khác thay thế. Người thay thế này như thế nào có thể ảnh hưởng đến tiến trình cách mạng chung đó.*

+ Cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên có thể được chuyển hoá lẫn nhau.

Có cái bắt đầu xuất hiện là ngẫu nhiên qua đó phát triển trở thành tất nhiên và ngược lại. Ví dụ: *việc trao đổi sản phẩm này lấy sản phẩm khác trong kinh tế tự nhiên thời công xã nguyên thủy ban đầu chỉ là hiện tượng ngẫu nhiên, chưa xuất phát từ bản chất của nền kinh tế đó; tuy nhiên sau đó khi lực lượng sản xuất phát triển thúc đẩy*

*quá trình phân công lao động dẫn đến nhu cầu trao đổi sản phẩm. Khi sản xuất hàng hóa ra đời thì hiện tượng trao đổi sản phẩm lại trở thành tất nhiên trong sản xuất hàng hóa (xuất phát từ quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa). Sự chuyển hoá giữa tất nhiên và ngẫu nhiên còn ở chỗ: Có cái xét trong mỗi quan hệ này là ngẫu nhiên nhưng trong mỗi quan hệ lại là tất nhiên và ngược lại. Ranh giới giữa cái tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ mang tính tương đối nên cần xem xét sự vật, hiện tượng một cách linh hoạt, có quan điểm lịch sử - cụ thể.*

### *- Ý nghĩa phương pháp luận*

+ Cái tất nhiên gắn với bản chất của sự vật nên trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái tất nhiên nhưng cái ngẫu nhiên cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của sự vật. Vì vậy, trong hoạt động thực tiễn phải có nhiều phương án.

+ Vì cái tất nhiên không tồn tại thuần túy mà bộc lộ qua vô vàn cái ngẫu nhiên. Do vậy muốn nhận thức được cái tất nhiên phải thông qua việc nghiên cứu, phân tích so sánh rất nhiều cái ngẫu nhiên. Vì không phải cái chung nào cũng là cái tất yếu, nên khi nghiên cứu cái ngẫu nhiên không chỉ dừng lại ở việc tìm ra cái chung, mà cần phải tiến sâu hơn nữa mới tìm ra cái chung tất yếu.

+ Cái ngẫu nhiên trong điều kiện nhất định có thể chuyển hóa thành cái tất nhiên. Do vậy trong nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn, chúng ta không được xem nhẹ, bỏ qua cái ngẫu nhiên, mặc dù nó không quyết định xu hướng phát triển của sự vật.

### **\* Nội dung và hình thức**

#### *- Phạm trù nội dung, hình thức*

+ Nội dung là phạm trù triết học: Dùng để chỉ tổng thể tất cả các mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng.

+ Hình thức là phạm trù triết học: Dùng để chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng đó, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó. Sự vật có hình thức biểu hiện ra bề ngoài nhưng phép biện chứng duy vật chú ý chủ yếu đến hình thức bên trong của sự vật.

*Ví dụ: Một cuốn giáo trình: nội dung của nó bao gồm toàn bộ nội dung kiến thức, giấy, mực in tạo nên cuốn giáo trình đó. Hình thức bề ngoài của cuốn sách như màu sắc trình bày, khổ giấy, kiểu chữ,... Hình thức bên trong của cuốn sách là trình tự sắp xếp các nội dung kiến thức, bố cục chương tiết, cách thức liên kết các kiến thức,... Nội dung của quá trình sản xuất là tổng hợp tất cả các yếu tố như con người, công cụ lao động,*



*đối tượng lao động,... Còn hình thức của quá trình sản xuất là cách thức kết hợp, thứ tự sắp xếp các yếu tố tương đối bền vững các yếu tố của quá trình sản xuất, hình thức quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất,...*

- *Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức*

+ *Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất. Các sự vật, hiện tượng được tạo nên từ những mặt, những yếu tố của nó nhưng những mặt, những yếu tố này không tách rời nhau mà thống nhất, gắn kết với nhau. Không có hình thức nào tồn tại thuần túy không chứa đựng nội dung; ngược lại cũng không có nội dung nào tồn tại không trong một hình thức xác định. Một nội dung trong quá trình phát triển có thể có nhiều hình thức khác nhau; ngược lại, một hình thức có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau.*

*Ví dụ: Quá trình sản xuất ra một sản phẩm sẽ bao gồm các yếu tố nội dung: con người, máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu,... Những yếu tố đó có thể được liên kết, kết hợp, phân công, tổ chức sản xuất dưới những hình thức khác nhau. Như vậy nội dung của quá trình sản xuất có thể được diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau. Ngược lại, cùng một cách thức tổ chức sản xuất như nhau nhưng có thể thực hiện ở nhiều ngành hay khu vực sản xuất với những yếu tố nội dung khác nhau, sản xuất ra những sản phẩm khác nhau. Như vậy, một hình thức có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau.*

+ *Nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức và hình thức tác động trở lại nội dung trong quá trình vận động phát triển của sự vật.*

*Nội dung giữ vai trò quyết định vì các sự vật, hiện tượng trước hết được tạo thành từ các yếu tố nội dung. Giữa nội dung và hình thức không phải luôn có sự thống nhất. Thông thường, quá trình biến đổi của sự vật được bắt đầu từ sự biến đổi nội dung của nó (dưới một hình thức phù hợp), tới một giai đoạn nhất định sẽ xuất hiện sự không phù hợp giữa nội dung và hình thức. Khi đó sẽ xuất hiện nhu cầu thay đổi hình thức tạo nên sự phù hợp mới. Ví dụ: Dưới một hình thức kinh doanh phù hợp, quá trình sản xuất của doanh nghiệp không ngừng phát triển. Và đến một giai đoạn nhất định, với sự biến đổi của nội dung sản xuất (trình độ lao động nâng lên, máy móc công nghệ hiện đại,...) thì cách thức tổ chức kinh doanh cũ sẽ không còn phù hợp nữa mà đòi hỏi phải có những thay đổi trong hình thức quản lý, tổ chức sản xuất và đổi mới phương thức thực hiện mối quan hệ với người lao động để tiếp tục thúc đẩy quá trình sản xuất phát triển. Sự biến đổi của nội dung quyết định làm cho hình thức phải biến đổi cho phù hợp với nội dung. Ví dụ khi nội dung, nhiệm vụ, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa khác với nhà nước phong kiến*



*thì hình thức tổ chức bộ máy của nhà nước cũng phải thay đổi, không theo hình thức quân chủ nữa mà là hình thức tập trung dân chủ.*

*Sự tác động trở lại của hình thức với nội dung: Hình thức có tính độc lập tương đối và có tác động trở lại với nội dung. Nếu hình thức phù hợp với nội dung nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nội dung phát triển, nếu không phù hợp nó sẽ kìm hãm nội dung phát triển. Tuy nhiên, khi hình thức không phù hợp với nội dung, thì theo quy luật nó sẽ được thay đổi cho phù hợp với nội dung, thúc đẩy nội dung phát triển. Ví dụ: Cùng với những yếu tố nội dung của quá trình sản xuất nhưng cách thức quản lý tổ chức sản xuất phù hợp, hình thức quan hệ sản xuất giữa con người với con người phù hợp sẽ kích thích các yếu tố của sản xuất phát triển, ngược lại nếu không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của sản xuất, khiến quá trình sản xuất kém hiệu quả; Cùng một nội dung tư tưởng của bài phát biểu nhưng nếu hình thức trình bày phù hợp, rõ ràng, có kết hợp các điểm nhấn nhá, thể hiện bằng âm lượng phù hợp sẽ có thể truyền tải tốt nội dung đến người nghe hơn; Hay, một chiếc điện thoại sản xuất ra và có thể bán chạy trên thị trường không chỉ ở cấu hình mạnh hay yếu, những tính năng nổi trội, mà còn ở hình thức, kiểu dáng (dày hay mỏng; to hay bé), màu sắc của nó...*

*- Ý nghĩa phương pháp luận*

+ Nội dung và hình thức luôn gắn bó với nhau, do vậy không được tách rời, tuyệt đối hoá giữa nội dung và hình thức, chống chủ nghĩa hình thức.

+ Nội dung quyết định hình thức vì vậy trong nhận thức và hoạt động thực tiễn trước hết phải căn cứ vào nội dung; tuy nhiên hình thức cũng có tác động trở lại nội dung nên cần chủ động sử dụng những hình thức phù hợp với nội dung từng giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng.

+ Một nội dung có thể biểu hiện qua nhiều hình thức khác nhau. Vì vậy; trong thực tiễn phải biết sử dụng nhiều hình thức và thay đổi các hình thức cho phù hợp.

**\* Bản chất và hiện tượng**

*- Phạm trù bản chất, hiện tượng*

+ Bản chất phạm trù triết học: dùng để chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng.

+ Hiện tượng phạm trù triết học: dùng để chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

*Ví dụ: Bản chất của một nguyên tố hóa học là những thuộc tính do mối liên hệ giữa điện tử và hạt nhân của nó quyết định, còn những phản ứng hóa học của nguyên tố đó khi tương tác với những nguyên tố khác là hiện tượng thể hiện ra bên ngoài của mối liên kết giữa điện tử và hạt nhân. Bản chất của quan hệ giữa giai cấp tư sản và vô sản trong chủ nghĩa tư bản là quan hệ bóc lột giá trị thặng dư, nhưng hiện tượng biểu hiện ra bên ngoài của quan hệ này lại là sự trao đổi bình đẳng giữa bên mua sức lao động và bên bán sức lao động thông qua sự thỏa thuận bằng các hợp đồng lao động.*

- Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng tồn tại khách quan có mối quan hệ biện chứng với nhau vừa thống nhất, vừa đối lập với nhau:

+ Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng:

Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của một bản chất nhất định. Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng thể hiện ở chỗ bản chất và hiện tượng về căn bản là phù hợp với nhau. Bản chất thường được bộc lộ ra ở những hiện tượng tương ứng. Bản chất nào thì có hiện tượng ấy. Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng cũng thay đổi theo. Khi bản chất mất đi thì hiện tượng cũng mất theo. Bản chất quy định hiện tượng.

*Ví dụ: trong nghiên cứu khoa học, người ta thường bắt đầu từ việc quan sát, thống kê các hiện tượng (quan sát tự nhiên hay thí nghiệm) trên cơ sở tiến hành nghiên cứu (có thể thông qua việc xác lập mô hình giả thuyết,...) về bản chất của hiện tượng để giải thích các hiện tượng để quan sát được.*

+ Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng:

Bản chất là cái chung, cái tất yếu quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng là cái riêng biệt phong phú và đa dạng; Cùng một bản chất có thể thể hiện ở những hiện tượng khác nhau tùy theo sự thay đổi của hoàn cảnh. Vì vậy, hiện tượng phong phú hơn bản chất, bản chất thì sâu sắc hơn hiện tượng.

Bản chất là cái bên trong, ẩn giấu sâu xa của hiện thực khách quan, hiện tượng là cái bên ngoài. Bản chất không bộc lộ hoàn toàn ở một hiện tượng mà ở nhiều hiện tượng khác nhau. Có những hiện tượng biểu hiện bản chất dưới những hình thức đã

biến đổi, có khi xuyên tạc bản chất. Ví dụ: có những người có bản chất gian xảo nhưng lại thể hiện thông qua những hiện tượng như lời nói tốt đẹp, ngon ngọt, dễ nghe để che giấu đi bản chất thực sự nhằm lừa đảo người khác.

Bản chất là cái tương đối ổn định, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi.

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ Bản chất không tồn tại thuần túy mà tồn tại trong sự vật và biểu hiện qua hiện tượng, vì vậy muốn nhận thức được bản chất phải xuất phát từ các hiện tượng các quá trình thực tế. Muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng thì không chỉ dừng lại ở một hiện tượng nhất định nào mà phải phân tích, tổng hợp sự biến đổi của nhiều hiện tượng nhất là các hiện tượng điển hình mới hiểu rõ được bản chất của sự vật. Nhận thức bản chất sự vật là một quá trình phức tạp đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn.

+ Mặt khác, bản chất phản ánh tính tất yếu, tính quy luật, nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải căn cứ vào bản chất chứ không căn cứ vào hiện tượng thì mới có thể đánh giá một cách chính xác về sự vật, hiện tượng đó và mới có thể cải tạo căn bản sự vật.

**\* Khả năng và hiện thực**

- Phạm trù khả năng, hiện thực

+ Hiện thực là phạm trù triết học chỉ những gì hiện có, đang tồn tại trên thực tế.

+ Khả năng là phạm trù triết học chỉ cái hiện chưa có, chưa xuất hiện, chưa tồn tại trên thực tế nhưng sẽ có, sẽ tới, sẽ tồn tại thực sự khi có các điều kiện tương ứng.

*Ví dụ: Trước mặt chúng ta có người thợ mộc, gỗ, cưa, bào, đục, đinh,... đó là hiện thực. Từ đó xuất hiện khả năng xuất hiện một cái bàn. Lúc này cái bàn chưa có, chưa tồn tại trong thực tế nhưng khi người thợ mộc sử dụng các công cụ và nguyên liệu đó để lao động sản xuất tạo ra cái bàn thì nó sẽ thực sự xuất hiện.*

- Quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

+ Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, thường xuyên biến đổi, chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật. Cụ thể: khả năng chuyển hóa thành hiện thực và hiện thực lại chứa đựng những khả năng mới; khả năng mới, trong những điều kiện nhất định, lại chuyển hóa thành hiện thực... Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật có thể tồn tại nhiều khả năng chứ không phải chỉ một khả năng.

+ Ngoài những khả năng vốn có, trong những điều kiện mới thì sự vật sẽ xuất hiện thêm những khả năng mới, đồng thời bản thân khả năng cũng thay đổi theo sự thay đổi của điều kiện.

+ Để khả năng biến thành hiện thực, thường cần không phải chỉ một điều kiện mà là một tập hợp nhiều điều kiện. *Ví dụ: một hạt thóc có khả năng nảy mầm cần tập hợp các điều kiện như: nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, dinh dưỡng,...*

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ Vì hiện thực là cái tồn tại thực sự, còn khả năng là cái hiện chưa có, nên trong hoạt động thực tiễn cần phải dựa vào hiện thực để đề ra chủ trương, phương hướng cho hoạt động của mình.

+ Khả năng là cái chưa tồn tại nhưng nó biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật trong tương lai, do đó phải tính đến các khả năng để việc đề ra chủ trương, kế hoạch hành động sát hợp hơn, tạo ra các điều kiện thích hợp để biến khả năng thành hiện thực.

+ Tích cực phát huy nhân tố chủ quan trong việc nhận thức và hoạt động thực tiễn để biến khả năng thành hiện thực theo mục đích nhất định.

### ***c) Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật***

Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp.

Những quy luật của phép biện chứng mang tính phổ biến, phản ánh những mối liên hệ phổ biến của tất cả các đối tượng hiện thực.

Việc nhận thức các quy luật khách quan, nhất là các quy luật phổ biến, có ý nghĩa thực tiễn to lớn, tạo điều kiện cho con người làm chủ tốt hơn tự nhiên và xã hội.

### **\* Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại**

*Vị trí, vai trò của quy luật:* Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy những thay đổi về lượng đạt đến ngưỡng nhất định. Quy luật cũng chỉ ra tính chất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng diễn ra từ từ kết hợp với sự thay đổi nhảy vọt về chất làm cho sự vật, hiện tượng vừa tiến bước tuần tự, vừa có những bước đột phá vượt bậc.

- Khái niệm chất, lượng

+ *Chất* là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác (trả lời cho câu hỏi sự vật, hiện tượng đó là gì? Giúp phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác). Đặc điểm cơ bản của chất là nó thể hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng; nghĩa là khi nó chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó vẫn chưa thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn, trong mỗi giai đoạn ấy nó lại có chất riêng. Như vậy, mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có thể có nhiều chất.

Chất và sự vật có mối quan hệ chặt chẽ, không tách rời nhau. Trong hiện thực khách quan không thể tồn tại sự vật không có chất và không thể có chất nằm ngoài sự vật. Chất của sự vật được biểu hiện qua những thuộc tính của nó, nhưng không phải bất kỳ thuộc tính nào cũng biểu hiện chất của sự vật. Thuộc tính của sự vật có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Những thuộc tính cơ bản được tổng hợp lại tạo thành chất của sự vật; quy định sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật, chỉ khi nào chúng thay đổi hay mất đi thì sự vật mới thay đổi hay mất đi. Nhưng thuộc tính của sự vật chỉ bộc lộ qua các mối liên hệ cụ thể với các sự vật khác. Bởi vậy, sự phân chia thuộc tính thành thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản cũng chỉ mang tính tương đối. Trong mỗi liên hệ cụ thể này, thuộc tính này là thuộc tính cơ bản thể hiện chất của sự vật, trong mỗi liên hệ cụ thể khác sẽ có thêm thuộc tính khác hay thuộc tính khác là thuộc tính cơ bản. *Ví dụ: Trong mối quan hệ với động vật thì các thuộc tính có khả năng chế tạo, sử dụng công cụ, có tư duy là thuộc tính cơ bản của con người còn những thuộc tính khác không là thuộc tính cơ bản. Song trong quan hệ giữa những con người cụ thể với nhau thì những thuộc tính của con người về nhân dạng, về dấu vân tay,... lại trở thành thuộc tính cơ bản.*

Chất của sự vật không những được quy định bởi chất của những yếu tố tạo thành mà còn bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật. Trong hiện thực các sự vật được tạo thành bởi các yếu tố như nhau, song chất của chúng lại khác. *Ví dụ: Kim cương và than chì đều có cùng thành phần hóa học do các nguyên tử cacbon tạo nên nhưng do phương thức liên kết giữa các nguyên tử cacbon là khác nhau, vì thế chất của chúng hoàn toàn khác nhau. Kim cương rất cứng, còn than chì lại mềm. Trong một tập thể nhất định nếu phương thức liên kết giữa các cá nhân biến đổi thì tập thể đó có thể trở nên vững mạnh, hoặc sẽ trở thành yếu kém, nghĩa là chất của tập thể biến đổi.*

Từ đó có thể thấy sự thay đổi về chất của sự vật vừa phụ thuộc vào sự thay đổi các yếu tố cấu thành sự vật, vừa phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố ấy.

+ *Lượng* là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Lượng còn biểu hiện ở kích thước dài hay ngắn, số lượng lớn hay nhỏ, tổng số ít hay nhiều, trình độ cao hay thấp, tốc độ vận động nhanh hay chậm, màu sắc đậm hay nhạt...

Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối, tùy theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất; cái là lượng trong mối quan hệ này, lại có thể là chất trong mối quan hệ khác.

- *Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng:*

+ *Quá trình chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất:* Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng, chúng tác động biện chứng lẫn nhau theo cơ chế khi sự vật, hiện tượng đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ nhất định.

*Độ* là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất. Do đó, sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó, chưa chuyển hoá thành sự vật, hiện tượng khác.

Sự vận động biến đổi của sự vật, hiện tượng thường bắt đầu từ sự thay đổi về lượng. Khi lượng thay đổi đến một giới hạn nhất định sẽ tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất. Giới hạn đó chính là *điểm nút*;

*Điểm nút* là phạm trù triết học dùng để chỉ điểm giới hạn mà ở đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật;

Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút, với những điều kiện nhất định tất yếu dẫn tới *bước nhảy* chất mới ra đời.

*Bước nhảy* là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra. Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển; đồng thời đó cũng là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới.



Bước nhảy để chuyển hóa về chất của sự vật hết sức đa dạng và phong phú với những hình thức khác nhau. Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ. Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, có bước nhảy tức thời và bước nhảy dần dần.

+ *Quá trình chuyển hoá từ những sự thay đổi về chất thành những sự thay đổi về lượng.* Khi chất mới ra đời lại có sự tác động trở lại lượng của sự vật trên nhiều phương diện như: làm thay đổi kết cấu; quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển. *Ví dụ: Khi nước từ trạng thái lỏng sang trạng thái hơi thì vận tốc của các phân tử nước sẽ cao hơn, thể tích của nước ở trạng thái hơi sẽ lớn hơn thể tích của nó ở trạng thái lỏng với cùng một khối lượng...*

Tùy vào sự vật, hiện tượng, tùy vào mâu thuẫn vốn có của chúng và vào điều kiện, trong đó diễn ra sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng mà có nhiều hình thức bước nhảy.

Có thể khái quát lại nội dung cơ bản của quy luật chuyển hóa những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại như sau: *Mọi đối tượng đều là sự thống nhất của hai mặt đối lập chất và lượng, những sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất thông qua bước nhảy, chất mới ra đời tiếp tục tác động trở lại duy trì sự thay đổi của lượng.*

- *Ý nghĩa phương pháp luận*

*Thứ nhất*, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ. Bước nhảy làm cho chất mới ra đời, thay thế chất cũ là hình thức tất yếu của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng; nhưng sự thay đổi về chất do thực hiện bước nhảy gây nên chỉ xảy ra khi lượng đã thay đổi đến giới hạn, tức là đến điểm nút, đến độ nên muốn tạo ra bước nhảy thì phải thực hiện quá trình tích lũy về lượng.

*Thứ hai*, khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng; tư tưởng nôn nóng thường biểu hiện ở chỗ không chú ý thỏa đáng đến sự tích lũy về lượng mà cho rằng sự phát triển của sự vật, hiện tượng chỉ là những bước nhảy liên tục; ngược lại, tư tưởng bảo thủ thường biểu hiện ở chỗ không dám thực hiện bước nhảy, coi sự phát triển chỉ là những thay đổi về lượng. Do vậy, cần khắc phục cả hai biểu hiện trên.

*Thứ ba*, sự tác động của quy luật này đòi hỏi phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; tuy đều có tính khách quan, nhưng quy luật xã hội chỉ diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người; do vậy, khi thực hiện

bước nhảy trong lĩnh vực xã hội, tuy vẫn phải tuân theo điều kiện khách quan, nhưng cũng phải chú ý đến điều kiện chủ quan. Nói cách khác, trong hoạt động thực tiễn, không những cần xác định quy mô và nhịp điệu bước nhảy một cách khách quan, khoa học, chống giáo điều, rập khuôn, mà còn phải có quyết tâm và nghị lực để thực hiện bước nhảy khi điều kiện đã chín muồi, chủ động nắm bắt thời cơ thực hiện kịp thời bước nhảy khi điều kiện cho phép, chuyển thay đổi mang tính tiến hóa sang thay đổi mang tính cách mạng.

*Thứ tư*, quy luật yêu cầu phải nhận thức được sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng; do đó, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết đó trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật của chúng.

### **\* Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập**

- *Vị trí của quy luật*: Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật về nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động và phát triển. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (hay còn gọi là quy luật mâu thuẫn) được coi là hạt nhân của phép biện chứng. V.I.Lênin viết” có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những giải thích và một sự phát triển thêm”<sup>1</sup>.

- *Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn*

+ **Mặt đối lập**: Dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng đồng thời lại là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau. Tất cả các sự vật, hiện tượng trên thế giới đều chứa đựng những mặt đối lập. *Ví dụ: trong nguyên tử có điện tử và hạt nhân, trong cơ thể sinh vật có quá trình đồng hóa và dị hóa, trong nền kinh tế thị trường có cung và cầu,...*

+ **Khái niệm mâu thuẫn biện chứng**: Dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hoá giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Nhân tố tạo thành mâu thuẫn là mặt đối lập.

*Các tính chất của mâu thuẫn biện chứng:*

+ **Tính khách quan và phổ biến**

---

<sup>1</sup> V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova.1981,t29,tr240

Mọi sự vật, hiện tượng đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng đối lập, tạo thành những mâu thuẫn trong bản thân nó. Mâu thuẫn là cái vốn có của sự vật, hiện tượng, ở mọi giai đoạn tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đều chứa đựng mâu thuẫn;

+ Tính đa dạng, phong phú và tính lịch sử cụ thể

Biểu hiện ở chỗ: Mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình đều có thể bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử, cụ thể khác nhau; chúng giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Đó là mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, cơ bản và không cơ bản, chủ yếu và thứ yếu... Trong các lĩnh vực khác nhau cũng tồn tại những mâu thuẫn với những tính chất khác nhau tạo nên tính phong phú trong sự biểu hiện của mâu thuẫn.

- *Trong mâu thuẫn biện chứng, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau.* Trong sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, sự đấu tranh giữa chúng là tuyệt đối, còn sự thống nhất giữa chúng là tương đối.

+ *Khái niệm thống nhất giữa các mặt đối lập* dùng để chỉ sự liên hệ giữa chúng, thể hiện: *Thứ nhất*, các mặt đối lập cần đến nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề cho nhau tồn tại; *Thứ hai*, các mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn; *Thứ ba*, giữa các mặt đối lập có sự tương đồng, đồng nhất do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau.

+ *Khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập* dùng để sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập. Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập rất phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào tính chất, mối quan hệ và điều kiện cụ thể của sự vật, hiện tượng.

*Ví dụ: quá trình phát triển của các giống loài (thực vật, động vật) là quá trình làm phát sinh giống loài mới từ giống loài cũ, nhờ kết quả tất yếu của quá trình thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa của các mặt đối lập: đồng hóa và dị hóa; biến dị và di truyền; giữa các giống loài vừa nương tựa vào nhau để tồn tại, vừa đấu tranh sinh tồn khốc liệt với nhau dẫn đến sự loại bỏ tự nhiên đối với các nhân tố không phù hợp với hoàn cảnh môi trường.*

- *Mâu thuẫn biện chứng là nguồn gốc của sự vận động và phát triển:*

Trong sự tác động qua lại của các mặt đối lập thì đấu tranh giữa các mặt đối lập quy định một cách tất yếu sự thay đổi của các mặt đang tác động và làm cho mâu

thuần phát triển. Lúc đầu mới xuất hiện, mâu thuẫn chỉ là sự khác nhau căn bản, nhưng vận động theo khuynh hướng trái ngược nhau. Sự khác nhau ngày càng phát triển và đi đến đối lập. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt đã đủ điều kiện, chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Nhờ đó mà thể thống nhất cũ được thay thế bằng thể thống nhất mới; sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời thay thế. Sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập diễn ra hết sức phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập cũng như tùy thuộc vào từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Không có thống nhất của các mặt đối lập thì cũng không có sự đấu tranh giữa chúng. Sự vận động và phát triển bao giờ cũng là sự thống nhất giữa tính ổn định và tính thay đổi. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập quy định tính ổn định và tính thay đổi, phát triển của sự vật. Do đó, mâu thuẫn biện chứng chính là nguồn gốc của sự vận động và phát triển.

- *Phân loại mâu thuẫn:*

Mâu thuẫn rất đa dạng, phong phú vì thế giới vật chất đa dạng phong phú. Mâu thuẫn có nhiều loại:

+ Căn cứ vào mối quan hệ đối với sự vật được xem xét người ta phân thành: Mâu thuẫn bên trong là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật; Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn giữa các sự vật với nhau. Việc phân biệt mâu thuẫn trong, ngoài chỉ là tương đối tùy phạm vi nghiên cứu. *Ví dụ: Nếu xem xét mâu thuẫn nảy sinh về lợi ích kinh tế giữa hai quốc gia là mâu thuẫn bên ngoài xét với mỗi quốc gia đó, nhưng nếu xem xét mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa hai quốc gia trong một tổ chức kinh tế khu vực thì đó lại là mâu thuẫn bên trong của tổ chức kinh tế đó.*

Giải quyết mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định trực tiếp, giải quyết mâu thuẫn bên ngoài có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của sự vật. Giải quyết tốt mâu thuẫn trong, ngoài đều là điều kiện tiền đề thúc đẩy nhau.

+ Căn cứ vào ý nghĩa đối với sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, chia thành *mâu thuẫn cơ bản, không cơ bản*. Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, quy định sự phát triển của tất cả các giai đoạn của sự vật. Mâu thuẫn không cơ bản không quy định bản chất của sự vật. Mâu thuẫn nảy sinh hay được giải quyết không làm thay đổi bản chất, không làm thay đổi sự vật.

+ Căn cứ vào vai trò ở mỗi giai đoạn phát triển của sự vật, chia thành *mâu thuẫn chủ yếu và thứ yếu*. Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật. Nó chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn đó. Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn nảy sinh hay được giải quyết không làm thay đổi sự vật ở giai đoạn nhất định đó.

*Ví dụ: Đầu thế kỷ XX, trong xã hội Việt Nam xuất hiện hai mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp (mâu thuẫn dân tộc); mâu thuẫn giữa giai cấp đại chủ phong kiến với giai cấp nông dân (mâu thuẫn giai cấp). Trong hai mâu thuẫn đó, mâu thuẫn dân tộc là mâu thuẫn chủ yếu, mâu thuẫn giai cấp là mâu thuẫn thứ yếu.*

*Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mâu thuẫn cơ bản được biểu hiện qua các mâu thuẫn chủ yếu. Việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu là từng bước đi đến giải quyết mâu thuẫn cơ bản.*

+ Căn cứ vào *địa vị, lợi ích giữa các giai cấp* chia thành *mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng*: *Mâu thuẫn đối kháng* là mâu thuẫn giữa những lực lượng xã hội - giai cấp, tập đoàn có lợi ích căn bản đối lập nhau không thể điều hoà. Chẳng hạn mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến, giữa tư sản - vô sản trong xã hội tư bản... *Mâu thuẫn không đối kháng* là mâu thuẫn giữa các lực lượng xã hội có lợi ích căn bản thống nhất với nhau, chỉ đối lập về những lợi ích không cơ bản, cục bộ, tạm thời, chẳng hạn, đối lập lợi ích không cơ bản giữa công nhân, nông dân, và các tầng lớp lao động khác trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- *Nội dung khái quát của quy luật*: Mọi sự vật, hiện tượng đều chứa đựng những mặt đối lập có khuynh hướng biến đổi ngược chiều nhau. Mối liên hệ của hai mặt đối lập tạo nên mâu thuẫn. Các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa chuyển hóa lẫn nhau làm mâu thuẫn được giải quyết, sự vật biến đổi và phát triển, cái mới ra đời thay thế cho cái cũ.

- *Ý nghĩa phương pháp luận*

+ Trong nhận thức và thực tiễn cần phải thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn, phát hiện mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, nguồn gốc, phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

+ Cần có quan điểm lịch sử, cụ thể, tức là biết phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn, xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và có phương pháp giải quyết phù hợp.

+ Phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ, bởi giải quyết mâu thuẫn còn phụ thuộc vào điều kiện đã đủ và chín muồi hay chưa.

**\* Quy luật phủ định của phủ định**

- *Vị trí của quy luật*: Là một trong ba quy luật của phép biện chứng duy vật, quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng (đi lên), hình thức (xoáy ốc), kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ) của sự phát triển của chúng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển; nghĩa là sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

- *Khái niệm phủ định, phủ định biện chứng*

*Phủ định* là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển.

Phủ định có 2 hình thức:

+ *Phủ định siêu hình*: Xóa bỏ hoàn toàn, triệt tiêu sự phát triển; hoặc là giữ lại nguyên si những gì bản thân nó đã có ở giai đoạn trước.

+ *Phủ định biện chứng*: Là sự phủ định tạo ra điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển của sự vật. Phủ định biện chứng làm cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới. Phủ định biện chứng là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng.

- *Tính chất của phủ định biện chứng*

+ *Tính khách quan*: vì đó là sự tự thân phủ định, nguyên nhân của sự phủ định nằm chính trong bản thân sự vật, hiện tượng; nó là kết quả của quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn tất yếu, bên trong của sự vật; tạo khả năng ra đời, của cái mới, thay thế cái cũ, tạo nên xu hướng phát triển của chính bản thân sự vật;

+ *Tính kế thừa*: Kế thừa những nội dung tích cực, những nhân tố hợp quy luật, loại bỏ những mặt tiêu cực, trái quy luật; cái mới ra đời, dựa trên những hạt nhân hợp lý của cái cũ để phát triển thành cái mới, tạo nên tính liên tục của sự phát triển.



+ Tính phổ biến: diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Tính đa dạng, phong phú của phủ định biện chứng thể hiện ở nội dung, hình thức của nó.

- *Đặc điểm của phủ định biện chứng*

Đặc điểm cơ bản của phủ định biện chứng là sau một số (ít nhất là hai) lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển có tính chu kỳ theo đường xoáy ốc mà thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, trong đó giai đoạn sau vẫn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước.

- *Nội dung qui luật phủ định của phủ định*

Trong sự vận động vĩnh viễn của thế giới vật chất, phủ định biện chứng là một quá trình vô tận, tạo nên khuynh hướng phát triển của sự vật từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, diễn ra có tính chất chu kỳ theo hình thức "xoáy ốc".

*Thứ nhất:* Phát triển là một quá trình phủ định liên tục từ thấp đến cao

Phủ định biện chứng bao hàm trong nó quá trình giữ lại và đột biến những nội dung tích cực của cái bị phủ định. Giá trị của phủ định biện chứng được quy định bởi vai trò của nó trong việc sáng tạo ra cái mới. Không có cái mới nào lại ra đời từ hư vô, không có sự vật nào, hiện tượng nào lại không mang nguồn cội. Cứ thế, quá trình phủ định diễn ra liên tục. Do đó, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng tiến lên không ngừng.

*Kế thừa biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ sự vật, hiện tượng mới ra đời vẫn giữ lại có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn thích hợp để chuyển sang chúng; loại bỏ các yếu tố không còn thích hợp của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở cho sự phát triển của sự vật, hiện tượng mới;

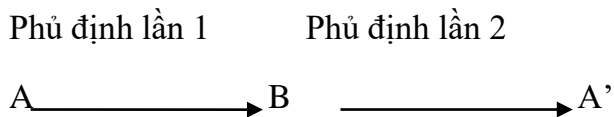
*Thứ hai:* Sự phát triển thông qua quá trình phủ định mang tính chu kỳ

+ Phủ định biện chứng thường diễn ra theo chu kỳ, tính chu kỳ của phủ định biện chứng biểu hiện ở chỗ thông qua một số lần phủ định, cái mới xuất hiện dường như lặp lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn;

+ Mỗi chu kỳ thường có hai lần phủ định chủ yếu:

Phủ định lần 1: Làm cho sự vật trở thành cái đối lập với chính nó, tức chuyển cái khẳng định sang cái phủ định ( $A \rightarrow B$ );

Phủ định lần 2 (phủ định cái phủ định): Sự vật mới ra đời, đối lập với cái đối lập, nên sự vật dường như quay trở lại cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Đó là đặc điểm cơ bản của quy luật phủ định của phủ định;



Cái khẳng định - Phủ định - Phủ định cái phủ định

Như vậy, kết quả của sự phủ định của phủ định là cái tổng hợp tất cả những yếu tố tích cực đã được nhận từ trước trong cái khẳng định ban đầu và cái phủ định lần thứ nhất. Đó chính là quá trình “lọc bỏ” biện chứng.

*Thứ ba:* Khuynh hướng của sự phát triển, hình thức “xoáy ốc” của sự phát triển.

*Đường xoáy ốc* là khái niệm dùng để chỉ sự vận động của những nội dung mang tính kế thừa có trong sự vật, hiện tượng mới nên không thể đi theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường tròn không nằm trên một mặt phẳng tựa như đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng ở tính kế thừa qua khâu trung gian, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển.

Quy luật phủ định của phủ định khái quát tính tất yếu tiến lên của sự phát triển. Song sự tiến lên đó không diễn ra theo con đường thẳng mà theo đường “xoáy ốc”. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện một trình độ cao hơn của sự phát triển, đồng thời dường như quay trở lại cái đã qua, dường như lặp lại vòng trước, nhưng với một trình độ cao hơn. Sự nối tiếp nhau của các vòng thể hiện tính vô tận của sự phát triển, tính vô tận tiến lên từ thấp đến cao.

*Tóm lại,* nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định trong phép biện chứng duy vật phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa cái phủ định và cái khẳng định trong quá trình phát triển của sự vật. Phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển, cái mới ra đời là kết quả của sự kế thừa những nội dung tích cực từ trong sự vật cũ, phát huy nó trong sự vật mới và tạo nên tính chu kỳ của sự phát triển.

- *Ý nghĩa phương pháp luận*

+ Vì phủ định biện chứng có đặc điểm kế thừa cho nên khi phủ định phải đảm bảo tính kế thừa có phê phán; kế thừa những nhân tố hợp quy luật, những tinh hoa của cái cũ, làm tiền đề cho sự phát triển và lọc bỏ, cải tạo cái tiêu cực, tránh thái độ phủ định sạch trơn.

+ Trong nhận thức và hành động phải kiên quyết phủ định cái lỗi thời lạc hậu, tạo điều kiện cho sự ra đời của cái mới, ủng hộ cái mới và đấu tranh cho cái mới thắng lợi; khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, kìm hãm sự phát triển của cái mới.

+ Xu hướng phát triển của sự vật là đi lên, song con đường phát triển không phải là thẳng tắp mà đi theo đường “xoáy ốc”, diễn ra quanh co phức tạp trong đó bao gồm nhiều chu kỳ khác nhau. Cho nên trong học tập, công tác phải nắm được đặc điểm, bản chất, các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, phân ra các giai đoạn phát triển để tác động cho phù hợp.

+ Quy luật này giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới ra đời phù hợp với quy luật phát triển, biểu hiện giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong tự nhiên, sự xuất hiện của sự vật, hiện tượng mới diễn ra tự phát; nhưng trong xã hội, sự xuất hiện mới gắn với nhận thức và hành động có ý thức của con người.

### 2.3. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

#### 2.3.1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

##### *a) Khái niệm lý luận nhận thức*

Lý luận nhận thức là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức, những hình thức, các giai đoạn của nhận thức; con đường để đạt chân lý, tiêu chuẩn của chân lý, v.v..

Lý luận nhận thức là khía cạnh thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học; tức là, lý luận nhận thức phải giải quyết mối quan hệ của tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh, trả lời câu hỏi con người có thể nhận thức được thế giới hay không?

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về nhận thức:

*Chủ nghĩa duy tâm chủ quan:* Béccoli cho rằng chân lý là sự phù hợp giữa suy diễn về sự vật với chính bản thân sự vật trên thực tế. Ông phủ nhận chân lý khách quan, thừa nhận thượng đế là chủ thể nhận thức. E. Makhor coi sự vật chỉ là kết quả của sự phức hợp các cảm giác.

*Chủ nghĩa duy tâm khách quan:* Platon, Heghen không phủ nhận khả năng nhận thức của con người, nhưng lại giải thích một cách duy tâm, thần bí khả năng này của con người. Plato cho rằng, khả năng đó là khả năng của linh hồn vũ trụ. Heghen coi khả năng đó chính là khả năng của tinh thần thế giới.

*Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi:* Nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, thậm chí có người (như Hium) đã nghi ngờ cả bản thân sự tồn tại khách quan của các sự vật, hiện tượng. họ không hiểu được trên thực tế biện chứng của quá trình nhận thức.

*Quan điểm của thuyết không thể biết:* Điển hình là Cantơ cho rằng, về nguyên tắc con người, không thể nhận thức được bản chất thế giới. Chúng ta có hình ảnh về sự vật, nhưng đó chỉ là những biểu hiện bên ngoài của chúng.

*Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác:* Nhìn chung đều công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Nhưng do tính chất siêu hình nên họ hiểu phản ánh chỉ là sự sao chép giản đơn. Vì thế, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác, còn mang tính siêu hình, máy móc, coi phản ánh chỉ là sự sao chép giản đơn, thụ động, không có quá trình vận động, biến đổi, không biện chứng. Các nhà duy vật trước C. Mác chưa hiểu vai trò của thực tiễn trong nhận thức.

*\* Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng:*

Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan, bên ngoài và độc lập với ý thức con người.

Hai là, thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người. Không có gì là không thể nhận thức mà chỉ có cái con người chưa nhận thức được nhưng sẽ nhận thức được.

Ba là, khẳng định nhận thức là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác, sáng tạo.

Bốn là, lấy thực tiễn làm cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức, là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

### **2.3.2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng**

#### ***a. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức***

*\* Nguồn gốc của nhận thức:*

- Triết học Mác - Lênin thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và cho rằng *thế giới khách quan* là đối tượng của nhận thức. Không phải ý thức của con người sản sinh ra thế giới mà thế giới vật chất tồn tại độc lập với con người, đó là nguồn gốc “duy nhất và cuối cùng” của nhận thức.

*\* Bản chất của nhận thức:*

- *Bản chất của nhận thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất vào bộ óc con người.* Quá trình phản ánh năng động là một quá trình phức tạp, quá trình nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn chứ không phải quá trình máy móc giản đơn, thụ động và nhất thời

- *Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển*, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn. Đây là một quá trình, không phải nhận thức một lần là xong, mà có phát triển, bổ sung và hoàn thiện;

*Các trình độ của nhận thức:* Trong quá trình nhận thức của con người luôn luôn nảy sinh quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận; nhận thức thông thường và nhận thức khoa học.

*Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận:*

+ *Nhận thức kinh nghiệm:* Là hình thức nhận thức hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, hay trong các kinh nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức này là những tri thức kinh nghiệm. Tri thức này có hai loại là tri thức kinh nghiệm thông thường và tri thức kinh nghiệm khoa học.

+ Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận. Nhận thức kinh nghiệm cung cấp những tư liệu phong phú cụ thể trên cơ sở đó giúp cho nhận thức lý luận vạch ra bản chất của sự vật hiện tượng.

*Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học:*

+ *Nhận thức thông thường* (nhận thức tiền khoa học) là loại nhận thức được hình thành một cách tự phát trực tiếp từ trong hoạt động hàng ngày của con người. Nó phản ánh sự vật với tất cả những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Do đó, Nhận thức thông thường mang tính phong phú, nhiều vẻ và gắn liền với những quan niệm sống thực tế hàng ngày.

+ *Nhận thức khoa học* được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh đặc điểm bản chất, những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Sự phản ánh này diễn ra dưới dạng trừu tượng lôgic đó là các khái niệm, các quy luật khoa học.

Nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học, là nguồn chất liệu để xây dựng nội dung của các khoa học, tuy nhiên nhận thức thông thường mới chỉ dừng lại cái bề ngoài ngẫu nhiên không bản chất của đối tượng. Muốn phát triển thành nhận

thức khoa học phải thông qua khả năng tổng kết trừu tượng khái quát đúng đắn của các nhà khoa học. Song khi đạt tới trình độ nhận thức khoa học nó tác động trở lại nhận thức thông thường, làm cho nhận thức thông thường phát triển và tăng cường nội dung khoa học.

- *Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người.* Chủ thể nhận thức là con người, bị giới hạn bởi điều kiện lịch sử có tính chất lịch sử - xã hội. Khách thể nhận thức không chỉ là thể giới vật chất mà có thể còn là tư duy, tâm lý, tư tưởng, tình thần, tình cảm, v.v.. Khách thể nhận thức cũng có tính lịch sử - xã hội, cũng bị chế ước bởi điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể.

Vì vậy, hoạt động thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. *Nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.*

### ***b. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn với nhận thức***

#### ***\* Phạm trù thực tiễn***

- Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, *thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.*

- Đặc trưng của thực tiễn:

Thứ nhất, thực tiễn không phải là toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính. Đó là những hoạt động mà con người phải sử dụng lực lượng vật chất, công cụ vật chất tác động vào các đối tượng vật chất để làm biến đổi chúng, từ đó làm biến đổi thế giới khách quan.

Thứ hai, hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội, tức là chỉ diễn ra trong xã hội với sự tham gia của đông đảo người và bị quy định bởi những điều kiện cụ thể.

Thứ ba, thực tiễn là hoạt động có mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người.

- Thực tiễn biểu hiện rất đa dạng với nhiều hình thức ngày càng phong phú, song có ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học:



+ *Hoạt động sản xuất vật chất*: Là hình thức hoạt động cơ bản, đầu tiên của thực tiễn, biểu thị mối quan hệ của con người với tự nhiên và là phương thức tồn tại cơ bản của con người và xã hội loài người. Đây là hoạt động mà trong đó con người sử dụng những công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên để tạo ra những của cải và các điều kiện thiết yếu nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình và xã hội;

+ *Hoạt động chính trị - xã hội* là hoạt động thực tiễn thể hiện tính tự giác cao của con người nhằm biến đổi, cải tạo xã hội, phát triển các thiết chế xã hội, các quan hệ xã hội, v.v.. Hoạt động chính trị - xã hội bao gồm các hoạt động như đấu tranh giai cấp; đấu tranh giải phóng dân tộc; đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội; đấu tranh cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội, nhằm tạo ra môi trường xã hội dân chủ, lành mạnh, thuận lợi cho con người phát triển.

+ *Thực nghiệm khoa học* là một hình thức đặc biệt của thực tiễn, con người chủ động tạo ra những điều kiện không có sẵn trong tự nhiên để tiến hành thực nghiệm khoa học theo mục đích mà mình đã đề ra. Trên cơ sở đó, vận dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất vật chất, vào cải tạo chính trị - xã hội, cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội.

- Mỗi hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn có một chức năng quan trọng khác nhau, không thể thay thế được cho nhau, song giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, hoạt động *sản xuất vật chất* là hoạt động cơ bản nhất, đóng vai trò quyết định đối với các hoạt động khác.

### \* *Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức được thể hiện trước hết ở chỗ: Thực tiễn là *cơ sở, động lực, mục đích* của nhận thức và là *tiêu chuẩn của chân lý*.

#### - *Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức*

Bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật để con người nhận thức. Chính thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người.

Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức, vì thế nó luôn thúc đẩy cho sự ra đời của các ngành khoa học. Thực tiễn có tác dụng rèn luyện các giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế hơn, hoàn thiện hơn, trên cơ sở đó giúp quá trình nhận thức của con người tốt hơn.

Hoạt động thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức, chẳng hạn kính hiển vi, kính thiên văn, máy vi tính, v.v., đã mở rộng khả năng của các khí quan nhận thức của con người.

*- Thực tiễn là mục đích của nhận thức*

Chính nhu cầu sản xuất vật chất và cải tạo xã hội buộc con người phải nhận thức thế giới xung quanh. Nhận thức nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn. Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người.

*- Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý*

Nhận thức của con người khi trở thành kinh nghiệm và lý luận thì tách rời khỏi thực tiễn và sẽ rơi vào vào hai khả năng đúng hoặc sai. Làm sao biết được lý luận đó đúng hay sai? Tiêu chuẩn để đánh giá cuối cùng không nằm trong lý luận, trong nhận thức mà ở thực tiễn; Khi nhận thức đã được thực tiễn xác nhận là đúng nhận thức đó trở thành chân lý, vì thế thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.

Điều này có nghĩa là thực tiễn là thước đo giá trị, vật chất hóa được tri thức, hiện thực hóa được tư tưởng, nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của của nhận thức. Đồng thời thực tiễn không ngừng bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

*- Ý nghĩa phương pháp luận*

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn quán triệt *quan điểm thực tiễn*. Tức là, nhận thức sự vật phải gắn với nhu cầu thực tiễn, tăng cường tổng kết thực tiễn để rút ra những kết luận góp phần bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành.

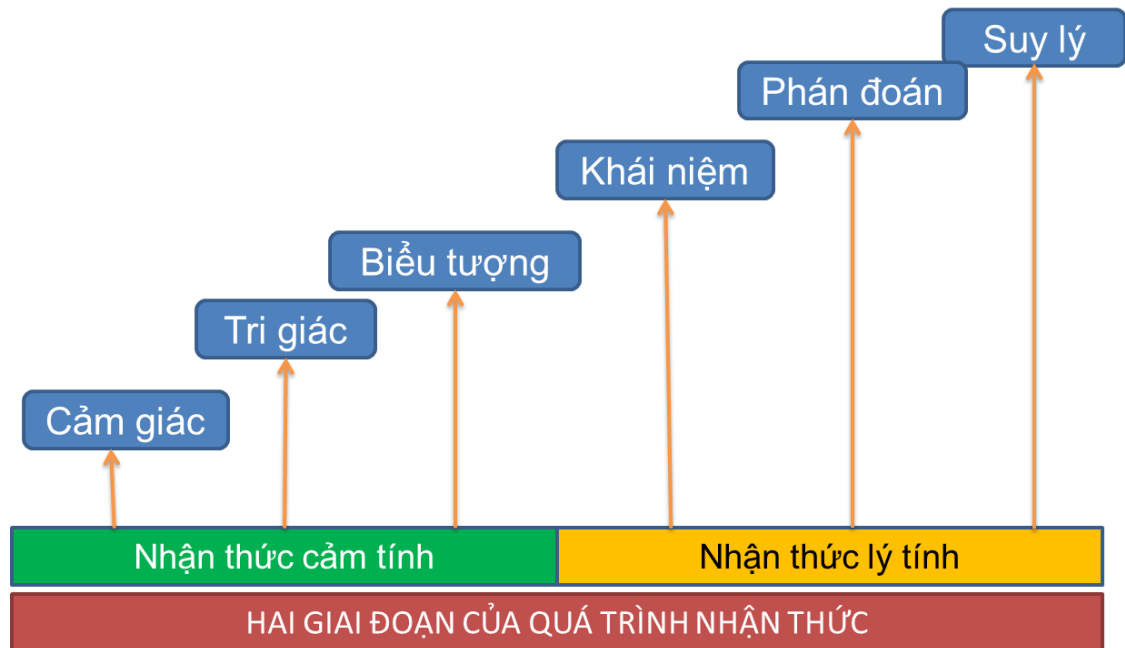
Nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến sai lầm của bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.

### ***c. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức***

*Quan điểm của V.I.Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý*

V.I. Lênin đã khái quát con đường biện chứng của quá trình nhận thức như sau: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn -

đó là con đường biện chứng của sự nhận thức *chân lý*, của sự nhận thức thực tại khách quan”<sup>1</sup>.



### - Nhận thức cảm tính

*Nhận thức cảm tính* là giai đoạn mở đầu của quá trình nhận thức. Đó là giai đoạn con người sử dụng các giác quan để tác động trực tiếp vào các sự vật nhằm nắm bắt các sự vật ấy. Trục quan sinh động bao gồm 3 hình thức là cảm giác, tri giác và biểu tượng;

+ *Cảm giác* là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của quá trình nhận thức ở giai đoạn cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người, đưa lại cho con người những thông tin trực tiếp, giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật.

+ *Tri giác* là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người. Tri giác là tổng hợp của nhiều cảm giác, cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác. Nhưng tri giác vẫn là hình ảnh trực tiếp, cảm tính về sự vật.

+ *Biểu tượng* là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động. Đó là hình ảnh có tính đặc trưng và tương đối hoàn chỉnh được tái hiện lại trong bộ óc người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan.

### - Nhận thức lý tính

<sup>1</sup>. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.179.

Nhận thức lý tính là sự phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất của đối tượng. Đây là giai đoạn nhận thức thực hiện chức năng quan trọng nhất là tách ra và nắm lấy cái bản chất có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức lý tính được thể hiện với ba hình thức: khái niệm, phán đoán và suy lý;

+ *Khái niệm* là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ.

+ *Phán đoán* là hình thức liên hệ các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới trong ý thức con người.

Phán đoán là một hình thức của tư duy trừu tượng, bằng cách liên kết các khái niệm lại để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề, bao gồm chủ từ, vị từ và hệ từ; trong đó, hệ từ đóng vai trò quan trọng nhất vì nó biểu thị mối quan hệ của sự vật được phản ánh.

+ *Suy lý* (suy luận) cũng là một hình thức của tư duy trừu tượng, trong đó các phán đoán đã liên kết với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề.

Có hai loại suy lý chính: quy nạp và diễn dịch. Quy nạp là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức về riêng từng đối tượng người ta khái quát thành tri thức chung cho cả lớp đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến. Diễn dịch là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là tri thức chung về cả lớp đối tượng người ta rút ra kết luận là tri thức về riêng từng đối tượng hay bộ phận đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái chung đến cái ít chung hơn, đến cái đơn nhất (cái riêng).

- *Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính:*

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Ngược lại, nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng.

Trong thực tiễn, cần tránh cường điệu, tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp và phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính. Như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa

duy cảm. Đồng thời, cần phải tránh cường điệu thái quá vai trò của nhận thức lý tính, của trí tuệ dẫn đến hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính, của cảm giác, rơi vào chủ nghĩa duy lý.

- *Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn:*

Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Trong đó, thực tiễn vừa là cơ sở, vừa là khâu kết thúc và đồng thời có vai trò kiểm tra tính chân thực các kết quả nhận thức. Quá trình nhận thức thông qua các vòng khâu nhận thức này để ngày càng tiến sâu hơn vào bản chất của các sự vật, hiện tượng. Kết thúc vòng khâu này cũng đồng thời là sự bắt đầu của một vòng khâu mới của sự nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Cứ thế, nhận thức của con người là vô tận. Mỗi nấc thang mà con người đạt được trong quá trình nhận thức, đều là kết quả của cả nhận thức cảm tính và cả nhận thức lý tính, được thực hiện trên cơ sở của hoạt động thực tiễn.

Vòng khâu của nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất. Đó cũng chính là quá trình giải quyết những mâu thuẫn không ngừng nảy sinh trong nhận thức. Đó là mâu thuẫn giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm, v.v..Cứ mỗi khi mâu thuẫn được giải quyết, thì nhận thức của con người lại tiến gần tới chân lý hơn.

***d. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về chân lý***

- Quan niệm về chân lý: Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, chân lý là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.

- Các tính chất của chân lý: tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể:

+ *Tính khách quan* của chân lý là tính độc lập về nội dung phản ánh của nó đối với ý thức của con người và loài người. Có nghĩa là nội dung của những tri thức đúng đắn không phải là sản phẩm thuần túy chủ quan, không phải là sự xác lập tùy tiện của con người hoặc có sẵn ở trong nhận thức mà nội dung đó thuộc về thế giới khách quan, do thế giới khách quan quy định;

+ *Tính tuyệt đối và tính tương đối*: Tính tuyệt đối của chân lý là tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan. Tính tương đối của chân lý là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của những tri thức với hiện thực khách quan. Điều đó có nghĩa là giữa

nội dung của chân lý với khách thể được phản ánh chỉ mới phù hợp từng phần, từng bộ phận, ở một số mặt, một số khía cạnh nào đó trong những điều kiện nhất định;

*Ví dụ: “trong giới hạn của mặt phẳng có độ cong = 0, tổng các góc trong của tam giác là  $180^0$ ” (tuyệt đối), nhưng nếu độ cong khác 0 thì định lý này không đúng nữa (tương đối), nó cần được bổ sung bằng định lý mới.*

Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý không tồn tại tách rời nhau mà có sự thống nhất biện chứng với nhau;

+ *Tính cụ thể* của chân lý là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, cụ thể (không gian, thời gian, góc độ phản ánh)

*Ví dụ: Mọi phát biểu định lý trong các khoa học đều kèm theo các điều kiện xác định, nhằm đảm bảo tính chính xác của nó: “trong giới hạn của mặt phẳng có độ cong = 0, tổng các góc trong của tam giác là  $180^0$ ” hay “nước sôi ở  $100^0$  C với điều kiện nước nguyên chất và áp suất là 1 atm (atmotphe)”...*

Mỗi chân lý đều có tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể. Các tính chất đó của chân lý có quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau. Thiếu một trong các tính chất đó thì những tri thức đạt được trong quá trình nhận thức không thể có giá trị đối với đời sống của con người.

- *Vai trò của chân lý đối với thực tiễn:*

+ Chân lý là một trong những điều kiện tiên quyết bảo đảm sự thành công và tính hiệu quả trong hoạt động thực tiễn;

+ Chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng đắn những chân lý mà con người đã đạt được trong hoạt động thực tiễn;

+ Cần phát huy vai trò của chân lý khoa học trong thực tiễn hiện nay.

### CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích sự khác nhau giữa quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất (qua định nghĩa của Lênin về vật chất)

2. Ý thức xuất hiện do những nguồn gốc nào?

3. Hãy phân tích những quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất và kết cấu của ý thức? So sánh ý thức của con người với hoạt động của người máy và tâm lý động vật?



4. Hãy phân tích quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức?

5. Hãy nêu và phân tích nội dung của hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật và rút ra ý nghĩa phương pháp luận?

6. Hãy phân tích nội dung những cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật và rút ra ý nghĩa phương pháp luận?

7. Hãy phân tích nội dung các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật và rút ra ý nghĩa phương pháp luận?

8. Hãy phân tích bản chất của nhận thức, vai trò của thực tiễn đối với nhận thức và nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn?

### **VẤN ĐỀ THẢO LUẬN**

1. Có ý kiến cho rằng, cuộc cách mạng 4.0 gắn với “trí tuệ nhân tạo”, sự xuất hiện của các Robot thông minh sẽ thay thế hoàn toàn con người trong tương lai. Hãy nêu ra quan điểm của bạn về ý kiến này?

2. Hãy nêu những tấm gương thành đạt nhờ ý chí vượt lên trên hoàn cảnh khó khăn mà em biết và nêu bình luận của bản thân?

3. Vận dụng ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức vào thực tiễn công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay?

4. Vận dụng quy luật Chuyển hóa từ những sự thay đổi dần dần về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại để phân tích “nghệ thuật chớp thời cơ” trong cách mạng tháng Tám -1945?

5. Vận dụng kiến thức lý luận nhận thức duy vật biện chứng để phân tích câu nói của nhà triết học Gớt: “Lý thuyết chỉ là màu xám, cây đời thì mãi xanh tươi”

### CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Nội dung chương 3 trang bị cho sinh viên những kiến thức về chủ nghĩa duy vật lịch sử - một trong những phát hiện của chủ nghĩa Mác, kết quả của sự vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu đời sống xã hội và lịch sử nhân loại. Đây là những nguyên lý chung của triết học Mác – Lênin luận giải sự hình thành, tồn tại và phát triển của lịch sử xã hội loài người, đặc biệt là về học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, tồn tại xã hội và ý thức xã hội, vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp, nhà nước và cách mạng, mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại, vấn đề con người trong mối quan hệ với những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

#### 3.1. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là một nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vạch ra những quy luật cơ bản của sự vận động phát triển xã hội, là phương pháp luận khoa học để nhận thức, cải tạo xã hội. Ngày nay, thế giới đang có những biến đổi to lớn, sâu sắc nhưng lý luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị khoa học và giá trị thời đại. Đây là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học chỉ đạo cho các chính đảng và nhà nước xã hội chủ nghĩa vận dụng sáng tạo trong xác định cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội; là cơ sở khoa học của việc xác định con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

##### 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

*Sản xuất* là hoạt động đặc trưng, riêng có của con người và xã hội loài người. *Sản xuất* là hoạt động không ngừng sáng tạo ra giá trị vật chất và tinh thần nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Quá trình sản xuất diễn ra trong xã hội loài người chính là sự sản xuất xã hội - sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực.

*Sự sản xuất xã hội*, tức là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, bao gồm ba phương diện không tách rời nhau là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Mỗi phương diện có vị trí, vai trò khác nhau, trong đó sản xuất vật chất giữ vai trò là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, và xét đến cùng quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của đời sống xã hội. Cùng với sản xuất vật chất, con người tiến hành sản xuất tinh thần. Sản xuất tinh thần là hoạt động sáng tạo ra các giá trị tinh thần nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người và xã hội. Đồng thời, cùng với hai phương diện sản xuất cơ bản nói trên, xã hội

còn phải sản xuất ra bản thân con người. Sự sản xuất ra bản thân con người ở phạm vi cá nhân, gia đình là việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái để duy trì nòi giống. Ở phạm vi xã hội là sự tăng trưởng dân số, phát triển con người với tính cách là thực thể sinh học - xã hội.

*Sản xuất vật chất* là quá trình mà trong đó con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải xã hội, nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

- *Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người.* Vai trò của sản xuất vật chất được thể hiện, trước hết, sản xuất vật chất là tiền đề trực tiếp tạo ra “tư liệu sinh hoạt của con người” nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người nói chung cũng như từng cá thể người nói riêng. Tiền đề đầu tiên của mọi tồn tại của con người là người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có khả năng làm ra lịch sử.

- *Sản xuất vật chất là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử của con người.* Hoạt động sản xuất vật chất là cơ sở hình thành nên quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người, từ đó hình thành nên các quan hệ xã hội khác - quan hệ giữa người với người về chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo... Sản xuất vật chất đã tạo ra các điều kiện, phương tiện bảo đảm cho hoạt động tinh thần của con người và duy trì, phát triển phương thức sản xuất tinh thần của xã hội. Nhờ sự sản xuất ra của cải vật chất để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ đời sống vật chất và đời sống tinh thần của xã hội với tất cả sự phong phú, phức tạp của nó.

- *Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.* Nhờ hoạt động sản xuất vật chất mà con người hình thành nên ngôn ngữ, nhận thức, tư duy, tình cảm, đạo đức... Sản xuất vật chất là điều kiện cơ bản, quyết định nhất đối với sự hình thành, phát triển phẩm chất xã hội của con người. Ph.Ăngghen khẳng định rằng, trên một ý nghĩa cao nhất, “lao động đã sáng tạo ra bản thân con người”<sup>1</sup>. Như vậy, nhờ lao động sản xuất mà con người vừa tách khỏi tự nhiên, vừa hoà nhập với tự nhiên, cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần, đồng thời sáng tạo ra chính bản thân con người.

Nguyên lý về vai trò của sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Để nhận thức và cải tạo xã hội, phải xuất phát từ đời sống sản xuất, từ nền sản xuất vật chất xã hội. Xét đến cùng, không thể dùng tinh thần để giải thích đời sống tinh thần; để phát triển xã hội phải bắt đầu từ phát triển đời sống kinh tế - vật chất.

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 20, *Sđd*, tr. 641.

### 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

#### a. *Phương thức sản xuất*

Ở mỗi giai đoạn lịch sử con người tiến hành sản xuất theo một cách thức nhất định, tức là có một cách sinh sống, cách sản xuất riêng của mình, đó là phương thức sản xuất. *Phương thức sản xuất* là cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người. Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất với một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là các khái niệm chỉ hai mối quan hệ “song trùng” của nền sản xuất vật chất xã hội, đó là quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. Do vậy, phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện đồng thời sự tác động giữa con người với tự nhiên và sự tác động giữa người với người để sáng tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu con người và xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

\* *Lực lượng sản xuất* là sự kết hợp giữa *người lao động* với *tư liệu sản xuất*, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội. Về cấu trúc, lực lượng sản xuất được xem xét trên cả hai mặt, đó là mặt kinh tế - kỹ thuật (tư liệu sản xuất) và mặt kinh tế - xã hội (người lao động). Lực lượng sản xuất chính là sự kết hợp giữa “lao động sống” với “lao động vật hóa” tạo ra sức sản xuất, là toàn bộ những năng lực thực tiễn dùng trong sản xuất của xã hội ở các thời kỳ nhất định. Như vậy, lực lượng sản xuất là một hệ thống gồm các yếu tố (người lao động và tư liệu sản xuất) cùng mối quan hệ (phương thức kết hợp), tạo ra thuộc tính đặc biệt (sức sản xuất) để cải biến giới tự nhiên, sáng tạo ra của cải vật chất theo mục đích của con người. Đây là sự thể hiện năng lực thực tiễn cơ bản nhất - năng lực hoạt động sản xuất vật chất của con người.

- *Người lao động* là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Người lao động là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất. Ngày nay, trong nền sản xuất xã hội, tỷ trọng lao động cơ bắp đang có xu thế giảm, trong đó lao động có trí tuệ và lao động trí tuệ ngày càng tăng lên.

- *Tư liệu sản xuất* là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.

+ *Đối tượng lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà lao động con người dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người.

+ *Tư liệu lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu sản xuất của con người. Tư liệu lao động gồm công cụ lao động và tư liệu phụ trợ. *Công cụ lao động* là những phương tiện vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng nhằm tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu con người và xã hội. Công cụ lao động là yếu tố vật chất "trung gian", "truyền dẫn" giữa người lao động và đối tượng lao động trong tiến hành sản xuất. Đây chính là "khí quan" của bộ óc, là tri thức được vật thể hóa do con người sáng tạo ra và được con người sử dụng làm phương tiện vật chất của quá trình sản xuất. Công cụ lao động giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Ngày nay, trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang phát triển, công cụ lao động được tin học hoá, tự động hoá và trí tuệ hoá càng có vai trò đặc biệt quan trọng. Công cụ lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi kinh tế xã hội trong lịch sử; là thước đo trình độ tác động, cải biến tự nhiên của con người và tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau. Chính vì vậy, C.Mác khẳng định: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”<sup>1</sup>. *Tư liệu phụ trợ* là những yếu tố vật chất của sản xuất, cùng với công cụ lao động mà con người sử dụng trong quá trình lao động sản xuất nhưng không được sử dụng trực tiếp để biến đổi đối tượng lao động (nhà kho, đường dẫn, thùng chứa,...).

Đặc trưng chủ yếu của lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động. Trong lực lượng sản xuất, *người lao động là nhân tố hàng đầu giữ vai trò quyết định*. Sở dĩ như vậy là vì người lao động là chủ thể sáng tạo và sử dụng công cụ lao động. Suy đến cùng, các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm lao động của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ sử dụng của người lao động. Người lao động là nguồn gốc của mọi sáng tạo trong sản xuất vật chất, nguồn gốc của sự phát triển sản xuất. Cùng với người lao động, công cụ lao động là yếu tố cơ bản, quan trọng không thể thiếu được, đặc biệt, trình độ phát triển của công cụ lao động là một nhân tố quyết định năng suất lao động xã hội. Lực lượng sản xuất là kết quả năng lực thực tiễn của con người, nhưng bản thân năng lực thực tiễn này bị quy định bởi những điều kiện khách quan mà trong đó con người sống

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 269.

và hoạt động. Vì vậy, lực lượng sản xuất luôn có tính khách quan. Tuy nhiên, quá trình phát triển lực lượng sản xuất là kết quả của sự thống nhất biện chứng giữa khách quan và chủ quan.

*Sự phát triển của lực lượng sản xuất là phát triển ở cả tính chất và trình độ:*

- *Tính chất* của lực lượng sản xuất nói lên tính chất cá nhân hoặc tính chất xã hội hoá trong việc sử dụng tư liệu sản xuất.

- *Trình độ* của lực lượng sản xuất là sự phát triển của người lao động và công cụ lao động. Trình độ của lực lượng sản xuất được thể hiện ở trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức lao động xã hội; trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất; trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của người lao động và đặc biệt là trình độ phân công lao động xã hội.

Nghiên cứu sự phát triển của lực lượng sản xuất trong lịch sử, Các Mác khẳng định: "Tri thức xã hội phổ biến [Wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành lực lượng sản xuất trực tiếp"<sup>1</sup>. Ngày nay, trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, *khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. Khoa học sản xuất ra của cải đặc biệt, hàng hoá đặc biệt. Đó là những phát minh sáng chế, những bí mật công nghệ, trở thành nguyên nhân của mọi biến đổi trong lực lượng sản xuất. Hiện nay, khoảng cách từ phát minh, sáng chế đến ứng dụng vào sản xuất đã được rút ngắn làm cho năng suất lao động, của cải xã hội tăng nhanh. Khoa học kịp thời giải quyết những mâu thuẫn, những yêu cầu do sản xuất đặt ra; có khả năng phát triển "vượt trước" và thâm nhập vào tất cả các yếu tố của sản xuất, trở thành mắt khâu bên trong của quá trình sản xuất. Tri thức khoa học được kết tinh, "vật hoá" vào người lao động, người quản lý, tư liệu lao động và đối tượng lao động. Sự phát triển của khoa học đã kích thích sự phát triển năng lực làm chủ sản xuất của con người.

Trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang phát triển, cả người lao động và công cụ lao động được trí tuệ hoá, nền kinh tế của nhiều quốc gia phát triển đang trở thành nền kinh tế tri thức. Đó là nền kinh tế mà trong đó sự sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức của con người đóng vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, từ đó tạo ra của cải vật chất và nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Đặc trưng của kinh tế tri thức là công nghệ cao, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và trong đời sống xã hội. Lực lượng sản xuất phát triển trong mối quan hệ biện chứng với quan hệ sản xuất.

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 46 - Phần II, Nxb Chính trị quốc gia- Sự thật, Hà Nội, 2006, tr. 372.



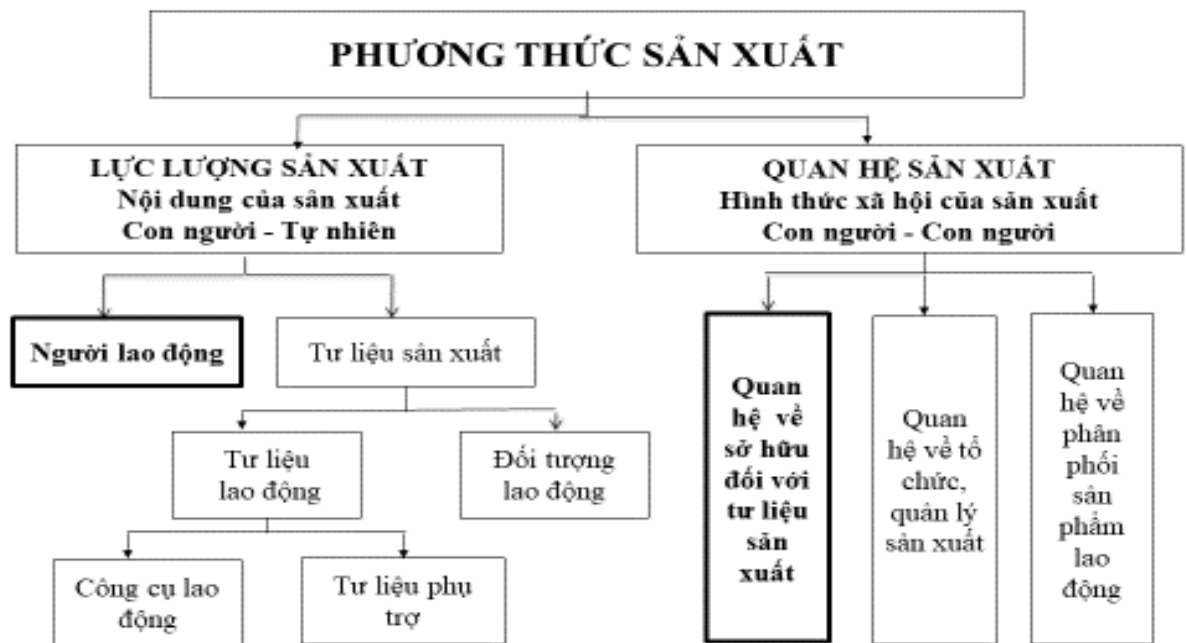
\* *Quan hệ sản xuất* là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. Đây chính là một quan hệ vật chất quan trọng nhất – quan hệ kinh tế, trong các mối quan hệ vật chất giữa người với người. Quá trình sản xuất vật chất chính là tổng thể các yếu tố trong một quá trình thống nhất, gồm sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động, kết quả của quá trình lao động.

+ *Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất* là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội. Đây là quan hệ quy định địa vị kinh tế - xã hội của các tập đoàn người trong sản xuất, từ đó quy định quan hệ quản lý và phân phối. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, cơ bản, trung tâm của quan hệ sản xuất, luôn có vai trò quyết định các quan hệ khác. Bởi vì, lực lượng xã hội nào nắm phương tiện vật chất chủ yếu của quá trình sản xuất thì sẽ quyết định việc quản lý quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm.

+ *Quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất* là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc tổ chức sản xuất và phân công lao động. Quan hệ này có vai trò quyết định trực tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của nền sản xuất; có khả năng đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Ngày nay, khoa học tổ chức quản lý sản xuất hiện đại có tầm quan trọng đặc biệt trong nâng cao hiệu quả quá trình sản xuất.

+ *Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động*, thành quả của lao động là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội, nói lên cách thức và quy mô của cải vật chất mà các tập đoàn người được hưởng. Quan hệ này có vai trò đặc biệt quan trọng, kích thích trực tiếp lợi ích con người; là "chất xúc tác" kinh tế thúc đẩy tốc độ, nhịp điệu sản xuất, làm năng động hoá toàn bộ đời sống kinh tế xã hội. Hoặc ngược lại, nó có thể làm trì trệ, kìm hãm quá trình sản xuất.

Các mặt trong quan hệ sản xuất có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định bản chất và tính chất của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất hình thành một cách khách quan, là quan hệ đầu tiên, cơ bản chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội.



Sơ đồ: Các yếu tố cơ bản của Phương thức sản xuất

**b. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất**

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quy định sự vận động, phát triển của các phương thức sản xuất trong lịch sử. *Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của một phương thức sản xuất có tác động biện chứng, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất tác động trở lại to lớn đối với lực lượng sản xuất.* Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại, nếu không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là *quy luật cơ bản nhất* của sự vận động và phát triển xã hội.

**\* Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất**

Sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất bắt đầu từ sự biến đổi của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là nội dung của quá trình sản xuất có tính năng động, cách mạng, thường xuyên vận động và phát triển; quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính ổn định tương đối. Trong sự vận động của mâu thuẫn biện chứng đó, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Cơ sở khách quan quy định sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất là do biện chứng giữa sản xuất và nhu cầu con người; do tính năng động và cách mạng của sự phát triển công cụ lao động; do vai trò của người lao động là chủ thể sáng tạo, là lực

lượng sản xuất hàng đầu; do tính kế thừa khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất trong tiến trình lịch sử.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất. Lực lượng sản xuất vận động, phát triển không ngừng sẽ mâu thuẫn với tính “đứng im” tương đối của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất từ chỗ là “hình thức phù hợp”, “tạo địa bàn” phát triển của lực lượng sản xuất trở thành “xiềng xích” kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đòi hỏi tất yếu của nền sản xuất xã hội là phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất đã phát triển. C.Mác đã nêu tư tưởng về vai trò của sự phát triển lực lượng sản xuất đối với việc thay đổi các quan hệ xã hội: “Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp”<sup>1</sup>.

Lực lượng sản xuất quyết định sự ra đời của một kiểu quan hệ sản xuất mới trong lịch sử, quyết định đến nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất. Con người bằng năng lực nhận thức và thực tiễn, phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển đạt tới một nấc thang cao hơn.

### *\* Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất*

Do quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính độc lập tương đối nên tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất. Vai trò của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất.

- *Sự phù hợp* của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là một trạng thái trong đó quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển” của lực lượng sản xuất và “tạo địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển<sup>2</sup>. Sự phù hợp bao gồm sự kết hợp đúng đắn giữa các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất; sự kết hợp đúng đắn giữa các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất; sự kết hợp đúng đắn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Sự phù hợp bao gồm cả việc tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 187.

<sup>2</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 15.

giữa người lao động và tư liệu sản xuất; tạo điều kiện hợp lý cho người lao động sáng tạo trong sản xuất và hưởng thụ thành quả vật chất, tinh thần của lao động.

- Nếu quan hệ sản xuất “đi sau” hay “vượt trước” trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đều là *không phù hợp*. Sự phù hợp không có nghĩa là đồng nhất tuyệt đối mà chỉ là tương đối, trong đó chứa đựng cả sự khác biệt. Sự phù hợp diễn ra trong sự vận động phát triển, là một quá trình thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất quy định mục đích, xu hướng phát triển của nền sản xuất xã hội; hình thành hệ thống động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; đem lại năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền sản xuất.

*Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng, đó là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất:*

+ Khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất thì nền sản xuất phát triển đúng hướng, quy mô sản xuất được mở rộng; những thành tựu khoa học công nghệ được áp dụng nhanh chóng; người lao động nhiệt tình hăng hái sản xuất, lợi ích của người lao động được đảm bảo và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

+ Nếu quan hệ sản xuất không phù hợp thì sẽ kìm hãm, thậm chí phá hoại lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, sự kìm hãm đó chỉ diễn ra trong những giới hạn, với những điều kiện nhất định.

Trạng thái vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất diễn ra là từ phù hợp đến không phù hợp, rồi đến sự phù hợp mới ở trình độ cao hơn. Con người bằng năng lực nhận thức và thực tiễn, phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển đạt tới một nấc thang cao hơn.

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất làm cho lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất, từ phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và đang phát triển đến phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, do những điều kiện khách quan và chủ quan quy định, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có những đặc điểm tác động riêng. Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát

triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi tất yếu thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu. Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa dần dần loại trừ đối kháng xã hội. Sự phù hợp không diễn ra “tự động”, đòi hỏi trình độ tự giác cao trong nhận thức và vận dụng quy luật. Quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa có thể bị “biến dạng” do nhận thức và vận dụng không đúng quy luật.

### *\* Ý nghĩa trong đời sống xã hội*

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động. Muốn xoá bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không phải là kết quả của mệnh lệnh hành chính, của mọi sắc lệnh từ trên ban xuống, mà từ tính tất yếu kinh tế, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, chống tùy tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

Nhận thức đúng đắn quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng trong quán triệt, vận dụng quan điểm, đường lối, chính sách, là cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc sự đổi mới tư duy kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong quá trình cách mạng Việt Nam, đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn quan tâm hàng đầu đến việc nhận thức và vận dụng đúng đắn sáng tạo quy luật này, đã đem lại hiệu quả to lớn trong thực tiễn. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát, là sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

### **3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội**

Mỗi xã hội trong lịch sử là một tổng thể các quan hệ xã hội, bao gồm các quan hệ vật chất và các quan hệ tinh thần nhất định. Sự liên hệ và tác động lẫn nhau giữa những quan hệ vật chất với các quan hệ tinh thần của xã hội được phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Đây là quy luật cơ bản tác động ở mọi hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử.

#### ***a. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội***

*Cơ sở hạ tầng* là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.



Cơ sở hạ tầng được hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất vật chất của xã hội. Đây là toàn bộ các quan hệ sản xuất tồn tại trên thực tế mà trong quá trình vận động của nó hợp thành một cơ cấu kinh tế hiện thực. Các quan hệ sản xuất là các quan hệ cơ bản, đầu tiên, chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội khác.

Cấu trúc của cơ sở hạ tầng bao gồm: Quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư, quan hệ sản xuất mầm mống. Mỗi quan hệ sản xuất có một vị trí, vai trò khác nhau. Trong đó quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó.

*Kiến trúc thượng tầng* là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng xã hội với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Cấu trúc của kiến trúc thượng tầng bao gồm toàn bộ những quan điểm tư tưởng về chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học... cùng những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể và tổ chức xã hội khác. Các yếu tố về quan điểm tư tưởng và thiết chế xã hội có quan hệ với nhau, cùng với những quan hệ nội tại trong các yếu tố đó hợp thành kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm và quy luật phát triển riêng. Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng tồn tại trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh những cơ sở hạ tầng nhất định. Song, không phải tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều liên hệ như nhau đối với cơ sở hạ tầng của nó. Một số bộ phận như kiến trúc thượng tầng chính trị và pháp lý có mối liên hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng, còn các yếu tố khác như triết học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, v.v. lại có liên hệ gián tiếp với cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, kiến trúc thượng tầng cũng mang tính chất đối kháng. Tính đối kháng của kiến trúc thượng tầng phản ánh tính đối kháng của cơ sở hạ tầng và được biểu hiện ở sự xung đột, sự đấu tranh về tư tưởng của các giai cấp đối kháng. Song, đặc trưng của kiến trúc thượng tầng là sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp thống trị. Thực tế cho thấy, trong kiến trúc thượng tầng của các xã hội có đối kháng giai cấp, ngoài bộ phận chủ yếu có vai trò là công cụ của giai cấp thống trị còn có những yếu tố, bộ phận đối lập với nó, đó là những tư tưởng, quan điểm và các tổ chức chính trị của giai cấp bị thống trị, bị bóc lột.

Bộ phận có *quyền lực mạnh nhất* trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là *nhà nước* - công cụ quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị. Chính nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới trở thành một sức mạnh thống trị toàn bộ đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm



giữ chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng, cùng những thể chế của giai cấp ấy cũng giữ địa vị thống trị. Nó quy định và tác động trực tiếp đến xu hướng của toàn bộ đời sống tinh thần xã hội và cả tính chất, đặc trưng cơ bản của toàn bộ kiến trúc thượng tầng.

***b. Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội***

Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là một *quy luật cơ bản* của sự vận động phát triển lịch sử xã hội. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt cơ bản của xã hội gắn bó hữu cơ, có quan hệ biện chứng, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, còn kiến trúc thượng tầng tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng. Thực chất là sự hình thành, vận động và phát triển của các quan điểm tư tưởng cùng với những thể chế chính trị - xã hội tương ứng xét đến cùng phụ thuộc vào quá trình sản xuất và tái sản xuất các quan hệ kinh tế.

***\* Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng***

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định *cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng*. Bởi, quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần; tính tất yếu kinh tế xét đến cùng quyết định tính tất yếu chính trị - xã hội.

- Bất kỳ một hiện tượng nào thuộc kiến trúc thượng tầng, như chính trị, pháp luật, đảng phái, triết học, đạo đức, v.v. đều không thể giải thích được từ chính bản thân nó mà tất cả xét đến cùng phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định. Bởi vậy, vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng thể hiện trước hết ở chỗ, cơ sở hạ tầng với tính cách là cơ cấu kinh tế hiện thực của xã hội sẽ quyết định kiểu kiến trúc thượng tầng của xã hội ấy. Cơ sở hạ tầng không chỉ sản sinh ra một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng - tức là quyết định nguồn gốc, mà còn quyết định đến cơ cấu, tính chất và sự vận động, phát triển của kiến trúc thượng tầng.

- Nếu cơ sở hạ tầng có đối kháng hay không đối kháng, thì kiến trúc thượng tầng của nó cũng có tính chất như vậy. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị trong đời sống chính trị, tinh thần của xã hội; mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế quyết định tính chất mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng của xã hội. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng như thế nào thì cơ cấu, tính chất của kiến trúc thượng tầng là như thế ấy.

- Những biến đổi căn bản của cơ sở hạ tầng sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi căn bản trong kiến trúc thượng tầng. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế - xã hội, cũng như khi chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái

kinh tế - xã hội khác. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự biến đổi đó tất yếu phải thông qua đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.

Sự thay đổi của cơ sở hạ tầng đưa tới sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng. Nhưng sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp, có những bộ phận của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng cùng với sự thay đổi của cơ sở hạ tầng như chính trị, luật pháp, v.v.. Có những nhân tố riêng lẻ của kiến trúc thượng tầng thay đổi chậm hơn như tôn giáo, nghệ thuật, v.v.. Cũng có những nhân tố nào đó của kiến trúc thượng tầng cũ vẫn được kế thừa để xây dựng kiến trúc thượng tầng mới.

*\* Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng*

Kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định nhưng có sự tác động trở lại to lớn đối với kiến trúc thượng tầng. Bởi vì kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối so với cơ sở hạ tầng. Lĩnh vực ý thức, tinh thần khi ra đời, tồn tại thì có quy luật vận động nội tại của nó. Vai trò của kiến trúc thượng tầng chính là vai trò tích cực, tự giác của ý thức, tư tưởng. Vai trò của kiến trúc thượng tầng còn do sức mạnh vật chất của bộ máy tổ chức - thể chế luôn có tác động một cách mạnh mẽ trở lại cơ sở hạ tầng.

Kiến trúc thượng tầng củng cố, hoàn thiện và bảo vệ cơ sở hạ tầng sinh ra nó; ngăn chặn cơ sở hạ tầng mới, đấu tranh xoá bỏ tàn dư cơ sở hạ tầng cũ; định hướng, tổ chức, xây dựng chế độ kinh tế của kiến trúc thượng tầng. Thực chất vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò bảo vệ duy trì, củng cố lợi ích kinh tế của giai cấp thống trị xã hội. Mặt khác, kiến trúc thượng tầng trong các xã hội có giai cấp còn đảm bảo sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp giữ địa vị thống trị về kinh tế. Nếu giai cấp thống trị không xác lập được sự thống trị về chính trị và tư tưởng, cơ sở kinh tế của nó không thể đứng vững được.

Tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều hướng:

+ Kiến trúc thượng tầng tác động *cùng chiều* với sự phát triển của cơ sở hạ tầng sẽ thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển và Nghĩa là, khi kiến trúc thượng tầng phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển.

+ Nếu tác động *ngược chiều* với sự phát triển của cơ sở hạ tầng, của cơ cấu kinh tế nó sẽ kìm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng, của kinh tế. Và ngược lại, khi kiến trúc thượng tầng không phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế và đời sống xã hội.

Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì kiến trúc thượng tầng về chính trị có vai trò quan trọng nhất, trong đó nhà nước có vai trò tác động to lớn đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, nhà nước không chỉ dựa trên hệ tư tưởng, mà còn dựa trên những hình thức nhất định của sự kiểm soát xã hội. Nhà nước sử dụng sức mạnh của bạo lực để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị và củng cố vững chắc địa vị của quan hệ sản xuất thống trị.

Tuy nhiên, trong thực tiễn của đời sống xã hội, không phải chỉ có quyền lực nhà nước mới có sự tác động to lớn đến cơ sở hạ tầng, mà các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật,... cũng đều tác động mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng bằng những hình thức khác nhau, với các cơ chế khác nhau. Song thường thường những sự tác động đó phải thông qua nhà nước, pháp luật, các thể chế tương ứng và chỉ qua đó chúng mới phát huy được hiệu lực đối với cơ sở hạ tầng, cũng như đối với toàn xã hội.

### *\* Ý nghĩa trong đời sống xã hội*

Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn *mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị*. Kinh tế và chính trị tác động biện chứng, trong đó kinh tế quyết định chính trị, chính trị tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với kinh tế. Thực chất của vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò hoạt động tự giác tích cực của các giai cấp, đảng phái vì lợi ích kinh tế sống còn của mình. Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng trước hết và chủ yếu thông qua đường lối, chính sách của đảng, nhà nước.

Trong nhận thức và thực tiễn, nếu tách rời hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào giữa kinh tế và chính trị đều là sai lầm. Tuyệt đối hoá kinh tế, hạ thấp hoặc phủ nhận yếu tố chính trị là rơi vào quan điểm duy vật tầm thường, duy vật kinh tế sẽ dẫn đến vô chính phủ, bất chấp kỷ cương, pháp luật và không tránh khỏi thất bại, đổ vỡ. Nếu tuyệt đối hoá về chính trị, hạ thấp hoặc phủ định vai trò của kinh tế sẽ dẫn đến duy tâm, duy ý chí, nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn và cũng không tránh khỏi thất bại.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến nhận thức và vận dụng quy luật này. Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị, trong đó đổi mới kinh tế là trung tâm, đồng thời đổi mới chính trị từng bước thận trọng vững chắc bằng những hình thức, bước đi thích hợp; giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên**

#### ***a. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội***

Trên lập trường duy vật lịch sử, các nhà kinh điển mácxít khẳng định, những quan hệ vật chất của xã hội là quan hệ cơ bản quyết định các quan hệ xã hội khác và chỉ ra cấu trúc hiện thực của một xã hội cụ thể thông qua phạm trù hình thái kinh tế - xã hội.

*Hình thái kinh tế - xã hội* là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra kết cấu xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định bao gồm ba yếu tố cơ bản, phổ biến: Lực lượng sản xuất: quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng); kiến trúc thượng tầng. *Lực lượng sản xuất* là nền tảng vật chất của xã hội, tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau, yếu tố xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội. *Quan hệ sản xuất* là quan hệ khách quan, cơ bản, chi phối và quyết định mọi quan hệ xã hội, đồng thời là tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt bản chất các chế độ xã hội khác nhau. *Kiến trúc thượng tầng* là sự thể hiện các mối quan hệ giữa người với người trong lĩnh vực tinh thần, tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của đời sống xã hội.

Đây là sự trừu tượng hoá, khái quát hóa những mặt, những yếu tố chung nhất, phổ biến nhất của mọi xã hội ở bất kỳ giai đoạn lịch sử nào. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội không chỉ mang tính trừu tượng, mà còn mang tính cụ thể, cho phép xem xét xã hội ở từng quốc gia, dân tộc, trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể với các tiêu chí có thể xác định được với một quan hệ sản xuất đặc trưng, một trình độ phát triển lực lượng sản xuất nhất định và một kiểu kiến trúc thượng tầng tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của xã hội đó. Và như vậy đem lại một nhận thức sâu sắc cho con người, đem lại tính cụ thể trong tư duy về lịch sử xã hội. Sau khi trừu tượng hóa từng mặt, từng yếu tố cơ bản của lịch sử xã hội, phạm trù hình thái kinh tế - xã hội đem lại một sự nhận thức tổng hợp và sâu sắc về xã hội loài người ở từng giai đoạn lịch sử nhất định.

#### ***b. Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người***

Ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng tác động biện chứng, tạo nên sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội, thông qua sự tác động tổng hợp của hai quy luật cơ bản là quy luật quan hệ sản

xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Sự vận động phát triển của xã hội bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng sản xuất mà trước hết là sự biến đổi, phát triển của công cụ sản xuất và sự phát triển về tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động. Mỗi sự phát triển của lực lượng sản xuất đều tạo khả năng, điều kiện và đặt ra yêu cầu khách quan cho sự biến đổi của quan hệ sản xuất. Sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là yêu cầu khách quan của nền sản xuất xã hội. Khi lực lượng sản xuất phát triển về chất, đòi hỏi phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới về chất. Sự phát triển về chất của quan hệ sản xuất, tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất của cơ sở hạ tầng xã hội. Khi cơ sở hạ tầng xã hội biến đổi về chất dẫn đến sự biến đổi, phát triển căn bản (nhẹ hay nặng, ít hoặc nhiều) của kiến trúc thượng tầng xã hội. Hình thái kinh tế - xã hội cũ mất đi, hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn ra đời. Cứ như vậy lịch sử xã hội loài người là một tiến trình nối tiếp nhau từ thấp đến cao của các hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy - chiếm hữu nô lệ - phong kiến - tư bản chủ nghĩa - xã hội chủ nghĩa. Trong đó, thống nhất giữa quy luật chung cơ bản phổ biến với quy luật đặc thù và quy luật riêng của lịch sử. Chính vì vậy, C.Mác viết: "Tôi coi sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên"<sup>1</sup>.

*Tiến trình lịch sử xã hội loài người* là kết quả của sự thống nhất giữa lôgic và lịch sử. Xu hướng cơ bản, xu hướng chung của sự vận động, phát triển lịch sử loài người là do sự chi phối của quy luật khách quan (thống nhất giữa cái chung với cái đặc thù và cái riêng) xét đến cùng là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lôgic của toàn bộ tiến trình lịch sử loài người là sự kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao. Đó là con đường tất yếu của tiến bộ lịch sử. Mặt khác, sự phát triển của xã hội loài người còn mang tính lịch sử. Các hình thái kinh tế - xã hội như những trạng thái khác nhau về chất trong tiến trình lịch sử, với những điều kiện về không gian, thời gian cụ thể, với các tiêu chí về sự phát triển của lực lượng sản xuất, kiểu quan hệ sản xuất, kiểu kiến trúc thượng tầng của mỗi xã hội cụ thể.

*Sự thống nhất giữa lôgic và lịch sử* trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả *sự phát triển tuần tự* đối với lịch sử phát triển toàn thể giới và *sự phát triển "bỏ qua"* một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể.

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 21.



Sự phát triển phong phú, nhiều vẻ, đa dạng, phức tạp của các hình thái kinh tế - xã hội cụ thể của các giai đoạn xã hội, các quốc gia, dân tộc cụ thể. Bao gồm cả những bước quanh co, thậm chí những bước thụt lùi lớn, khả năng rút ngắn, bỏ qua những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Bản chất của việc "bỏ qua" một hay vài hình thái kinh tế - xã hội sự phát triển rút ngắn xã hội. Đó là rút ngắn các giai đoạn, bước đi của nền văn minh loài người, cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh toàn bộ lịch sử xã hội loài người phát triển tuần tự qua tất cả các giai đoạn của các hình thái kinh tế - xã hội đã có. Nhưng do đặc điểm về lịch sử, về không gian, thời gian, về sự tác động của nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan, có những quốc gia phát triển tuần tự, nhưng có những quốc gia phát triển *bỏ qua* một hay vài hình thái kinh tế - xã hội nào đó.

Do quy luật phát triển không đều, trên thế giới thường xuất hiện những trung tâm phát triển cao hơn, đồng thời bên cạnh đó còn có những vùng, những quốc gia, dân tộc ở trình độ phát triển thấp, thậm chí rất thấp. Do sự giao lưu, hợp tác quốc tế mà giữa các trung tâm, các khu vực, các quốc gia xuất hiện khả năng một số nước đi sau có thể rút ngắn tiến trình lịch sử. Quy luật kế thừa sự phát triển lịch sử luôn luôn cho phép các quốc gia, dân tộc có thể bỏ qua các giai đoạn phát triển không cần thiết để vươn tới trình độ tiên tiến của nhân loại. Tuy nhiên việc phát triển bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội, bên cạnh những điều kiện khách quan của thời đại, còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của mỗi quốc gia, dân tộc.

*Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa* ra đời là tất yếu khách quan của lịch sử xã hội. Phát triển là xu hướng tất yếu, cơ bản của lịch sử xã hội loài người. Chủ nghĩa tư bản không phải là nấc thang phát triển cuối cùng của xã hội loài người. Chính những mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội tư bản đã quyết định sự vận động phát triển của xã hội loài người. Những tiền đề vật chất cho sự vận động phát triển xã hội đã xuất hiện ngay trong lòng xã hội tư bản. Đó là lực lượng sản xuất hiện đại với tính chất xã hội hóa cao và giai cấp vô sản tiên tiến, cách mạng, đã phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tiền đề lý luận cho sự vận động phát triển xã hội đã xuất hiện, đó là hệ tư tưởng Mác - Lênin khoa học và cách mạng. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phải thông qua đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

### ***c. Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng***

Lý luận hình thái kinh tế - xã hội ra đời đem lại một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về lịch sử xã hội. Đây là biểu hiện tập trung của quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội, bác bỏ quan niệm trừu tượng, duy vật tầm thường, duy tâm,



phi lịch sử về xã hội trước đó, trở thành hòn đá tảng của khoa học xã hội, cơ sở phương pháp luận khoa học và cách mạng cho sự phân tích lịch sử xã hội. Lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã giải quyết một cách khoa học về vấn đề phân loại các chế độ xã hội và phân kỳ lịch sử, thay thế các quan niệm duy tâm, siêu hình trước đó đã thống trị trong khoa học xã hội. Chỉ ra động lực phát triển của lịch sử xã hội không phải do một lực lượng tinh thần hoặc lực lượng siêu nhiên thần bí nào cả, mà do hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất dưới sự tác động của các quy luật khách quan.

Muốn nhận thức và cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải nhận thức và tác động cả ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng. Xem nhẹ hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào cũng sai lầm, xét đến cùng sự là bắt đầu từ việc xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học cho việc xác định con đường phát triển của Việt Nam đó là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với tính quy luật của việc “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội trong sự phát triển lịch sử.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với quy luật phát triển rút ngắn trong lịch sử loài người. Bản chất của sự phát triển rút ngắn xã hội là rút ngắn các giai đoạn, các bước đi của nền văn minh loài người, cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất. Qua quá trình tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra thực chất của việc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay: “Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu của nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”<sup>1</sup>.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học trong quán triệt quan điểm đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mô hình, mục tiêu chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được xác định với các tiêu chí về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng. Đồng thời xác định các phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

---

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị quốc gia. H. 2001, tr. 84.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở lí luận, phương pháp luận khoa học và cách mạng trong đấu tranh bác bỏ những quan điểm thù địch, sai trái, phiên diện về xã hội, phê phán thuyết kỹ trị, thuyết hội tụ đã tuyệt đối hóa yếu tố kinh tế - kỹ thuật, xoá nhoà sự khác nhau về bản chất của các chế độ xã hội nhằm chứng minh cho sự tồn tại vĩnh viễn của chế độ tư bản.

Ngày nay thực tiễn xã hội và sự phát triển của nhận thức khoa học đã bổ sung, phát triển mới các quan niệm lịch sử xã hội, song lí luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị, là quan niệm duy nhất khoa học và cách mạng để phân tích lịch sử và nhận thức các vấn đề xã hội, là cơ sở nền tảng lí luận cho chủ nghĩa xã hội khoa học.

Nghiên cứu lí luận hình thái kinh tế - xã hội có ý nghĩa rất quan trọng đối với nâng cao nhận thức về bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, quán triệt sâu sắc đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng chủ nghĩa xã hội, củng cố niềm tin, lý tưởng cách mạng, kiên định con đường chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là cơ sở khoa học và cách mạng trong cuộc đấu tranh tư tưởng chống lại các quan điểm phiên diện, sai lầm, phản động hòng phủ nhận mục tiêu, lý tưởng, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

### 3.2. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

#### 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

##### *a. Giai cấp*

##### *\* Định nghĩa giai cấp*

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăngghen, trong tác phẩm “Sáng kiến vĩ đại”, V.I.Lênin đã đưa ra một định nghĩa khoa học về giai cấp. “*Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định*”<sup>1</sup>.

Định nghĩa của V.I.Lênin đã chỉ ra đặc trưng cơ bản của giai cấp là *những tập đoàn người có địa vị kinh tế - xã hội khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội*

---

<sup>1</sup> V.I. Lênin, *Toàn tập*, t. 39, Nxb Tiến bộ, M.1977, tr. 17-18.

*nhất định trong lịch sử.* Giai cấp là những tập đoàn người đông đảo, không phải là những cá nhân riêng lẻ, mà những tập đoàn này khác nhau về địa vị kinh tế - xã hội.

Địa vị của các giai cấp là do phương thức sản xuất nhất định sinh ra và qui định. Địa vị của mỗi giai cấp trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định, nói lên giai cấp đó là giai cấp thống trị hay giai cấp bị thống trị. Giai cấp thống trị và giai cấp bị trị trong xã hội chiếm hữu nô lệ là chủ nô và nô lệ; trong xã hội phong kiến là địa chủ và nông dân; trong xã hội tư bản chủ nghĩa là tư sản và vô sản.

Phương thức sản xuất xã hội là cơ sở hiện thực đưa tới sự ra đời của các giai cấp. Tuy nhiên, không phải bất cứ phương thức sản xuất nào trong lịch sử cũng sản sinh ra giai cấp, mà chỉ có những phương thức sản xuất chứa đựng những điều kiện vật chất tạo ra sự đối lập về lợi ích giữa các tập đoàn người mới sản sinh ra giai cấp. Trong lịch sử xã hội loài người, các phương thức sản xuất chứa đựng những điều kiện vật chất cho sự tồn tại các giai cấp đối kháng là phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

*Dấu hiệu chủ yếu quy định địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp là các mối quan hệ kinh tế - vật chất giữa các tập đoàn người trong phương thức sản xuất.* Các mối quan hệ kinh tế - vật chất cơ bản giữa người với người trong phương thức sản xuất là quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất; quan hệ tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ phân phối của cải xã hội. Các mối quan hệ chủ yếu này đã quy định địa vị kinh tế - xã hội khác nhau của các tập đoàn người. Đây chính là các dấu hiệu khách quan chủ yếu quyết định địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp trong xã hội, hình thành nên giai cấp thống trị và giai cấp bị trị.

Các giai cấp khác nhau về vai trò của họ trong các mối quan hệ kinh tế - vật chất cơ bản. Quan hệ sở hữu quy định giai cấp nào nắm quyền sở hữu (định đoạt), còn giai cấp nào không có quyền sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu. Quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất quy định giai cấp nào có quyền quản lý (tổ chức, điều hành, phân công lao động...), còn giai cấp nào không có quyền tổ chức, quản lý sản xuất. Quan hệ phân phối của cải xã hội quy định phương thức hưởng thụ (sản phẩm, địa tô, giá trị thặng dư...) và quy mô hưởng thụ (nhiều hoặc ít) của cải xã hội của các giai cấp. Trong những quan hệ trên, *quan hệ đối với tư liệu sản xuất là quan hệ cơ bản và chủ yếu nhất quyết định trực tiếp* đến địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp. Bởi vì, giai cấp nào nắm giữ tư liệu sản xuất tức là nắm được phương tiện vật chất chủ yếu của nền sản xuất xã hội và theo đó sẽ nắm giữ luôn vai trò chi phối trong tổ chức quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm lao động, giai cấp đó trở thành giai cấp thống trị, bóc lột. Các giai cấp khác do không có tư liệu sản xuất, buộc phải phụ thuộc vào giai cấp có tư liệu sản xuất và trở thành các giai cấp bị thống trị, bị bóc lột. Quan hệ sản xuất vật chất

không chỉ quy định vai trò của các tập đoàn người trong lĩnh vực kinh tế, mà còn là cơ sở chủ yếu quy định vai trò của họ trong các lĩnh vực chính trị, văn hoá, xã hội của đời sống xã hội.

*Thực chất của quan hệ giai cấp đối kháng là quan hệ giữa bóc lột và bị bóc lột, là tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác do đối lập về địa vị trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.* Trong xã hội, các quan hệ giữa các tập đoàn người trong sản xuất, đặc biệt là quan hệ sở hữu, thường được nhà nước của giai cấp thống trị thể chế hoá thành luật pháp, được ra sức bảo vệ bằng một hệ thống kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp lý. Giai cấp nào thống trị về kinh tế, giai cấp đó cũng giữ luôn vai trò thống trị trên các lĩnh vực khác của đời sống xã hội và trở thành giai cấp thống trị xã hội. Thực chất quan hệ giai cấp đối kháng là tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác. Sự đối lập về lợi ích cơ bản giữa các giai cấp là nguyên nhân căn bản của mọi xung đột xã hội từ khi lịch sử xã hội loài người có sự phân chia thành các giai cấp cho đến ngày nay. Do vậy, các giai cấp từ chỗ khác nhau về vị trí, vai trò trong hệ thống sản xuất, dẫn đến khác nhau về vị trí vai trò trong chế độ kinh tế xã hội. Ví dụ, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản do khác nhau về vị trí, vai trò trong hệ thống sản xuất xã hội, dẫn đến đối lập nhau về địa vị trong chế độ kinh tế - xã hội trở thành hai giai cấp thống trị - bị trị.

Định nghĩa giai cấp của Lênin cho thấy, *giai cấp là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử*, sự tồn tại của nó gắn với những hệ thống sản xuất xã hội dựa trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Sự xuất hiện và tồn tại của giai cấp xét đến cùng là do nguyên nhân kinh tế. Tuy nhiên, không được biến định nghĩa giai cấp thành một phạm trù kinh tế đơn thuần. Chỉ có thể xem xét các giai cấp trong hệ thống những mối quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp và không ngừng vận động, biến đổi mới có thể nhận thức một cách đầy đủ và sâu sắc sự khác biệt của các giai cấp về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tâm lý, đạo đức, lối sống... Song cơ sở khoa học để xem xét các mối quan hệ đó, theo V.I.Lênin, không thể có gì khác hơn là phân tích chế độ kinh tế đã sản sinh ra các giai cấp đó và địa vị cụ thể của mỗi giai cấp trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.

Định nghĩa giai cấp của V.I.Lênin mang bản chất cách mạng và khoa học, có giá trị to lớn về lý luận và thực tiễn. Đây là cơ sở để nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò, bản chất của các giai cấp trong lịch sử; đồng thời trang bị cho giai cấp vô sản cơ sở lý luận khoa học để nhận thức được vai trò lịch sử của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh xoá bỏ giai cấp và xây dựng xã hội mới.

*\* Nguồn gốc giai cấp*

Giai cấp là một hiện tượng xã hội xuất hiện lâu dài trong lịch sử gắn với những điều kiện sản xuất vật chất nhất định của xã hội. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chứng minh được rằng, *nguồn gốc* của sự xuất hiện và mất đi của những giai cấp cụ thể và của xã hội có giai cấp đều dựa trên tính tất yếu kinh tế, "gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất".

- *Nguyên nhân sâu xa* của sự xuất hiện giai cấp là sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện "của dư", tạo khả năng khách quan, tiền đề cho tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của người khác.

- *Nguyên nhân trực tiếp* đưa tới sự ra đời của giai cấp là xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở trực tiếp của sự hình thành các giai cấp. Và chừng nào, ở đâu còn tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì ở đó còn có sự tồn tại của các giai cấp và đấu tranh giai cấp. Giai cấp chỉ mất đi khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hoàn toàn bị xóa bỏ.

Theo các nhà kinh điển mácxít, *con đường* hình thành giai cấp rất phức tạp: Những người có chức, có quyền lợi dụng quyền lực để chiếm đoạt tài sản công làm của riêng; tù binh bắt được trong chiến tranh được sử dụng làm nô lệ để sản xuất; các tầng lớp xã hội tự do trao đổi, bị phân hoá thành các giai cấp khác nhau... Từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ là cả một bước quá độ lâu dài từ chế độ công hữu sang chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; từ chưa có giai cấp sang có giai cấp. *Điều kiện* góp phần đẩy nhanh quá trình phân hoá giai cấp là các cuộc chiến tranh, những thủ đoạn cướp bóc, những hành vi bạo lực trong xã hội... Xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã, xã hội chiếm hữu nô lệ là xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử ra đời, xuất hiện khoảng 3 - 5 nghìn năm trước.

### *\* Kết cấu xã hội - giai cấp*

*Kết cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định.* Kết cấu xã hội - giai cấp trước hết do trình độ phát triển của phương thức sản xuất xã hội quy định. Trong xã hội có giai cấp, kết cấu xã hội - giai cấp thường rất đa dạng do tính đa dạng của chế độ kinh tế và cơ cấu kinh tế quy định.

Trong một kết cấu xã hội - giai cấp bao giờ cũng gồm có hai giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản, hoặc các tầng lớp xã hội trung gian. Giai cấp cơ bản là giai cấp gắn với phương thức sản xuất thống trị, là sản phẩm của những phương thức sản xuất thống trị nhất định. Đó là giai cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ; giai cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giai cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.



Những giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất tàn dư, hoặc mầm mống trong xã hội. Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất tàn dư, như nô lệ trong buổi đầu xã hội phong kiến; địa chủ và nông nô trong buổi đầu xã hội tư bản... Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất mầm mống, như tiểu chủ, tiểu thương, tư sản, vô sản trong giai đoạn cuối xã hội phong kiến... Trong quá trình phát triển của lịch sử, các giai cấp cơ bản và không cơ bản có thể có sự chuyển hoá do sự phát triển và thay thế nhau của các phương thức sản xuất.

Trong xã hội có giai cấp, ngoài những giai cấp cơ bản và không cơ bản còn có các tầng lớp và nhóm xã hội nhất định (như tầng lớp trí thức, nhân sĩ, giới tu hành...). Mặc dù các tầng lớp, nhóm xã hội không có địa vị kinh tế độc lập, song nó có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội nói chung và tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể mà nó có thể phục vụ cho giai cấp này, hoặc giai cấp khác. Các tầng lớp xã hội này luôn bị phân hoá dưới tác động của sự vận động nền sản xuất vật chất xã hội.

Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng. Sự vận động, biến đổi đó diễn ra không chỉ khi xã hội có sự chuyển biến các phương thức sản xuất, mà cả trong quá trình phát triển của mỗi phương thức sản xuất.

Phân tích kết cấu xã hội - giai cấp và khuynh hướng vận động, phát triển của nó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cả về lý luận và thực tiễn trong điều kiện hiện nay. Phân tích khoa học kết cấu xã hội - giai cấp giúp cho chính đảng của giai cấp vô sản xác định đúng các mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội; nhận thức đúng địa vị, vai trò và thái độ chính trị của mỗi giai cấp. Trên cơ sở đó để xác định đối tượng và lực lượng cách mạng; nhiệm vụ và giai cấp lãnh đạo cách mạng .v.v..

### ***b. Đấu tranh giai cấp***

#### ***\* Tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp***

Như vậy, các nhà kinh điển đã chỉ ra tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp.

- *Đấu tranh giai cấp là tất yếu do sự đối lập về lợi ích căn bản không thể điều hoà được giữa các giai cấp.* Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là quy luật tất yếu của xã hội. Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp xuất phát từ tính tất yếu kinh tế, nguyên nhân là do sự đối kháng về lợi ích cơ bản giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị. Đấu tranh giai cấp là một hiện tượng lịch sử khách quan, không phải do một lý thuyết xã hội nào tạo ra, cũng không phải do ý muốn chủ quan của một lực lượng xã hội hay một cá nhân nào nghĩ ra. Ở đâu và khi nào còn áp bức, bóc lột, thì ở đó và khi đó còn đấu tranh giai cấp chống lại áp bức, bóc lột. Thực tiễn lịch sử của xã hội loài người đã và đang chứng minh điều đó.



*- Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của các tập đoàn người to lớn có lợi ích căn bản đối lập nhau trong một phương thức sản xuất xã hội nhất định.*

Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp chủ yếu và trước hết là cuộc đấu tranh của hai giai cấp cơ bản đại diện cho phương thức sản xuất thống trị trong xã hội (nô lệ và chủ nô; nông dân và địa chủ; vô sản và tư sản). Đó là các giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau. Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp cơ bản trong một xã hội là những cuộc đấu tranh giai cấp điển hình, đặc trưng cho chế độ xã hội đó. Về cơ bản các giai cấp, tầng lớp xã hội còn lại đều có lợi ích ít, nhiều gắn với việc đánh đổ giai cấp thống trị bóc lột. Song do lợi ích giữa các tập đoàn là hết sức khác nhau, nên thái độ của các giai cấp tham gia vào cuộc đấu tranh chung không giống nhau. Chỉ có giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới và quần chúng cùng khổ là lực lượng tham gia đông đảo, tích cực nhất. Cuộc đấu tranh của các giai cấp cơ bản là trực chính thu hút các giai cấp không cơ bản và các tầng lớp trung gian trong xã hội tham gia.

*- Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột nhằm lật đổ ách thống trị của chúng.*

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, thực chất đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột do sự đối lập về lợi ích không thể dung hoà trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định. Cách mạng xã hội là phương thức tất yếu để lật đổ ách thống trị của giai cấp thống trị bóc lột, xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới và mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Mục đích cao nhất mà một cuộc đấu tranh giai cấp cần đạt được không phải là đánh đổ một giai cấp cụ thể, mà là giải phóng lực lượng sản xuất khỏi sự kìm hãm của những quan hệ sản xuất đã lỗi thời, tạo điều kiện để đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất và phát triển xã hội.

Đấu tranh giai cấp không phải là hiện tượng vĩnh viễn trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa các giai cấp trong lịch sử tất yếu phát triển đến cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đây là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản đứng lên giành chính quyền, thiết lập nền chuyên chính của mình và thông qua nền chuyên chính đó tiến hành cải tạo triệt để xã hội cũ, tiến tới xoá bỏ mọi đối kháng giai cấp, xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong đấu tranh giai cấp, *liên minh giai cấp* là tất yếu. Liên minh giai cấp là sự liên kết giữa những giai cấp này để chống lại những giai cấp khác. Liên minh giai cấp là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng để tập hợp và phát triển lực lượng trong các cuộc đấu tranh giai cấp. Cơ sở của liên minh giai cấp là sự thống nhất về lợi ích cơ

bản. Liên minh giai cấp có tính chiến lược lâu dài khi các giai cấp có lợi ích căn bản thống nhất với nhau. Ngược lại, sẽ là sách lược tạm thời khi dựa trên cơ sở sự thống nhất về những lợi ích trước mắt không cơ bản. Đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp luôn gắn bó hữu cơ với nhau. Đó là hai mặt của một quá trình để tạo nên sức mạnh nhằm giành thắng lợi trong một cuộc đấu tranh giai cấp.

*\* Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp*

Trong xã hội có giai cấp, *đấu tranh giai cấp là động lực quan trọng, trực tiếp của lịch sử*. C.Mác và Ph. Ăngghen luôn nhấn mạnh vai trò của đấu tranh giai cấp, đặc biệt là cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, coi đó là "đòn bẩy vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội hiện đại".

Đấu tranh giai cấp đạt tới đỉnh cao thường dẫn đến cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội mà quan hệ sản xuất cũ được xoá bỏ, quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được xác lập. Khi cơ sở kinh tế mới đã hình thành phát triển thì kiến trúc thượng tầng mới sớm hay muộn cũng ra đời, phát triển theo, xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

Vai trò là động lực của đấu tranh giai cấp còn được thể hiện trong những thời kỳ tiến hoá xã hội. Ngay trong phạm vi vận động của một hình thái kinh tế - xã hội, đấu tranh giai cấp thường xuyên tác động thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Thực tiễn cho thấy, sự phát triển của kinh tế, chính trị, văn hoá và ngay cả tư tưởng, lý luận của xã hội.v.v... đều là sản phẩm ít, hoặc nhiều mang dấu ấn của cuộc đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp chẳng những có tác dụng cải tạo xã hội, xoá bỏ các lực lượng xã hội phản động, mà còn có tác dụng cải tạo bản thân các giai cấp cách mạng. Thông qua thực tiễn đấu tranh giai cấp, giai cấp cách mạng có sự trưởng thành về mọi mặt. Các giai cấp cách mạng cũng phải tự nâng mình lên đáp ứng được yêu cầu của lịch sử.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp. Song vai trò là động lực của các cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử không giống nhau. Vai trò của đấu tranh giai cấp đến mức độ nào điều đó phụ thuộc vào quy mô, tính chất của các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà mỗi cuộc đấu tranh giai cấp phải giải quyết. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Do tính chất, quy mô rộng lớn và triệt để của các nhiệm vụ mà nó phải giải quyết, vì vậy đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là "đòn bẩy vĩ đại nhất" trong lịch sử xã hội có giai cấp.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội, nhưng không phải là động lực duy nhất mà *là một động lực trực tiếp và quan trọng*. Vì vậy, trong đấu tranh cách mạng cần phải xác định hệ thống các động lực của xã hội, có nghệ thuật sử dụng những động lực đó để giải phóng giai cấp và thúc đẩy xã hội phát triển.

### ***c. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản***

*\* Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền*

Tổng kết thực tiễn cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa giành được chính quyền, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khái quát và chỉ ra ba hình thức đấu tranh cơ bản, đó là đấu tranh kinh tế; đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng.

- *Đấu tranh kinh tế* là một trong những hình thức cơ bản đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đấu tranh kinh tế có nhiệm vụ trước mắt là bảo vệ những lợi ích hàng ngày của công nhân như tăng lương, rút ngắn thời gian lao động, cải thiện điều kiện sống v.v...Đấu tranh kinh tế bao gồm nhiều hình thức đa dạng và có vai trò rất quan trọng nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế của giai cấp vô sản. Ngoài ra, đấu tranh kinh tế còn có tác dụng tập hợp lực lượng, giác ngộ quần chúng trong cuộc đấu tranh giai cấp nói chung. Tuy nhiên, đấu tranh kinh tế chỉ hạn chế chứ không thể xoá bỏ được sự bóc lột của giai cấp tư sản, không thể đạt được mục đích cuối cùng là xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa.

- *Đấu tranh chính trị* là hình thức đấu tranh cao nhất của giai cấp vô sản. Mục tiêu của đấu tranh chính trị là đánh đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, phản động, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Đấu tranh chính trị có nhiều hình thức cụ thể và trình độ khác nhau.

- *Đấu tranh tư tưởng* có mục đích đập tan hệ tư tưởng của giai cấp tư sản, khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu trong phong trào cách mạng; vũ trang cho họ hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin. Ngoài ra, đấu tranh tư tưởng còn nhằm giáo dục quần chúng nhân dân lao động thâm nhuần đường lối chiến lược, sách lược cách mạng của đảng, biến đường lối cách mạng của đảng thành hành động cách mạng.

Ba hình thức đấu tranh cơ bản của giai cấp vô sản có quan hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, nhưng có vai trò không ngang bằng nhau. Trong thực tế, các hình thức đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng được sử dụng đan xen nhau. Chúng vừa là tiền đề, vừa là cơ sở của nhau, thống nhất với nhau, bổ trợ lẫn nhau và đều dẫn tới mục tiêu cao nhất. Trong đó, đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất, có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của giai cấp vô sản. Nhưng việc sử dụng các hình thức đấu tranh nào, ở những giai đoạn cụ thể nào của cuộc đấu tranh là

do điều kiện lịch sử cụ thể, do tương quan lực lượng giữa các giai cấp quy định. Vì vậy, để đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng của cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản phải xác định và sử dụng đúng các hình thức đấu tranh cho phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể của cuộc cách mạng.

*\* Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.*

Do đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chi phối mà *đấu tranh giai cấp là tất yếu*. Sau khi giành được chính quyền, mục tiêu cuối cùng của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vẫn chưa hoàn thành. Thời kỳ này, giai cấp tư sản tuy bị đánh đổ về mặt chính quyền, song chúng vẫn còn lực lượng, tiềm lực về kinh tế, chính trị và tư tưởng. Được sự giúp đỡ của chủ nghĩa tư bản và các thế lực thù địch quốc tế, chúng luôn tìm cách chống phá sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản để khôi phục lại thiên đường đã mất. Trong thời kỳ quá độ, cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột vẫn tồn tại. Nền sản xuất nhỏ và kinh tế nhiều thành phần còn chứa đựng cơ sở khách quan để tồn tại và nảy sinh ra các giai cấp bóc lột. Mặt khác, những tư tưởng, tâm lý và tập quán của giai cấp bóc lột, của xã hội cũ chưa bị quét sạch. Những tàn dư đó không tự động mất đi, chúng chỉ có thể bị thủ tiêu thông qua cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền được diễn ra trong *điều kiện mới* với những thuận lợi rất cơ bản, song cũng có không ít các khó khăn, thách thức đặt ra. Khác với cuộc đấu tranh giai cấp trước khi giành được chính quyền, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội *có nội dung mới*. Mục tiêu của nó là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá.v.v... Cuộc đấu tranh giai cấp của vô sản giai cấp diễn ra trong những điều kiện mới, với nội dung mới tất nhiên phải có những *hình thức mới*. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức đa dạng, phong phú, như "có đổ máu và không có đổ máu"; bằng bạo lực và hoà bình; bằng quân sự và kinh tế; bằng giáo dục và hành chính, v.v.. Sử dụng hình thức nào, điều đó do tình hình kinh tế, chính trị xã hội của mỗi nước, mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể quy định.

*\* Đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay *đấu tranh giai cấp là tất yếu*, tính tất yếu của nó do chính các đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ quy định.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội chưa hoàn thành. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là quá độ gián tiếp từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp, tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ này còn cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột và mâu thuẫn giai cấp vẫn tồn tại. Với đặc điểm nền kinh tế sản xuất nhỏ là phổ biến và bản thân trong quá trình phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường đòi hỏi tất yếu phải đấu tranh chống lại khuynh hướng tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực phát triển của đất nước.

Hiện nay, các thế lực phản động trong nước đang bằng nhiều âm mưu và thủ đoạn chống phá sự nghiệp cách mạng của đất nước. Chúng đang ra sức tập hợp lực lượng, lôi kéo các phần tử bất mãn với chế độ, lợi dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo... để chống phá sự nghiệp cách mạng. Để thực hiện các mưu đồ phản động đó, chúng đang tìm mọi cách câu kết với chủ nghĩa đế quốc, ráo riết thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” hòng xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, những tàn dư về tư tưởng, tâm lý và tập quán lạc hậu của giai cấp phong kiến, tư sản, của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới, v.v.. còn tồn tại. Mặt khác, còn có các tư tưởng, tâm lý lạc hậu nảy sinh chính trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đó là những tiêu cực do mặt trái của kinh tế thị trường sinh ra. Tất cả những yếu tố và tàn dư lạc hậu đó không tự động mất đi, mà chỉ có thể thông qua cuộc đấu tranh giai cấp mới loại bỏ được nó. Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra gay go, phức tạp trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay được diễn ra trong *điều kiện mới* với những thuận lợi rất cơ bản song cũng có không ít các khó khăn.

*Nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay* là thực hiện thắng lợi mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Về thực chất đây là cuộc đấu tranh giữa các nhân tố thúc đẩy đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với các nhân tố tác động nhằm cản trở đất nước theo mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu trên nhân dân Việt Nam phải thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, với các nội dung cụ thể khác nhau, nhằm giải quyết nhiều mâu thuẫn của quá trình vận động đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được diễn ra với *nhiều hình thức đa dạng, phong phú* và đòi hỏi phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức, biện pháp linh hoạt: bằng hành chính và giáo dục; giữa cải tạo và xây dựng; sử dụng các hình thức kinh tế trung gian, quá độ; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mở cửa và hội nhập để tranh thủ các vận hội, thời cơ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh.v.v...

Như vậy, cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, được diễn ra trong điều kiện mới, với nội dung và hình thức mới với tính chất phức tạp, khó khăn và lâu dài. Đối với đội ngũ cán bộ và nhân dân, cần thấu triệt sâu sắc quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc hiện nay. Nhận thức rõ đặc điểm đấu tranh giai cấp ở Việt Nam và các âm mưu chống phá của kẻ thù. Giáo dục nâng cao lập trường giai cấp và tinh thần cảnh giác cách mạng cho đội ngũ cán bộ và nhân dân trong tình hình mới.

### **3.2.2. Dân tộc**

#### ***a. Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc***

Con người có bản chất xã hội, do vậy bao giờ cũng chỉ tồn tại và phát triển trong những hình thức cộng đồng người nhất định. *Hình thức cộng đồng người* là cách thức tổ chức xã hội của con người trong những thời kỳ lịch sử xã hội khác nhau. Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay, là lịch sử phát triển của các hình thức cộng đồng người từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc. Trong các hình thức đó thì dân tộc là hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất của xã hội loài người hiện nay.

#### ***\* Thị tộc***

Ngay từ khi mới thoát khỏi giới động vật, con người đã sống thành tập đoàn, đó là những “bầy người nguyên thủy”. Khi tiến đến một trình độ cao hơn, những “bầy người” đó phát triển thành thị tộc. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “thị tộc (trong chừng mực những tài liệu hiện có cho phép chúng ta phán đoán) là một thiết chế chung cho tất cả các dân dã man, cho tận đến khi họ bước vào thời đại văn minh, và thậm chí còn sau



hơn nữa”<sup>1</sup>. Thị tộc vừa là thiết chế xã hội đầu tiên, vừa là hình thức cộng đồng người sớm nhất của loài người.

Thị tộc có những đặc điểm cơ bản là, các thành viên trong thị tộc đều tiến hành lao động chung, vai trò của các thành viên phụ thuộc vào vị trí của họ trong nền sản xuất nguyên thủy. Các thành viên của thị tộc có cùng một tổ tiên và nói chung một thứ tiếng; có những thói quen và tín ngưỡng chung; có một số yếu tố chung của nền văn hoá nguyên thủy và mỗi thị tộc có một tên gọi riêng. Về tổ chức xã hội, thị tộc bầu ra tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự để điều hành công việc chung của thị tộc. Quyền lực của tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự được thực hiện dựa trên cơ sở của uy tín, đạo đức cá nhân của họ. Tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự là do các thành viên của thị tộc bầu ra và họ có thể bị bãi miễn nếu không thực hiện được vai trò của mình. Mọi thành viên trong thị tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

### *\* Bộ lạc*

Bộ lạc là cộng đồng bao gồm những thị tộc có quan hệ cùng huyết thống hoặc các thị tộc có quan hệ hôn nhân liên kết với nhau. Bộ lạc là hình thức cộng đồng người phát triển từ thị tộc và do sự liên kết của nhiều thị tộc có cùng huyết thống tạo thành. Ph. Ăngghen viết: “một thị tộc đã được coi là một đơn vị cơ sở của xã hội, thì toàn bộ chế độ thị tộc, bào tộc và bộ lạc đều phát triển từ cái đơn vị ấy với một sự tất yếu hầu như không thể ngăn cản nổi- bởi vì đó là điều hoàn toàn tự nhiên”<sup>2</sup>.

Bộ lạc có những đặc điểm cơ bản sau, cơ sở kinh tế của bộ lạc là chế độ công hữu về đất đai và công cụ sản xuất. Các thành viên trong bộ lạc đều tiến hành lao động chung, quan hệ giữa các thành viên trong lĩnh vực sản xuất vật chất là bình đẳng. Cũng như thị tộc, mỗi bộ lạc có tên gọi riêng; các thành viên nói chung một thứ tiếng; có những tập quán và tín ngưỡng chung. Song lãnh thổ của bộ lạc có sự ổn định hơn so với thị tộc. Về tổ chức xã hội, đứng đầu bộ lạc là một hội đồng gồm những tù trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc và có một vị thủ lĩnh tối cao. Mọi vấn đề quan trọng trong bộ lạc đều được bàn bạc và thông qua trong hội đồng này. Trong quá trình phát triển của nó, một bộ lạc có thể được tách ra thành các bộ lạc khác nhau, hoặc là có sự hợp nhất giữa nhiều bộ lạc thành liên minh các bộ lạc.

### *\* Bộ tộc*

Bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Các bộ tộc được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc sống trên một lãnh thổ nhất định. Nếu như thị tộc và bộ lạc chỉ bao gồm hầu hết là những

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 21, Nxb. CTQG, H. 1995, tr. 130.

<sup>2</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 21, Nxb. CTQG, H.1995, tr. 146 -147.

người có cùng huyết thống thì bộ tộc là sự liên kết của nhiều bộ lạc không cùng huyết thống.

Bộ tộc hình thành cùng với chế độ chiếm hữu nô lệ, hoặc trong những xã hội bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ, thì bộ tộc hình thành cùng với chế độ phong kiến. Sự hình thành và phát triển của bộ tộc phức tạp hơn thị tộc và bộ lạc. ở những nước khác nhau, những thời đại khác nhau, bộ tộc có những nét đặc thù riêng. Với tính cách là một hình thức cộng đồng người trong lịch sử, bộ tộc có những đặc trưng chủ yếu sau: mỗi bộ tộc có tên gọi riêng; có lãnh thổ riêng mang tính ổn định; có một ngôn ngữ thống nhất. Nhưng vì mỗi liên hệ cộng đồng chưa phát triển nên tiếng nói chung đó còn chưa thực sự vững chắc. Bên cạnh tiếng nói chung, thổ ngữ của các bộ lạc vẫn được sử dụng rộng rãi. Trong bộ tộc đã xuất hiện những yếu tố chung về tâm lý, văn hoá. Về tổ chức xã hội, việc điều hành công việc xã hội thuộc về nhà nước. Nhà nước là công cụ do giai cấp thống trị tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho giai cấp đó.

Với sự ra đời của bộ tộc, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một hình thức cộng đồng người được hình thành không theo huyết thống mà dựa trên những mối liên hệ về kinh tế, về lãnh thổ và văn hoá mặc dù những mối liên hệ đó còn chưa thực sự phát triển.

### ***b. Dân tộc - hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay***

#### ***\* Khái niệm dân tộc***

Dân tộc là hình thức cộng đồng người phát triển cao nhất từ trước đến nay. Khái niệm *dân tộc* được dùng theo hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất dùng để chỉ các quốc gia (Việt Nam, Campuchia, Anh, Pháp...). Nghĩa thứ hai dùng để chỉ các dân tộc đa số và thiểu số trong một quốc gia (dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Hmông, Vân Kiều, Êđê, Khme...).

Từ quan điểm của các nhà kinh điển, có thể khái quát: *Dân tộc (quốc gia) là một cộng đồng người ổn định được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ thống nhất, một ngôn ngữ thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách thống nhất, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.*

Dân tộc có các đặc trưng chủ yếu sau:

- *Dân tộc là một cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất.*

Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, nơi mà các cộng đồng người được hình thành một cách ổn định trong lịch sử. Mỗi dân tộc có một lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt do được hình thành lâu dài và trải qua nhiều thử thách trong lịch sử. Đồng thời tính thống nhất của lãnh thổ còn được củng cố bằng sự thống nhất của các yếu tố kinh tế, chính trị khác. Lãnh thổ thuộc chủ quyền của mỗi

quốc gia dân tộc. Không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia. Nếu như trong bộ tộc, lãnh thổ còn bị chia cắt bởi các lãnh chúa v.v... thì lãnh thổ của dân tộc không còn sự chia cắt ấy và ổn định hơn nhiều. Cộng đồng lãnh thổ là đặc trưng quan trọng không thể thiếu được của dân tộc. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia bao giờ cũng là vấn đề thiêng liêng của mỗi dân tộc.

*- Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ.*

Ngôn ngữ là một đặc trưng cơ bản của dân tộc. Ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp kết nối các thành viên trong cộng đồng dân tộc, vừa là một phương tiện giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Mỗi thành viên của một dân tộc có thể dùng nhiều ngôn ngữ để giao tiếp. Song ở mỗi dân tộc đều có một ngôn ngữ chung, thống nhất của dân tộc đó. Tính thống nhất trong ngôn ngữ của dân tộc thể hiện ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển. Thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc. Ngày nay, khi giao lưu, hội nhập quốc tế được mở rộng, ngôn ngữ của một quốc gia có thể được nhiều nước sử dụng nhưng ngôn ngữ đó vẫn được xác định (tiếng mẹ đẻ) là ngôn ngữ chính của dân tộc đã sản sinh ra nó.

*- Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về kinh tế.*

Kinh tế chính là một phương thức sinh sống của dân cư gắn các tộc người thành cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên, khi dân tộc quốc gia hình thành thì kinh tế được hiểu là một nền kinh tế thống nhất của một quốc gia có tính độc lập, tự chủ.

Trong thế giới hiện đại, có sự hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, nhưng mỗi quốc gia dân tộc vẫn có một nền kinh tế độc lập, không phụ thuộc và lệ thuộc vào quốc gia khác. Vấn đề chủ quyền kinh tế quốc gia là vấn đề các nước đều quan tâm hiện nay.

*- Dân tộc là một cộng đồng bền vững về văn hoá và tâm lý, tính cách.*

Văn hoá là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng, nó được coi là "bộ gen", là "căn cước" của mỗi cộng đồng dân tộc. Văn hoá dân tộc mang nhiều sắc thái của các địa phương, của các sắc tộc v.v... nhưng nó vẫn là nền văn hoá thống nhất có những đặc trưng chung và ổn định. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hoá dân tộc. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, các quốc gia dân tộc hiện đại đều ý thức được rằng, muốn bảo vệ và phát triển văn hoá dân tộc thì phải hội nhập nhưng không được "hoà tan".

*- Dân tộc là một cộng đồng người có một nhà nước và pháp luật thống nhất.* Đây là một đặc trưng của dân tộc- quốc gia để phân biệt với dân tộc theo nghĩa là các dân tộc – tộc người (đa số hay thiểu số). Từ động lực phát triển kinh tế, với vai trò tích cực

của giai cấp tư sản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản hình thành, các quốc gia dân tộc đã hình thành ở hầu hết châu Âu. Do yêu cầu của thị trường và lưu thông hàng hoá phát triển, giai cấp tư sản đã xoá bỏ sự phân tán, sự "cát cứ" về kinh tế và chính trị, hình thành những quan hệ "liên minh" về lợi ích, kết quả là hình thành "một chính phủ thống nhất", "một luật pháp thống nhất", "một thuế quan thống nhất"... Do vậy, nhà nước và pháp luật thống nhất là một đặc trưng của dân tộc và ngày nay đây cũng là một quan niệm phổ biến trên thế giới. Dân tộc – quốc gia – nhà nước là thống nhất không thể tách rời. Dân tộc nào cũng có một nhà nước nhất định và nhà nước nào cũng của một dân tộc nhất định.

Tính cộng đồng bền vững này tạo nên sức mạnh của mỗi dân tộc và đảm bảo cho một dân tộc có thể tồn tại, phát triển trong những điều kiện lịch sử khác nhau kể cả trong điều kiện có giặc ngoại xâm hoặc có sự giao lưu quốc tế mở rộng. Tổng hoà các đặc trưng cơ bản về lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, văn hoá, tâm lý, tính cách, nhà nước và pháp luật thống nhất làm cho cộng đồng dân tộc trở nên hình thức phát triển nhất và bền vững hơn bất cứ hình thức cộng đồng nào trong lịch sử. Trong tương lai, dân tộc sẽ tồn tại lâu dài, kể cả sau khi các giai cấp không còn trong lịch sử.

*\* Quá trình hình thành các dân tộc ở châu Âu và đặc thù sự hình thành dân tộc ở châu Á.*

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, dân tộc là hình thức cộng đồng người gắn liền với xã hội có giai cấp, có nhà nước và các thể chế chính trị. Lịch sử cho thấy, dân tộc có thể được hình thành từ một bộ tộc phát triển lên, song đa số trường hợp được hình thành trên cơ sở nhiều bộ tộc và tộc người hợp nhất lại.

C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ, ở châu Âu dân tộc hình thành theo hai phương thức chủ yếu gắn liền với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản:

- Phương thức thứ nhất, *dân tộc hình thành từ nhiều bộ tộc khác nhau* trong một quốc gia. Quá trình hình thành dân tộc ở đây vừa là một quá trình thống nhất lãnh thổ, thống nhất thị trường; đồng thời, cũng là một quá trình đồng hoá các bộ tộc khác nhau thành một dân tộc duy nhất, một quốc gia dân tộc độc lập, như ở các nước Đức, Ý, Pháp.v.v...

- Phương thức thứ hai, do điều kiện chế độ phong kiến chưa bị thủ tiêu, chủ nghĩa tư bản phát triển còn yếu, *dân tộc được hình thành từ một bộ tộc*. ở đây không có quá trình đồng hoá các bộ tộc mà chỉ có quá trình thống nhất các lãnh thổ phong kiến thành lập một quốc gia gồm nhiều dân tộc, trong đó mỗi dân tộc hình thành từ một bộ tộc riêng, như trường hợp ở các nước Nga, Áo, Hung .v.v...

Quá trình hình thành, phát triển dân tộc diễn ra hết sức lâu dài, đa dạng và phức tạp. ở các nước châu Âu, sự hình thành và phát triển của dân tộc trải qua các thời kỳ chính: gắn liền với cuộc cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo; gắn liền với phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc giải phóng dân tộc; và thời kỳ các dân tộc xã hội chủ nghĩa ra đời. Sự hình thành các dân tộc trong lịch sử trên thế giới còn tùy điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, khu vực. Sự hình thành các quốc gia, dân tộc ở phương Đông có tính đặc thù riêng. Thực tiễn lịch sử cho thấy, ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... dân tộc được hình thành rất sớm, không gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

#### *Tính đặc thù của sự hình thành dân tộc Việt Nam*

Dân tộc Việt Nam được hình thành rất sớm trong lịch sử gắn liền với nhu cầu dựng nước và giữ nước, với quá trình đấu tranh chống ngoại xâm và cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nền văn hoá dân tộc. Lịch sử đã chứng minh rằng, từ hàng nghìn năm trước trên lãnh thổ Việt Nam đã có một cộng đồng mang đầy đủ các đặc trưng của một dân tộc. Dân tộc Việt Nam đã có một ngôn ngữ, một lãnh thổ, một nền kinh tế thống nhất; một nhà nước, luật pháp và một nền văn hoá thống nhất. Khoa học lịch sử đã khẳng định, quá trình hình thành dân tộc Việt Nam được bắt đầu từ khi nước Đại Việt giành được độc lập (cách đây trên 1000 năm) cho đến thời Lý - Trần. Việc hình thành dân tộc cũng như việc hình thành nhà nước đều bắt nguồn từ nhu cầu chống thiên tai và chống giặc ngoại xâm. Chính đặc trưng này đã tạo nên những nét độc đáo trong sự cố kết cộng đồng của dân tộc Việt Nam.

### **3.2.3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại**

#### ***a. Quan hệ giai cấp - dân tộc***

Dân tộc và giai cấp là những phạm trù chỉ các quan hệ xã hội khác nhau, có vai trò lịch sử khác nhau đối với sự phát triển của xã hội. Trong lịch sử nhân loại, giai cấp có trước dân tộc hàng nghìn năm. Khi giai cấp mất đi, dân tộc vẫn còn tồn tại lâu dài. Trong một dân tộc có nhiều giai cấp và ngược lại một giai cấp có thể tồn tại trong nhiều dân tộc.

#### ***\* Giai cấp quyết định dân tộc.***

Sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội là nguyên nhân xét đến cùng quyết định sự hình thành, phát triển của các hình thức cộng đồng người trong lịch sử. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là động lực mạnh mẽ nhất của quá trình thay thế hình thức cộng đồng bộ tộc bằng hình thức cộng đồng dân tộc. Trong quá trình đó, giai cấp tư sản đã đóng vai trò chính của việc thúc đẩy sự hình thành dân tộc tư sản.

Quan hệ giai cấp *quyết định khuynh hướng phát triển và tính chất của dân tộc*. Trong một thời đại lịch sử, mỗi dân tộc đều do một giai cấp làm đại diện. Giai cấp đó quy định tính chất dân tộc. Giai cấp thống trị trong xã hội cũng là giai cấp thống trị đối với dân tộc. Những giai cấp đang lên trong lịch sử, đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội cũng là giai cấp đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc. Giai cấp đó có khả năng nắm ngọn cờ dân tộc để tập hợp đông đảo các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong dân tộc đấu tranh chống giai cấp thống trị phản động, hoặc chống ách áp bức của các dân tộc khác.

Khi giai cấp thống trị đã trở thành lỗi thời, phản động, lợi ích giai cấp của nó mâu thuẫn gay gắt với lợi ích dân tộc, chúng sẵn sàng từ bỏ lợi ích dân tộc để bảo vệ lợi ích giai cấp. Lúc ấy, giai cấp thống trị bóc lột trở thành lực lượng kìm hãm sự phát triển của xã hội và của dân tộc. Yêu cầu tất yếu phải làm cách mạng xã hội lật đổ giai cấp thống trị, phản động để giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc.

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, dân tộc chỉ có thể được giải phóng triệt để khi đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và thực hiện thắng lợi các mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và chỉ khi đó vấn đề dân tộc, cùng vấn đề giai cấp mới được giải quyết một cách triệt để.

*\* Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giai cấp.*

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, dân tộc có vai trò quan trọng đối với vấn đề giai cấp. Sự hình thành dân tộc mở ra những điều kiện thuận lợi hơn cho cuộc đấu tranh giai cấp. Sự hình thành các dân tộc tư sản đã mở ra một không gian rộng lớn cho sự phát triển của giai cấp và đấu tranh giai cấp.

*Đấu tranh giải phóng dân tộc là điều kiện, tiền đề cho đấu tranh giải phóng giai cấp*. Thực tiễn lịch sử khẳng định, trong điều kiện chưa có độc lập dân tộc thì giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới muốn trở thành “giai cấp dân tộc” phải đi đầu trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, phải thực hiện trước tiên nhiệm vụ khôi phục độc lập dân tộc.

Trong thời đại ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đem lại; xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá tăng nhanh làm cho quan hệ giao lưu, hiểu biết giữa các dân tộc xích lại gần nhau hơn. Đó là một trong những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc hiện nay. Một trong những đặc điểm chủ yếu của thời đại ngày nay là đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc gắn bó chặt chẽ với nhau.

### ***b. Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại***



Nhân loại là khái niệm dùng để chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất. Nhân loại được hình thành trên cơ sở của việc thiết lập những quan hệ giữa các thành viên, những tập đoàn và những cộng đồng trở nên một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó là bản chất người của từng cá thể và của cả cộng đồng, bản chất đó quy định lợi ích chung và quy luật phát triển chung của cả cộng đồng nhân loại.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, cộng đồng nhân loại chưa hình thành rõ nét và vấn đề nhân loại chưa được thực sự đặt ra. Bởi vì, trong xã hội cộng sản nguyên thủy, con người mới tách khỏi giới động vật; trình độ phát triển về mọi mặt, đặc biệt là trình độ của sản xuất vật chất còn rất lạc hậu nên các cộng đồng người nguyên thủy sống có tính cách biệt lập và không tạo lập được các mối liên hệ rộng rãi. Chỉ đến giai đoạn phát triển nhất định của văn minh, con người mới bắt đầu có sự nhận thức đầy đủ hơn về chính mình, về quan hệ của mình với cộng đồng và về vận mệnh của loài người.

*Giai cấp, dân tộc và nhân loại có mối quan hệ biện chứng với nhau.* Là những cộng đồng và tập đoàn người tồn tại và phát triển không tách rời nhân loại, nên giai cấp, dân tộc và nhân loại luôn có tác động ảnh hưởng lẫn nhau. Quan hệ biện chứng giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại được thể hiện trên các nội dung cơ bản sau:

*Trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và bị chi phối bởi lợi ích giai cấp và dân tộc.* Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai đoạn lịch sử nhất định tất yếu hình thành các quan hệ giai cấp, dân tộc. Giai cấp thống trị trong phương thức sản xuất còn phù hợp với quy luật vận động của lịch sử không những là đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc, mà còn có vai trò to lớn thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh nhân loại. Ngược lại, khi giai cấp thống trị dân tộc trở lên lỗi thời, phản động, thì lợi ích của nó về căn bản mâu thuẫn với lợi ích chung của dân tộc và lợi ích toàn nhân loại.

Tuy nhiên, vấn đề nhân loại không phải bị chi phối một cách thụ động bởi vấn đề dân tộc và giai cấp, mà có vai trò tác động trở lại rất quan trọng. Trước hết, *sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, là điều kiện tất yếu thường xuyên của sự tồn tại dân tộc và giai cấp.* Sự phát triển của thế giới mà trước hết là sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội nói chung đã tạo ra những tiền đề quan trọng cho con người cải tạo tự nhiên và xã hội, phục vụ cho cuộc sống của mình.

Tác động của nhân loại đến dân tộc và giai cấp còn được thể hiện ở chỗ, *sự phát triển về mọi mặt của nhân loại tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giai cấp.* Lịch sử đã khẳng định, sự phát triển của nhân loại qua mỗi giai đoạn đã từng bước tác động to lớn đến phong trào giải phóng giai cấp và giải

phóng dân tộc. Sự phát triển đó tạo ra những điều kiện thuận lợi về vật chất và tinh thần cho cuộc đấu tranh của các giai cấp tiến bộ, cách mạng để lật đổ ách thống trị của các giai cấp thống trị, phản động.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại và toàn cầu hoá hiện nay đang làm gay gắt thêm những vấn đề toàn cầu của thời đại. Việc giải quyết tốt các vấn đề toàn cầu của thời đại sẽ tạo ra tiền đề và điều kiện góp phần giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp hiện nay.

Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại trong thời đại ngày nay. Đây còn là cơ sở lý luận để đấu tranh, phê phán các quan điểm sai lầm của các học giả tư sản và chủ nghĩa cơ hội về vấn đề này hiện nay.

Trong sự nghiệp cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích nhân loại. Ngày nay, sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước Việt Nam chính là đóng góp quan trọng vào phong trào cách mạng thế giới và tiến bộ xã hội trong thời đại hiện nay. Để thực hiện được mục tiêu của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, cần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Vận dụng sáng tạo lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp, về mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, đưa sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đến thắng lợi, góp phần tích cực vào thực hiện tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

### 3.3. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

#### 3.3.1. Nhà nước

Quan điểm về nhà nước trong lịch sử được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin kế thừa, bổ sung và phát triển đã đạt được giá trị khoa học khi giải thích hiện tượng nhà nước.

##### *a. Nguồn gốc của nhà nước*

Ph. Ăngghen, trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* cho rằng, nhà nước là một *phạm trù lịch sử*: “Nhà nước tồn tại không phải là mãi mãi từ ngàn xưa. Đã từng có xã hội không cần đến nhà nước, không có một khái niệm nào về nhà nước và chính quyền nhà nước cả”<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup>C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 257

Nhà nước ra đời trong những điều kiện hoàn cảnh lịch sử nhất định. Nhà nước là sản phẩm của một xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định khi “ xã hội đó đã bị phân thành những mặt đối lập không thể điều hòa mà xã hội đó bất lực không sao loại bỏ được”<sup>1</sup>. Nhà nước ra đời để đáp ứng yêu cầu duy trì trật tự và thống trị xã hội của giai cấp thống trị, để cho cuộc đấu tranh giai cấp không đi đến sự tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội, để duy trì xã hội trong vòng “trật tự”. V.I.Lênin cho rằng, khi trong xã hội xuất hiện “ biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được” thì nhà nước ra đời. Rằng: “Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được, thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại, sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hòa được”<sup>2</sup>.

Như vậy, nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự *phát triển của lực lượng sản xuất* dẫn đến sự *dư thừa* tương đối của cải, xuất hiện *chế độ tư hữu*, còn nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự xuất hiện nhà nước là do *mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được*. Nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để “làm dịu” sự xung đột giai cấp, để duy trì trật tự xã hội trong vòng “ trật tự” mà ở đó, địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị được đảm bảo.

### ***b. Bản chất của nhà nước***

Nhà nước ra đời trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Nhà nước chỉ ra đời và tồn tại trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp. Thông thường, giai cấp thống trị có quyền lực kinh tế trong xã hội là giai cấp lập ra và sử dụng nhà nước như là công cụ để duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp mình.

Như vậy, *nhà nước, về bản chất, là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác*.

Nhà nước chỉ là công cụ chuyên chính của một giai cấp, không có nhà nước đứng trên, đứng ngoài giai cấp. Tuy nhiên, cũng có trường hợp nhà nước cũng có thể là sản phẩm của sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa một số giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Hoặc cũng có khi nhà nước giữ một mức độ độc lập đối với hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới mức cân bằng nhất định.

Nhà nước dù có tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang *bản chất giai cấp*. Do đó, để phân biệt nhà nước với các tổ chức xã hội khác cần phải nhận biết các *đặc trưng* của nhà nước.

---

<sup>1</sup>C. Mác và Ph. Ăngghen, *toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.252.

<sup>2</sup>V. I. Lênin, *toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.9.

***c. Đặc trưng cơ bản của nhà nước***

Ph. Ăngghen cho rằng, nhà nước có ba đặc trưng cơ bản:

- *Một là*, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định. Cư dân trong cộng đồng nhà nước không chỉ tồn tại quan hệ huyết thống mà còn tồn tại trên cơ sở quan hệ ngoài huyết thống. Đó là quan hệ kinh tế, quan hệ xã hội, quan hệ chính trị,... giữa các thành phần cư dân trong một phạm vi lãnh thổ nhất định. Hình thành biên giới quốc gia giữa các nhà nước với tư cách là một quốc gia – dân tộc. Trong cộng đồng nhà nước có thể tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp, thành phần xã hội. Trong xã hội hiện đại vẫn có những nhà nước, mà ở đó ngoài giai cấp, tầng lớp xã hội vẫn còn tồn tại cộng đồng thị tộc, bộ lạc, bộ tộc. Về nguyên tắc, quyền lực nhà nước có hiệu lực với tất cả thành viên, tổ chức tồn tại trong phạm vi biên giới quốc gia. Việc xuất nhập cảnh do nhà nước quản lý.

- *Hai là*, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên như: hệ thống chính quyền từ trung ương tới cơ sở, lực lượng vũ trang, cảnh sát, nhà tù... đó là “những công cụ vũ lực chủ yếu của quyền lực nhà nước”<sup>1</sup>.

Nhà nước quản lý xã hội dựa vào pháp luật là chủ yếu. Bằng hệ thống luật pháp, nhà nước “cưỡng bức” mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội phải thực hiện các chính sách theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị. Bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở là công cụ triển khai thực hiện những chính sách của nhà nước. Bộ máy này được nhà nước trả lương từ các nguồn thu trong ngân sách, do đó thường trung thành với giai cấp thống trị. Quyền lực nhà nước không thuộc về nhân dân mà thuộc về giai cấp thống trị, ngày càng xa rời nhân dân, đối lập với nhân dân.

- *Ba là*, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

Để duy trì sự thống trị của mình, giai cấp thống trị trước hết phải đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước. Mà muốn bộ máy nhà nước hoạt động thì phải có nguồn tài chính. Nguồn tài chính được nhà nước huy động chủ yếu là do thu thuế, sau đó là quốc trái thu được do sự cưỡng bức hoặc do sự tự nguyện của công dân.

***d. Chức năng cơ bản của nhà nước***

Nhà nước, về bản chất là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, song để duy trì nhà nước trong vòng “trật tự”, nhà nước đồng thời phải thực hiện nhiều chức năng: chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

---

<sup>1</sup>V. I. Lênin, *Toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.12.

*Chức năng thống trị chính trị* của giai cấp chịu sự qui định bởi tính giai cấp của nhà nước. Là công cụ thống trị giai cấp, nhà nước thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó thông qua hệ thống chính sách và pháp luật. Bộ máy quyền lực của nhà nước từ trung ương đến cơ sở, nhân danh nhà nước duy trì trật tự xã hội, đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị, các lực lượng chống đối nhằm bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp thống trị.

*Chức năng xã hội* của nhà nước được biểu hiện ở chỗ, nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội như: thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường,.. để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, theo Ph. Ăngghen, nhà nước là đại biểu chính thức của toàn xã hội chỉ trong chừng mực nó là nhà nước của bản thân giai cấp đại diện cho toàn xã hội trong thời đại tương ứng.

*Mối quan hệ giữa chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội của nhà nước.*

Do bản chất giai cấp của nhà nước qui định, nhà nước bao giờ cũng đặt chức năng thống trị chính trị của giai cấp lên hàng đầu. Giai cấp thống trị bao giờ cũng sử dụng nhà nước như một công cụ thống trị để duy trì quyền thống trị của mình, bảo vệ lợi ích trước hết là lợi ích của giai cấp mình. Chức năng thống trị chính trị của giai cấp thống trị vì thế, giữ địa vị quyết định, nó chi phối và định hướng chức năng xã hội của nhà nước.

Để duy trì trật tự xã hội, nhà nước của giai cấp thống trị còn phải thực hiện chức năng xã hội của mình. Chức năng xã hội của nhà nước có vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại của nó. Nếu chính quyền nhà nước nào không chú ý tới chức năng xã hội thì sẽ nhanh chóng đi tới sự sụp đổ.

Như vậy, giữa chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Một nhà nước tồn tại lâu dài khi giai cấp thống trị biết giải quyết ổn thỏa lợi ích giai cấp và lợi ích của toàn xã hội trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể.

Ngoài chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội, nhà nước còn có chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

*Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại*

*Chức năng đối nội* của nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, y tế, giáo dục,.. Chức năng đối nội được thực hiện trong tất cả các lĩnh

vực trong đời sống xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc nhằm đáp ứng và giải quyết những nhu cầu chung của toàn xã hội. Chức năng đối nội được nhà nước thực hiện một cách thường xuyên, liên tục thông qua lăng kính giai cấp của giai cấp thống trị.

*Chức năng đối ngoại* của nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là quốc gia dân tộc, nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục,.. của mình. Trong xã hội hiện đại, chính sách đối ngoại của nhà nước được các quốc gia coi trọng, xem đó như là điều kiện cho sự phát triển của mình. Các nhà nước không chỉ quan hệ với nhau mà còn quan hệ với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ,...

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện đường lối đối nội và đường lối đối ngoại của giai cấp thống trị. Trong mối quan hệ này thì chức năng đối nội của nhà nước giữ vai trò chủ yếu. Bởi vì, nhà nước trước hết phải duy trì được trật tự xã hội, giải quyết những công việc xã hội, để xã hội tồn tại trong vòng trật tự nhất có thể. Làm tốt chức năng đối nội, nhà nước mới có điều kiện để thực hiện tốt chức năng đối ngoại.

Khi chức năng đối ngoại được thực hiện tốt thì chức năng đối nội lại càng có điều kiện thực hiện, vị thế và vai trò của nhà nước ngày càng cao, các vấn đề kinh tế - xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phòng được giữ vững, văn hóa, giáo dục, y tế cộng đồng,.. phát triển. Trong xã hội hiện đại, nhà nước nào giữ được sự ổn định chính trị - xã hội thì các nhà đầu tư nước ngoài mới dám đầu tư, thực hiện các dự án lớn, kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội mới có điều kiện phát triển.

### ***e. Các kiểu và hình thức nhà nước***

Nhà nước tồn tại rất phong phú và đa dạng. Để dễ nhận biết, cần phải phân loại thành *kiểu và hình thức* của nhà nước.

Căn cứ vào tính chất giai cấp của nhà nước có thể phân biệt các kiểu nhà nước. Trong lịch sử xã hội có giai cấp, chỉ có giai cấp chủ nô, địa chủ phong kiến, tư sản và vô sản đã từng có nhà nước, lấy nhà nước làm công cụ thống trị giai cấp của mình. Do đó, đã từng tồn tại bốn kiểu nhà nước trong lịch sử: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản. Các kiểu nhà nước trên cơ bản giống nhau ở chỗ: đều là công cụ thống trị của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, nhà nước vô sản có sự khác biệt về chất với các kiểu nhà nước khác ở chỗ: nó là nhà nước đặc biệt, nhà nước của số đông thống trị số ít. Giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp



trí thức tiên bộ và các tầng lớp nhân dân lao động khác duy trì sự thống trị của mình đối với toàn xã hội.

*Hình thức nhà nước* là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước thực chất là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước chịu sự qui định của bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tính chất và trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, bởi cơ cấu giai cấp, tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội, bởi đặc điểm lịch, sử văn hóa xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo của mỗi quốc gia – dân tộc.

Trong *kiểu nhà nước chủ nô* thời đại chiếm hữu nô lệ từng tồn tại nhiều hình thức nhà nước khác nhau như: *nhà nước quân chủ chủ nô*, *nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô*. Nhà nước thành bang Xpác ở Hy Lạp thời Cổ đại là điển hình của hình thức quân chủ chủ nô. Ở đó, quyền lực nhà nước nằm trong tay hoàng đế. Nhà nước thành bang Aten là điển hình của hình thức nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô. Quyền lực nhà nước thuộc về Hội đồng trưởng lão. Hội đồng này còn được gọi là Hội đồng chấp chính quan, do cư dân Aten bầu ra theo hình thức bỏ phiếu tín nhiệm. Các viên quan trong Hội đồng có thể bị bãi miễn nếu không còn đủ uy tín. Về hình thức, dù là nhà nước dân chủ hay quân chủ thì về bản chất, đều là công cụ thống trị của giai cấp chủ nô đối với giai cấp nô lệ và các tầng lớp cư dân khác trong xã hội.

Thời Trung cổ, giai cấp địa chủ phong kiến nắm trong tay quyền thống trị xã hội. Nhà nước tồn tại dưới hình thức nhà nước phong kiến *tập quyền* và nhà nước phong kiến *phân quyền*. Trong hình thức nhà nước phong kiến tập quyền thì quyền lực tập trung trong tay chính quyền trung ương, đứng đầu là vua, hoàng đế. Vua, hoàng đế có quyền lực tuyệt đối. Khẩu dụ của vua được coi ngang bằng với pháp luật. Nhà nước phong kiến phân quyền là hình thức nhà nước mà ở đó, quyền lực bị phân tán bởi nhiều thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương khác nhau. Chính quyền trung ương tồn tại chỉ trên danh nghĩa. Thực tế, vua, hoàng đế chỉ là bù nhìn, không có thực quyền.

Về bản chất, dù tồn tại dưới hình thức phân quyền hay tập quyền thì nhà nước phong kiến vẫn là nhà nước của giai cấp địa chủ, quý tộc, là công cụ thống trị giai cấp của giai cấp địa chủ, quý tộc.

Trong xã hội tư bản tồn tại nhiều hình thức nhà nước như: *chế độ cộng hòa*, *chế độ cộng hòa đại nghị*, *chế độ cộng hòa tổng thống*, *chế độ cộng hòa thủ tướng*, *chế độ quân chủ lập hiến*, *nhà nước liên bang*, *nhà nước phúc lợi chung*,... Các hình thức nhà nước này dù có khác nhau về hình thức do chế độ bầu cử, chế độ một hay hai viện,

nhiệm kỳ và quyền lực của tổng thống, thủ tướng, sự phân chia quyền lực giữa tổng thống, thủ tướng và nội các chính phủ...; song, về bản chất đều là nhà nước tư sản, là công cụ thống trị của giai cấp tư sản đối với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội.

*Kiểu nhà nước vô sản* là kiểu nhà nước “đặc biệt”, là nhà nước của số đông thống trị số ít. Trong kiểu nhà nước vô sản, giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và nhân dân lao động, sau khi tiến hành đấu tranh cách mạng giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp địa chủ phong kiến và chính quyền đô hộ như ở Việt Nam năm 1945, ở Trung Quốc năm 1949, hoặc từ tay giai cấp tư sản như ở nước Nga năm 1917, thiết lập nền chuyên chính của mình.

Nhà nước vô sản có chức năng cơ bản là xây dựng một trật tự xã hội mới, thủ tiêu chế độ người áp bức bóc lột người, đập tan sự phản kháng của các thế lực phản động đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt, vẫn ngoan cố chống lại chính quyền do giai cấp vô sản lãnh đạo. Tuy khác nhau về tên gọi, nhưng thực chất nhà nước vô sản là nhà nước do giai cấp vô sản lãnh đạo, liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ, và các tầng lớp nhân dân lao động khác đại diện và bảo vệ quyền lợi của giai cấp và của toàn thể nhân dân lao động. Trong đó, nhân dân lao động thực sự làm chủ xã hội, thực hiện quyền dân chủ vô sản, dân chủ kiểu mới, dân chủ của số đông, có nhiệm vụ tiếp tục cuộc cách mạng vô sản, thực hiện mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Phát triển và hoàn thiện nền dân chủ vô sản cũng có nghĩa là phát triển hoàn thiện nhà nước vô sản. Và, theo quan điểm mácxít, đến một lúc nào đó, khi nhà nước vô sản đã hoàn thành chức năng của nó, khi nền kinh tế và trình độ phát triển xã hội đến giai đoạn cao: “Giai đoạn cộng sản chủ nghĩa”, xã hội tồn tại theo một trật tự mới theo nguyên tắc “tự giác”, thì lúc đó nhà nước “tự tiêu vong”.

Ở Việt Nam trong lịch sử đã từng tồn tại nhà nước phong kiến trung ương phân quyền và tập quyền từ thế kỷ X đến nửa sau thế kỷ XIX. Khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ nước ta từ 1884 đến 1945, tồn tại nhà nước thuộc địa nửa phong kiến. Sau cách mạng tháng Tám 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời chấm dứt sự tồn tại của nhà nước thuộc địa nửa phong kiến, mở ra một trang sử mới của sự phát triển nhà nước.

Hiện nay, Đảng chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh một số đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa:

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đặt dưới quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tồn tại theo nguyên tắc: “Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”.

Bản chất của hình thức nhà nước này là: “nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Về bản chất, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”<sup>1</sup>.

Việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm của quá trình đổi mới hệ thống chính trị. Sự hiện diện của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với tư cách là một yếu tố của kiến trúc thượng tầng phản ánh phù hợp với cơ sở hạ tầng xã hội hiện nay, có tác động tích cực tới sự phát triển mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là góp phần thực hiện mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ công bằng, văn minh.

### 3.3.2. Cách mạng xã hội

#### *a. Nguồn gốc của cách mạng xã hội*

- *Nguồn gốc sâu xa* của cách mạng xã hội là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ đòi hỏi được giải phóng, phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu đang là trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện dưới dạng xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị, đại diện cho lực lượng sản xuất mới, tiến bộ với giai cấp thống trị, đại diện cho quan hệ sản xuất đã lạc hậu so với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất.

- *Nguồn gốc trực tiếp* của cách mạng xã hội trong xã hội có giai cấp chính là đấu tranh giai cấp. Khi mâu thuẫn đó trở lên gay gắt, quyết liệt đòi hỏi được giải quyết, thì sẽ nổ ra cách mạng xã hội. Khi cách mạng xã hội nổ ra, thì xã hội cũ bị xóa bỏ.

- Ngoài nguyên nhân khách quan như trên, mỗi cuộc cách mạng xã hội đều có *nguyên nhân chủ quan* của nó, đó là sự phát triển nhận thức và tổ chức của giai cấp cách mạng.

#### *\* Bản chất của cách mạng xã hội*

- *Theo nghĩa rộng*, cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội, là phương thức thay đổi từ một hình thái kinh tế - xã hội này lên một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn.

*Theo nghĩa hẹp*, cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiến bộ hơn.

Cách mạng xã hội khác với *tiến hóa xã hội*. Nếu cách mạng xã hội được thực hiện là do bước nhảy đột biến, làm thay đổi về chất, thay đổi toàn bộ đời sống xã hội thì tiến hóa xã hội là sự thay đổi dần dần, thay đổi từng bộ phận, lĩnh vực của đời sống xã hội. Giữa cách mạng xã hội và tiến hóa xã hội có mối liên hệ hữu cơ với nhau trong

---

<sup>1</sup>Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.171, 160.

sự phát triển của xã hội. Tiến hóa xã hội tạo ra tiền đề cho cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

Cách mạng xã hội khác với *cải cách xã hội*. Cải cách xã hội chỉ tạo lên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực riêng lẻ của đời sống xã hội. Cải cách xã hội là kết quả đấu tranh của các lực lượng xã hội tiến bộ, nhiều khi cải cách xã hội là bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội. Khi các cuộc cải cách xã hội được thực hiện thành công ở những mức độ khác nhau, chúng đều tạo ra sự phát triển xã hội theo hướng tiến bộ. Cũng không phải cuộc cải cách xã hội nào cũng được thực hiện, do nhiều lý do chủ quan hoặc khách quan.

Cách mạng xã hội khác với *đảo chính*. Đảo chính là phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền song không làm thay căn bản chế độ xã hội. Đảo chính không phải là phong trào cách mạng, thường được thực hiện bằng bạo lực, lật đổ của các phe, nhóm có khuynh hướng chính trị đối lập với chính quyền đương thời. Đảo chính chỉ có ý nghĩa cách mạng khi nó thực sự là một bộ phận của phong trào cách mạng.

### *\* Tính chất của cách mạng xã hội*

Tính chất của mỗi cuộc cách mạng xã hội chịu sự qui định bởi mâu thuẫn cơ bản, vào nhiệm vụ chính trị mà cuộc cách mạng đó phải giải quyết như: lật đổ chế độ xã hội nào? xóa bỏ quan hệ sản xuất nào? thiết lập chính quyền thống trị cho giai cấp nào? thiết lập trật tự xã hội theo nguyên tắc nào?

*\* Lực lượng cách mạng xã hội* là những giai cấp, tầng lớp người có lợi ích gắn bó với cách mạng, tham gia vào các phong trào cách mạng đang thực hiện mục đích của cách mạng. Lực lượng của cách mạng xã hội chịu sự qui định của tính chất, điều kiện lịch sử của cách mạng. Cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII –XVIII do giai cấp tư sản lãnh đạo với sự tham gia đông đảo của giai cấp tư sản, nông dân, tầng lớp thị dân, tầng lớp trí thức tiến bộ. Cuộc cách mạng tháng Tám ở Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, lực lượng cách mạng là giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Trong lực lượng cách mạng có giai cấp giữ vai trò quyết định thành công của cách mạng, được xem là động lực của cách mạng.

*\* Động lực cách mạng* là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có tính tự giác, tích cực, chủ động, kiên quyết, triệt để cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng.

Mỗi cuộc cách mạng đều có mục đích là đánh đổ giai cấp nào để giành lấy chính quyền. Để làm được điều đó cần xác định rõ đối tượng của cách mạng xã hội là giai cấp nào?

*\* Đối tượng của cách mạng xã hội là những giai cấp và những lực lượng đối lập cần phải đánh đổ của cách mạng. Trong cách mạng tháng Tám ở Việt Nam, đối tượng của cách mạng là chính quyền thực dân và phong kiến.*

Để cách mạng đi đến thành công, cần thiết phải có giai cấp lãnh đạo cách mạng. *Giai cấp lãnh đạo cách mạng xã hội là giai cấp có hệ tư tưởng tiến bộ, đại diện cho xu hướng phát triển của xã hội, cho phương thức sản xuất tiến bộ. Các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII – XVIII do giai cấp tư sản lãnh đạo, vì giai cấp tư sản lúc đó có hệ tư tưởng tiến bộ, chủ trương tự do, bình đẳng, bác ái, đấu tranh chống lại hệ tư tưởng phong kiến là thần học Ki tô giáo, chống giai cấp địa chủ phong kiến. Giai cấp tư sản là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiến bộ hơn so với phương thức sản xuất phong kiến đã tỏ ra lạc hậu, lỗi thời.*

Cách mạng xã hội diễn ra rất phong phú đa dạng. Điều đó phụ thuộc vào điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cách mạng xã hội.

*Điều kiện khách quan của cách mạng xã hội là điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội, chính trị bên ngoài tác động đến, là tiền đề diễn ra các cuộc cách mạng xã hội.*

Về kinh tế, khi trong một hình thái kinh tế - xã hội, hai yếu tố của phương thức sản xuất là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mâu thuẫn gay gắt với nhau, làm cản trở sự phát triển của phương thức sản xuất, cũng có nghĩa là cản trở sự phát triển của cả hình thái kinh tế - xã hội, của cả xã hội. Điều đó tất yếu sẽ dẫn đến sự bùng nổ của cách mạng xã hội. Cùng với điều kiện kinh tế, các cuộc cách mạng xã hội nổ ra còn do điều kiện chính trị - xã hội.

Khi trong xã hội, khủng hoảng kinh tế diễn ra, mâu thuẫn xã hội biểu hiện tập trung ở mâu thuẫn giai cấp gay gắt, dẫn đến khủng hoảng chính trị, xuất hiện tình thế cách mạng.

V. I. Lênin trong tác phẩm *Sự phá sản của Quốc tế II* chỉ rõ ba dấu hiệu của tình thế cách mạng:

1, Các giai cấp thống trị không thể duy trì được nền thống trị của mình dưới một hình thức bất di bất dịch. 2, Nỗi cùng khổ và quần bách của giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường. 3, Do những nguyên nhân nói trên, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup>Xem: V. I. Lênin, *Toàn tập*, t.26, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr.268.

Như vậy, *tình thế cách mạng* là sự chín muồi của mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển đến đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp dẫn tới những đảo lộn sâu sắc trong nền tảng kinh tế - xã hội của nhà nước đương thời, khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng một thể chế chính trị khác, tiến bộ hơn như là một thực tế không thể đảo ngược.

Để cách mạng xã hội nổ ra thì bên cạnh điều kiện khách quan còn có nhân tố chủ quan.

*Nhân tố chủ quan* trong cách mạng xã hội bao gồm ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của lực lượng cách mạng vào mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, là năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp lãnh đạo cách mạng.

Để cách mạng xã hội nổ ra thành công, giai cấp lãnh đạo phải biết chọn đúng thời cơ cách mạng. *Thời cơ cách mạng* là thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cách mạng xã hội đã chín muồi, đó là lúc thuận lợi nhất có thể bùng nổ cách mạng, có ý nghĩa quyết định đối với thành công của cách mạng.

### *\* Phương pháp cách mạng*

Mục tiêu của cách mạng xã hội là giành chính quyền bằng cách đập tan (xóa bỏ) chính quyền đã lỗi thời, phản động, cản trở cho sự phát triển của xã hội, thiết lập một trật tự xã hội mới tiến bộ hơn. Để thực hiện được mục tiêu cách mạng cần có các hình thức và phương pháp cách mạng phù hợp.

- *Phương pháp cách mạng bạo lực* là hình thức cách mạng khá phổ biến. Cách mạng bạo lực là hình thức tiến hành cách mạng thông qua bạo lực để giành chính quyền, là hành động của lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp lãnh đạo cách mạng vượt qua giới hạn luật pháp của giai cấp thống trị hiện thời, xác lập nhà nước của giai cấp cách mạng.

- *Phương pháp hòa bình* cũng là một phương pháp cách mạng để giành chính quyền. Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh không dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền trong điều kiện cho phép. Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh nghị trường, thông qua chế độ dân chủ, bằng bầu cử để giành đa số ghế trong nghị viện và trong chính phủ. Phương pháp hòa bình chỉ có thể xảy ra khi có đủ các điều kiện. *Một là*, giai cấp thống trị không còn bộ máy bạo lực đáng kể hoặc còn bộ máy bạo lực, nhưng chúng đã mất hết ý chí chống lại lực lượng cách mạng. *Hai là*, lực lượng cách mạng phát triển mạnh, áp đảo kẻ thù.



Phương pháp hòa bình rất có lợi, vì ít gây đau khổ, cho nên dù điều kiện để giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình ít khi xảy ra, song cũng cần làm tất cả nếu có điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, cần chú ý quan điểm “quá độ hòa bình” thực chất là quan điểm phủ định bạo lực cách mạng của bọn cơ hội chủ nghĩa theo hướng hữu khuynh.

Hiện nay ở Việt Nam, các thế lực phản động ở trong và ngoài nước chủ trương âm mưu “diễn biến hòa bình”. Trong xã hội, biểu hiện “tự diễn biến, tự chuyển hóa” không phải là không có ở ngay trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, cần phải nhận diện và kiên quyết đấu tranh.

*\* Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay*

Trong thời đại ngày nay, xã hội đã có nhiều đổi khác so với những năm 70 của thế kỷ XX trở về trước. Xã hội hiện đại bị chi phối bởi đặc điểm của thời đại: cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, nền kinh tế tri thức ở các nước phát triển, xu hướng đổi thay cho xu hướng đổi đầu, những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại phần nào “làm dịu” mâu thuẫn giai cấp, sự xung đột về giai cấp vẫn còn song không gay gắt như thế kỷ XIX - XX, thay vào đó là sự xung đột về kinh tế, sắc tộc, tôn giáo giữa các quốc gia, khu vực. Cùng với đó là sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nạn đói và bệnh tật ở nhiều nước,...cũng là những nguyên nhân tạo ra sự bất ổn trong thế giới đương đại. Những mâu thuẫn xã hội trong xã hội hiện đại tiềm ẩn khả năng những biến động xã hội theo chiều hướng tiến bộ dưới hình thức cải tổ, cải cách, đổi mới như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và những hình thức hợp tác mới trên cơ sở các lực lượng xã hội có thể chấp nhận được ở các nước theo các xu hướng chính trị khác nhau hiện nay.

Trong thời đại ngày nay, theo nguyên lý về sự phát triển của triết học Mác, khó có thể để bùng nổ những cuộc cách mạng xã hội điển hình như cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII – XVIII, cách mạng Tháng Mười ở Nga năm 1917,... Cách mạng xã hội sẽ diễn ra dưới hình thức thay đổi dần dần các yếu tố, lĩnh vực của đời sống xã hội. Xã hội sau sẽ phát triển, tiến bộ hơn xã hội trước.

### **3.4. TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI**

Đời sống xã hội có hai lĩnh vực quan trọng là lĩnh vực vật chất và lĩnh vực tinh thần, đó cũng chính là hai lĩnh vực tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Vì vậy, cùng với việc phân tích các quy luật của sự phát triển xã hội, các quan hệ kinh tế và các quan hệ chính trị - xã hội thì không thể không chú trọng đến mặt quan trọng khác của đời sống xã hội là ý thức xã hội. Trong triết học Mác - Lênin khái niệm ý thức xã hội gắn liền với khái niệm tồn tại xã hội.

### **3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội**

#### ***a. Khái niệm tồn tại xã hội***

Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Tồn tại xã hội của con người là thực tại xã hội khách quan, là một kiểu vật chất xã hội, là các quan hệ xã hội vật chất được ý thức xã hội phản ánh. Trong các quan hệ xã hội vật chất ấy thì quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và quan hệ giữa con người với con người là những quan hệ cơ bản nhất.

#### ***b. Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội***

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố cơ bản là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên, dân cư, v.v., trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

*Phương thức sản xuất vật chất* chính là cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất vật chất của xã hội ở những giai đoạn nhất định.

*Điều kiện tự nhiên* bao gồm hoàn cảnh địa lí, các điều kiện về đất đai, rừng núi, sông biển, khí hậu,... cùng những của cải, nguồn năng lượng tự nhiên gắn với sự tồn tại và phát triển của mỗi cộng đồng xã hội. Điều kiện tự nhiên là nhân tố tiền đề không thể thiếu cho sự tồn tại của bất cứ xã hội nào. Nó có ảnh hưởng thuận lợi hoặc gây khó khăn cho đời sống xã hội. Mức độ ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến đời sống con người và tiến bộ xã hội sẽ tùy thuộc vào trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật và công nghệ của con người trong mỗi giai đoạn lịch sử.

*Dân cư* là điều kiện thường xuyên, tất yếu với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Vấn đề dân cư bao gồm nhiều mặt như số lượng, chất lượng dân cư, mật độ dân cư, sự gia tăng dân số, sự phân bố dân cư theo lãnh thổ,... Bất kỳ một xã hội nào cũng cần yếu tố dân cư để đảm bảo lực lượng lao động, nguồn nhân lực cho các hoạt động xã hội. Sức mạnh về số lượng dân cư chủ yếu được phát huy mạnh mẽ khi trình độ phát triển xã hội còn thấp. Đến một giai đoạn lịch sử nhất định thì sức mạnh về số lượng dân cư không còn đóng vai trò quyết định nữa thậm chí dân số quá đông còn cản trở sự phát triển xã hội. Sức mạnh về số lượng dân cư dần được thay thế bằng sức mạnh về chất lượng dân cư.

Ba yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội đều có những vai trò quan trọng không thể thiếu trong sự tồn tại và phát triển của xã hội nhưng yếu tố đóng vai trò quyết định nhất đến sự phát triển của xã hội, phản ánh rõ nhất trình độ phát triển về mặt vật chất của xã hội chính là yếu tố phương thức sản xuất. Phương thức sản xuất vật chất là cách

thức con người tiến hành quá trình lao động sản xuất, phản ánh rõ nhất trình độ chinh phục, cải tạo tự nhiên của con người để phát triển chính xã hội của mình.

### **3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội**

#### ***a. Khái niệm ý thức xã hội***

Cùng với phạm trù tồn tại xã hội, phạm trù ý thức xã hội là phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử được vận dụng để giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trong lĩnh vực xã hội. Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, là bộ phận hợp thành của văn hóa tinh thần của xã hội. Văn hóa tinh thần của xã hội mang nặng dấu ấn đặc trưng của hình thái kinh tế - xã hội, của các giai cấp đã tạo ra nó.

#### ***b. Kết cấu của ý thức xã hội***

\* *Ý thức xã hội và ý thức cá nhân*: Ý thức xã hội mặc dù có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng với ý thức cá nhân, cùng phản ánh tồn tại xã hội, song giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân vẫn có sự khác nhau tương đối vì chúng thuộc hai trình độ khác nhau.

Ý thức cá nhân chính là thế giới tinh thần của các cá nhân riêng lẻ và cụ thể. Ý thức của các cá nhân khác nhau được quy định bởi những đặc điểm của cuộc sống riêng, của việc giáo dục và điều kiện hình thành nhân cách riêng của cá nhân. Dù ít dù nhiều, ý thức của các cá nhân khác nhau đều phản ánh tồn tại xã hội ở các mức độ khác nhau, song không phải bao giờ nó cũng đại diện cho quan điểm chung, phổ biến của một cộng đồng người, của một tập đoàn xã hội hay của một thời đại xã hội nhất định nào đó.

Về mặt hình thức thì ý thức xã hội phản ánh tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Sự đa dạng các hình thái ý thức xã hội là do tính nhiều mặt, nhiều vẻ và đa dạng của đời sống xã hội quy định; chúng phản ánh xã hội theo những cách thức khác nhau. Tùy thuộc vào góc độ xem xét, người ta thường chia ý thức xã hội thành ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận, tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

#### ***\* Ý thức thông thường và ý thức lý luận***

*Ý thức xã hội thông thường* hay *ý thức thường ngày* là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong các hoạt động trực tiếp hằng ngày nhưng chưa được hệ thống hóa, chưa được tổng hợp và khái quát hóa.

*Ý thức lý luận* hay *ý thức khoa học* là những tư tưởng, những quan điểm được tổng hợp, được hệ thống hóa và khái quát hóa thành các học thuyết xã hội dưới dạng các khái niệm, các phạm trù và các quy luật.

Ý thức xã hội thông thường phản ánh một cách sinh động và trực tiếp các mặt khác nhau của cuộc sống hằng ngày của con người. Ý thức xã hội thông thường tuy ở trình độ thấp hơn ý thức lý luận nhưng lại phong phú hơn ý thức lý luận. Chính những tri thức kinh nghiệm phong phú của ý thức thông thường là chất liệu, là cơ sở và tiền đề quan trọng cho sự hình thành ý thức lý luận.

Ý thức lý luận hay là ý thức khoa học có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách sâu sắc, chính xác, bao quát và vạch ra được những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu mang tính quy luật của các sự vật và các quá trình xã hội. Đồng thời, ý thức khoa học có khả năng phản ánh vượt trước hiện thực.

### *\* Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng*

*Tâm lý xã hội* là ý thức xã hội thể hiện trong ý thức cá nhân. Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, thói quen, nếp sống, nếp nghĩ, phong tục, tập quán, ước muốn, v.v. của một người, một tập đoàn người, một bộ phận xã hội hay của toàn thể xã hội hình thành dưới tác động trực tiếp của cuộc sống hằng ngày của họ và phản ánh cuộc sống đó.

*Hệ tư tưởng* là giai đoạn phát triển cao hơn của ý thức xã hội, là sự nhận thức lý luận về tồn tại xã hội. Hệ tư tưởng có khả năng đi sâu vào bản chất của mọi mối quan hệ xã hội; là kết quả của sự tổng kết, sự khái quát hóa các kinh nghiệm xã hội để hình thành nên những quan điểm, những tư tưởng về chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, v.v..

Mặc dù tâm lý xã hội và hệ tư tưởng thuộc hai trình độ khác nhau của ý thức xã hội nhưng chúng có mối liên hệ qua lại và tác động qua lại lẫn nhau. Nếu tâm lý xã hội có thể thúc đẩy hoặc cản trở sự hình thành và sự tiếp nhận một hệ tư tưởng nào đó; có thể giảm bớt sự xơ cứng hoặc công thức cứng nhắc của hệ tư tưởng, thì trái lại, hệ tư tưởng khoa học có thể bổ sung, làm gia tăng hàm lượng trí tuệ cho tâm lý xã hội, góp phần thúc đẩy tâm lý xã hội phát triển theo chiều hướng tích cực.

### ***c. Tính giai cấp của ý thức xã hội***

Trong những xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau có điều kiện vật chất khác nhau, có lợi ích và địa vị xã hội khác nhau thì ý thức xã hội của các giai cấp đó cũng khác nhau.

Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện cả ở tâm lý xã hội lẫn ở hệ tư tưởng. Nếu ở trình độ tâm lý xã hội mỗi giai cấp xã hội đều có tình cảm, tâm trạng, thói quen, thiện cảm hay ác cảm riêng thì ở trình độ hệ tư tưởng tính giai cấp thể hiện rõ rệt và sâu sắc hơn nhiều. Ở trình độ này sự đối lập giữa các hệ tư tưởng của những giai cấp

khác nhau thường là không dung hòa nhau. Và khi đó, hệ tư tưởng thống trị trong xã hội là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị.

Hệ tư tưởng của giai cấp thống trị trong các xã hội có giai cấp đối kháng bao giờ cũng bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị, của chế độ người bóc lột người. Trái lại, hệ tư tưởng của giai cấp bị trị bao giờ cũng bảo vệ quyền lợi của những người bị bóc lột, của đông đảo quần chúng nhân dân bị áp bức nhằm lật đổ chế độ người bóc lột người đó.

Tuy nhiên, khi khẳng định tính giai cấp của ý thức xã hội thì quan niệm duy vật về lịch sử cũng cho rằng, ý thức của các giai cấp trong xã hội có sự tác động qua lại với nhau. Không chỉ giai cấp bị thống trị chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị mà giai cấp thống trị cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp bị thống trị. Điều này thường xảy ra trong giai đoạn phong trào cách mạng của giai cấp bị thống trị lên cao. Khi đó những người tiến bộ trong giai cấp thống trị, nhất là những trí thức, sẽ từ bỏ giai cấp xuất thân để chuyển sang hàng ngũ của giai cấp cách mạng. Lịch sử cho thấy, không ít những người trong số trí thức đó đã trở thành nhà tư tưởng của giai cấp cách mạng.

### ***d. Các hình thái ý thức xã hội***

Các hình thái ý thức xã hội thể hiện các phương thức nắm bắt khác nhau về mặt tinh thần đối với hiện thực xã hội. Bởi vậy, ý thức xã hội tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Sự phong phú của các hình thái ý thức xã hội phản ánh sự phong phú của đời sống xã hội.

#### ***\* Ý thức chính trị***

Hình thái ý thức chính trị phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ chính trị cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia và thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước. Hình thái ý thức chính trị xuất hiện trong những xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó thể hiện trực tiếp và rõ nhất lợi ích giai cấp.

#### ***\* Ý thức pháp quyền***

Ý thức pháp quyền có mối liên hệ chặt chẽ với ý thức chính trị. Hình thái ý thức pháp quyền cũng phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ pháp luật. Cũng giống như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền ra đời trong xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó cũng mang tính giai cấp. Do pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị thể hiện thành luật lệ cho nên trong xã hội có giai cấp đối kháng thì thái độ và quan điểm của các giai cấp khác nhau đối với pháp luật cũng khác nhau. Trong

xã hội có giai cấp, ý thức pháp quyền là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà nước, của các tổ chức xã hội và của công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội.

### *\* Ý thức đạo đức*

Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, công bằng, hạnh phúc, v.v. và về những quy tắc đánh giá, những chuẩn mực điều chỉnh hành vi cùng cách ứng xử giữa các cá nhân với nhau và giữa các cá nhân với xã hội. Sự phát triển của hình thái ý thức đạo đức không tách rời sự phát triển của xã hội. Nó phản ánh tồn tại xã hội dưới dạng các quy tắc điều chỉnh hành vi của con người. Sự tự ý thức của con người về lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, danh dự, v.v. nói lên sức mạnh của đạo đức đồng thời cũng là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển của ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện sự tiến bộ của xã hội.

### *\* Ý thức thẩm mỹ.*

Ý thức thẩm mỹ là sự phản ánh hiện thực vào ý thức con người trong quan hệ với nhu cầu thưởng thức và sáng tạo cái Đẹp. Trong các hình thức hoạt động thưởng thức và sáng tạo cái Đẹp thì nghệ thuật là hình thức biểu hiện cao nhất và tập trung nhất của ý thức thẩm mỹ.

### *\* Ý thức tôn giáo*

Các nhà duy vật trước Mác mặc dù đã tìm nhiều cách khác nhau để giải thích nguồn gốc ra đời và bản chất của tôn giáo nhưng tất cả đều sai lầm. Đối với C.Mác và Ph.Ăngghen, tôn giáo có trước triết học; nó là một hình thái ý thức xã hội trực tiếp thể hiện thế giới quan của con người. Khác với tất cả các hình thái ý thức xã hội khác, tôn giáo là *sự phản ánh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người. Những sức mạnh của tự nhiên và các lực lượng xã hội hiện thực được thần bí hóa chính là nguồn gốc thật sự của tôn giáo. Sự sợ hãi trước sức mạnh của tự nhiên, sự bất lực trước các thế lực xã hội đã tạo ra thần linh.

### *\* Ý thức khoa học*

Khoa học hình thành và phát triển ở một giai đoạn nhất định của sự phát triển xã hội, của nhu cầu sản xuất xã hội và sự phát triển năng lực tư duy của con người. Khoa học là sự khái quát cao nhất của thực tiễn, là phương thức nắm bắt tất cả các hiện tượng của hiện thực, cung cấp những tri thức chân thực về bản chất các hiện tượng, các quá trình, các quy luật của tự nhiên và của xã hội. Khác với tất cả các hình thức ý



thức xã hội khác, ý thức khoa học phản ánh sự vận động và sự phát triển của giới tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy con người bằng tư duy logic, thông qua hệ thống các khái niệm, các phạm trù, các quy luật và các lý thuyết.

### *\* Ý thức triết học*

Hình thức đặc biệt của tri thức cũng như của ý thức xã hội là triết học. Nếu như các ngành khoa học riêng lẻ nghiên cứu thế giới từ các khía cạnh, từ những mặt nhất định của thế giới đó thì triết học, nhất là triết học Mác - Lênin, cung cấp cho con người tri thức về thế giới như một chỉnh thể thông qua việc tổng kết toàn bộ lịch sử phát triển của khoa học và của chính bản thân triết học.

Đồng thời, với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học nói chung và nhất là triết học duy vật biện chứng, có sứ mệnh trở thành thế giới quan, mà cơ sở và hạt nhân của thế giới quan chính là tri thức. Chính thế giới quan đó giúp con người trả lời cho các câu hỏi được nhân loại từ xưa đến nay thường xuyên đặt ra cho mình. Trong thời đại hiện nay, thế giới quan khoa học chân chính nhất chính là thế giới quan triết học duy vật biện chứng. Triết học duy vật biện chứng có vai trò to lớn để nhận thức đúng đắn ý nghĩa và vai trò của các hình thái ý thức xã hội khác; để xác định đúng đắn vị trí của những hình thái ấy trong cuộc sống của xã hội và để nhận thức tính quy luật cùng những đặc điểm và sự phát triển của chúng.

### **3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội**

#### ***a. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội***

Quan điểm duy vật lịch sử khẳng định rằng, ý thức xã hội và tồn tại xã hội có mối quan hệ biện chứng. Công lao to lớn của Các Mác và Ph. Ăng ghen là phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử và lần đầu tiên giải quyết khoa học về sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội chịu sự quyết định của tồn tại xã hội.

Theo C.Mác, phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Với khẳng định này C.Mác đã khắc phục triệt để chủ nghĩa duy tâm, xây dựng quan điểm duy vật lịch sử về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, về vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Đây chính là điểm cốt lõi của nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

- Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm, xu hướng vận động của các hình thái ý thức xã hội. Tồn tại xã hội nào thì có ý thức xã hội ấy. Đời sống tinh

thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở đời sống vật chất; không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lý xã hội trong đầu óc con người mà phải tìm trong chính hiện thực vật chất. Nếu xã hội còn tồn tại phân chia giai cấp thì ý thức xã hội cũng nhất định mang tính giai cấp. Tồn tại xã hội không chỉ quyết định sự hình thành của ý thức xã hội mà còn quyết định cả nội dung và hình thức biểu hiện của nó. Mỗi yếu tố của tồn tại xã hội có thể được các hình thái ý thức xã hội khác nhau phản ánh từ các góc độ khác nhau theo những cách thức khác nhau. *Ví dụ: triết học Mác ra đời trước hết phản ánh những mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào ngưỡng năm 40 của thế kỷ XIX, phản ánh thực tiễn cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đầu thế kỷ XIX; Những tác phẩm nghệ thuật dân gian của Việt Nam như những câu ca dao, tục ngữ, dân ca, tranh dân gian Đông Hồ,... phản ánh rõ nét các yếu tố tồn tại xã hội như điều kiện tự nhiên, con người, đặc biệt là phương thức sản xuất nông nghiệp lúa nước truyền thống của đất nước Việt Nam.*

- Khi tồn tại xã hội thay đổi, nhất là phương thức sản xuất thay đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hóa nghệ thuật... sớm hay muộn cũng thay đổi theo. Cho nên chúng ta thấy ở những thời kỳ lịch sử khác nhau có những quan điểm, lý luận, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó chính là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định.

*Ví dụ: Trong xã hội nguyên thủy, do trình độ của lực lượng sản xuất còn thấp, mọi người sống chung, làm chung, hưởng chung nên chưa hình thành tư tưởng tư hữu, chưa có ý thức về bóc lột.. Khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, chế độ tư hữu ra đời, xã hội phân chia giàu nghèo, bóc lột và bị bóc lột thì ý thức con người cũng bị biến đổi căn bản, nảy sinh và phát triển tư tưởng tư hữu, ăn bám, bóc lột, chủ nghĩa cá nhân,...*

Các Mác viết: Không thể nhận định được về một thời đại đảo lộn như thế, căn cứ vào ý thức của thời đại đó. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất ấy. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức thời đại đó.

Quan điểm duy vật lịch sử còn chỉ ra rằng: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, không phải một cách đơn giản, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng quan niệm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, chỉ khi nào xét đến cùng thì mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

Tuy nhiên, ý thức xã hội không phải là yếu tố hoàn toàn thụ động. Mặc dù chịu sự quy định và chi phối của tồn tại xã hội nhưng ý thức xã hội không những có tính độc lập tương đối, có thể tác động mạnh mẽ trở lại đối với tồn tại xã hội, mà đặc biệt ý thức xã hội còn có thể vượt trước tồn tại xã hội, thậm chí có thể vượt trước rất xa tồn tại xã hội. Đó chính là điều mà Ph.Ăngghen đã từng nói rằng, nhiều khi logic phải chờ đợi lịch sử.

***b. Tính độc lập tương đối và khả năng tác động trở lại tồn tại xã hội của ý thức xã hội***

Các hình thái ý thức xã hội có đặc điểm chung là mặc dù bị tồn tại xã hội quy định, song chúng đều có tính độc lập tương đối và có khả năng tác động trở lại tồn tại xã hội.

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở những điểm sau đây:

*\* Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội.*

Lịch sử xã hội loài người cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi rất lâu rồi, song ý thức xã hội do xã hội đó sản sinh ra vẫn tiếp tục tồn tại.

Vậy, những nguyên nhân nào làm cho ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội? Có mấy nguyên nhân sau đây:

*Trước hết*, do tác động mạnh mẽ và nhiều mặt trong hoạt động thực tiễn của con người nên tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức xã hội.

*Thứ hai*, do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do cả tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội. Hơn nữa, những điều kiện tồn tại xã hội mới cũng chưa đủ để làm cho những thói quen, tập quán và truyền thống cũ hoàn toàn mất đi.

*Thứ ba*, ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của những tập đoàn người, của các giai cấp nào đó trong xã hội. Các tập đoàn hay giai cấp lạc hậu thường níu kéo, bám chặt vào những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì quyền lợi ích kỷ của họ, để chống lại các lực lượng tiến bộ trong xã hội.

Vì vậy, muốn xây dựng xã hội mới thì nhất định phải từng bước xóa bỏ được những tàn dư, những tư tưởng và ý thức xã hội cũ song song với việc bồi đắp, xây dựng và phát triển ý thức xã hội mới. Tuy nhiên, khi thực hiện những nhiệm vụ này thì không được nóng vội, không được dùng các biện pháp hành chính như đã từng xảy ra ở các nước xã hội chủ nghĩa và cả ở nước ta nhiều năm trước đây.

*\* Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội*

Triết học Mác - Lênin thừa nhận rằng, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội nhưng cũng có thể vượt trước tồn tại xã hội. Thực tế là nhiều tư tưởng khoa học và triết học trong những điều kiện nhất định có thể vượt trước tồn tại xã hội của thời đại rất xa. Sở dĩ ý thức xã hội có khả năng đó là do nó phản ánh đúng được những mối liên hệ logic, khách quan, tất yếu, bản chất của tồn tại xã hội. Lịch sử đã cho thấy nhiều dự báo của các nhà tư tưởng lớn phải sau một thời gian, có thể ngắn hoặc rất dài, mới được thực tiễn xác nhận. Nhiều dự báo của C.Mác đang trở thành sự thật trong thời đại chúng ta đã hoàn toàn khẳng định điều đó. Chẳng hạn, dự báo tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đang được thực tiễn của cuộc cách mạng chuyển đổi công nghệ số, thời đại trí tuệ nhân tạo hay cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, thời đại kinh tế tri thức xác nhận.

*\* Ý thức xã hội có tính kế thừa.*

Tiến trình phát triển đời sống tinh thần của xã hội loài người cho thấy rằng, các quan điểm lý luận, các tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ các giai đoạn lịch sử trước đó. Ví dụ: Chính C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đã thừa nhận rằng, “nếu trước đó không có triết học Đức, đặc biệt là triết học Hêghen, thì sẽ không bao giờ có chủ nghĩa xã hội khoa học Đức, chủ nghĩa xã hội duy nhất khoa học tồn tại từ trước đến nay”<sup>1</sup>. Vì vậy, hoàn toàn hợp quy luật rằng, chủ nghĩa Mác không chỉ đã tiếp thu tất cả những gì là tinh hoa trong lịch sử văn minh nhân loại mà còn kế thừa trực tiếp từ nền triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Trong sự phát triển của mình ý thức xã hội có tính kế thừa nên không thể giải thích một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào trình độ, hiện trạng phát triển kinh tế và các quan hệ kinh tế - xã hội. Ví dụ: trình độ phát triển kinh tế của nước Pháp vào thế kỷ XVIII kém xa nước Anh nhưng tư tưởng lý luận thì nước Pháp tiên tiến hơn nước Anh nhiều. Tương tự như vậy, kinh tế nước Đức đầu thế kỷ XIX kém xa nước Anh và nước Pháp nhưng nền triết học của nước Đức thì vượt xa hai nước kia. Điều đó chứng tỏ rằng, sự phát triển của ý thức xã hội không phải bao giờ cũng song hành với sự phát triển kinh tế và các quan hệ kinh tế.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, trong các xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau sẽ kế thừa những di sản khác nhau của những giai đoạn trước. Giai cấp tiến bộ đang lên sẽ chọn kế thừa những tư tưởng tiến bộ của thời đại trước; trái lại, giai cấp lỗi thời, đi xuống bao giờ cũng chọn tiếp thu những tư tưởng và lý thuyết bảo thủ, phản tiến bộ để cố gắng tìm cách duy trì sự thống trị của mình.

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.18. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.698.

Quan điểm của triết học Mác - Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng văn hóa tinh thần của dân tộc ta hiện nay.

*\* Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội*

Các hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội theo những cách khác nhau, có vai trò khác nhau trong xã hội và trong đời sống của con người. Tuy nhiên, ở các thời đại lịch sử khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau dù vai trò của các hình thái ý thức xã hội không giống nhau nhưng chúng vẫn có sự tác động qua lại với nhau.

*Ví dụ: Thời Hy Lạp cổ đại, vào khoảng thế kỷ thứ V trước công nguyên, ý thức triết học và ý thức nghệ thuật có vai trò đặc biệt to lớn; ở các nước Tây Âu thời Trung cổ ý thức tôn giáo tác động rất mạnh và chi phối các hình thái ý thức khác như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức nghệ thuật thì ở nước Pháp nửa sau thế kỷ XVIII, và ở nước Đức cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, triết học và văn học đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong việc truyền bá các tư tưởng chính trị và pháp quyền, là vũ khí tư tưởng và lý luận trong cuộc đấu tranh chính trị chống lại các thế lực cầm quyền của các lực lượng xã hội tiến bộ. Trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật nổi tiếng thời kỳ này thấm đượm sâu sắc các tư tưởng và suy tư triết học về thế giới và về con người. Tuy nhiên, từ sau thời kỳ Trung cổ và phong kiến, nhất là trong thế giới đương đại, vai trò của ý thức chính trị ngày càng đóng vai trò quan trọng và chi phối mạnh mẽ các hình thái ý thức khác.*

*\* Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội*

Ý thức xã hội có thể tác động trở lại tồn tại xã hội thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Quan niệm duy vật về lịch sử thừa nhận biểu hiện này về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối lập hoàn toàn cả với chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối hóa vai trò của ý thức xã hội lẫn chủ nghĩa duy vật tầm thường chỉ coi trọng vai trò của kinh tế còn phủ nhận hoàn toàn vai trò của tích cực của ý thức xã hội. Ý thức xã hội cũng cũng có vai trò nhất định của nó.

*Ví dụ: Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa Mác – Lênin, truyền thống anh dũng, quật cường của dân tộc Việt Nam đã trở thành sức mạnh tinh thần to lớn, thúc đẩy thực tiễn cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đi đến thắng lợi.*

Sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội của các hình thái ý thức xã hội mạnh hay yếu còn phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể, vào các quan hệ kinh tế vốn là cơ sở hình thành các hình thái ý thức xã hội; vào trình độ phản ánh và sức lan tỏa của ý thức đối với các nhu cầu khác nhau của sự phát triển xã hội; đặc biệt là vào vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng đó. Vì vậy, cần phân biệt ý thức xã hội tiến bộ với ý thức xã hội lạc hậu, cản trở sự tiến bộ xã hội.



### 3.5. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

#### 1. Khái niệm con người và bản chất con người

##### *a) Con người là thực thể sinh học - xã hội*

Trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội và con người, triết học Mác – Lênin đã đem lại một quan niệm khoa học về con người. Theo đó, con người là một sinh vật có tính xã hội ở trình độ phát triển cao nhất của giới tự nhiên và của lịch sử xã hội, là chủ thể của lịch sử xã hội, sáng tạo nên tất cả các thành tựu của văn minh và văn hóa. Có thể nói, *con người là thực thể sinh học- xã hội, có sự thống nhất giữa hai mặt tự nhiên và xã hội.*

*\* Bản tính tự nhiên của con người (mặt sinh học) :*

*Thứ nhất*, con người là con đẻ của thế giới tự nhiên, là kết quả tiến hóa và phát triển lâu dài của giới tự nhiên. Về phương diện sinh học, con người là một thực thể sinh vật, là sản phẩm của giới tự nhiên. Điều đó có nghĩa rằng con người cũng như mọi động vật khác phải tìm kiếm thức ăn, nước uống, sinh đẻ con cái, tồn tại và phát triển.

*Thứ hai*, con người là một bộ phận của giới tự nhiên, có mối quan hệ mật thiết với môi trường xung quanh, con người chịu tác động của thế giới tự nhiên, đồng thời con người cũng tác động trở lại của thế giới tự nhiên. Về phương diện thực thể sinh học, con người còn phải phục tùng các quy luật của giới tự nhiên, các quy luật sinh học như di truyền, tiến hóa sinh học và các quá trình sinh học của giới tự nhiên. Con người là một bộ phận đặc biệt, quan trọng của giới tự nhiên, nhưng lại có thể biến đổi giới tự nhiên và chính bản thân mình, dựa trên các quy luật khách quan. Đây chính là điểm khác biệt đặc biệt, rất quan trọng giữa con người và các thực thể sinh học khác. Về mặt thể xác, con người sống bằng những sản phẩm tự nhiên, dù là dưới hình thức thực phẩm, nhiên liệu, áo quần, nhà ở, v.v. Bằng hoạt động thực tiễn con người trở thành một bộ phận của giới tự nhiên có quan hệ với giới tự nhiên, thống nhất với giới tự nhiên. Vì thế con người phải dựa vào giới tự nhiên, gắn bó với giới tự nhiên, hòa hợp với giới tự nhiên mới có thể tồn tại và phát triển. Quan điểm này là nền tảng lý luận và phương pháp luận rất quan trọng, có tính thời sự trong bối cảnh khủng hoảng sinh thái và yêu cầu phát triển bền vững hiện nay.

*\* Bản tính xã hội của con người (mặt xã hội) :*

*Thứ nhất*, yếu tố quyết định hình thành và phát triển con người không chỉ có nguồn gốc tự nhiên, mà chủ yếu là nguồn gốc xã hội, trước hết và cơ bản nhất là nhân



tổ lao động. Lao động là yếu tố hình thành bản chất xã hội của con người, hình thành nhân cách ở con người. Con người còn là một thực thể xã hội có các hoạt động xã hội. Hoạt động sinh sống của con người, theo C. Mác, là “hoạt động sinh sống có ý thức” và do vậy, bằng hoạt động lao động của mình, con người đã làm biến đổi bản chất tự nhiên và tạo ra bản chất xã hội của chính mình.

Hoạt động xã hội quan trọng nhất của con người là lao động sản xuất. Nếu con vật phải sống dựa hoàn toàn vào các sản phẩm của tự nhiên, dựa vào bản năng thì con người lại sống bằng lao động sản xuất, bằng việc cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra các vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nhờ có lao động sản xuất mà con người về mặt sinh học có thể trở thành thực thể xã hội, thành chủ thể của “lịch sử có tính tự nhiên”, có lý tính, có “bản năng xã hội”. Lao động đã góp phần cải tạo bản năng sinh học của con người, làm cho con người trở thành con người đúng nghĩa của nó. Lao động là điều kiện kiên quyết, cần thiết và chủ yếu quyết định sự hình thành và phát triển của con người cả về phương diện sinh học lẫn phương diện xã hội.

*Thứ hai*, trong hoạt động con người không chỉ có các quan hệ lẫn nhau trong sản xuất, mà còn có hàng loạt các quan hệ xã hội khác. Những quan hệ đó ngày càng phát triển phong phú, đa dạng, thể hiện những tác động qua lại giữa họ với nhau. Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người luôn bị chi phối bởi các quan hệ xã hội và quy luật xã hội như quy luật kinh tế, văn hóa, chính trị,... Xã hội biến đổi thì mỗi con người cũng có sự thay đổi tương ứng. Ngược lại, sự phát triển của mỗi cá nhân lại là tiền đề cho sự phát triển của xã hội. Xã hội, xét đến cùng, là sản phẩm của sự tác động qua lại lẫn nhau giữa những con người. Tính xã hội của con người chỉ có trong “xã hội loài người”, con người không thể tách khỏi xã hội và đó là điểm cơ bản làm cho con người khác với con vật. Hoạt động của con người gắn liền với các quan hệ xã hội không chỉ phục vụ cho con người mà còn cho xã hội, khác với hoạt động của con vật chỉ phục vụ cho nhu cầu bản năng sinh học trực tiếp của nó. Hoạt động và giao tiếp của con người đã sinh ra ý thức người. Tư duy, ý thức của con người chỉ có thể phát triển trong lao động và giao tiếp xã hội với nhau. Cũng nhờ có lao động và giao tiếp xã hội mà ngôn ngữ xuất hiện và phát triển. Ngôn ngữ và tư duy của con người thể hiện tập trung và nổi trội tính xã hội của con người, là một trong những biểu hiện rõ nhất phương diện con người là một thực thể xã hội.

Con người tồn tại và phát triển trong tính toàn vẹn thống nhất của hai mặt sinh học và xã hội. Mặt tự nhiên và mặt xã hội trong mỗi con người gắn bó khăng khít với nhau; yếu tố sinh học trong mỗi con người không phải tồn tại bên cạnh yếu tố xã hội,

mà chúng hòa quyện với nhau và tồn tại trong yếu tố xã hội; do vậy, bản tính tự nhiên được chuyển vào bản tính xã hội và được cải biến ở trong đó. Mặt sinh học là tiền đề, điều kiện của mặt xã hội. Thiếu mặt sinh học, mặt xã hội không thể biểu hiện ra được. Song mặt sinh học trong con người bị biến đổi đi bởi mặt xã hội. Khi con người ra đời, mặt xã hội giữ vai trò quyết định, chế ước mặt sinh học và quyết định bản chất con người.

### **b) Bản chất con người**

*\* “Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”<sup>1</sup>*

Trong sinh hoạt xã hội, khi hoạt động ở những điều kiện lịch sử nhất định con người có quan hệ với nhau để tồn tại và phát triển. Bản chất của con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người hiện thực, cụ thể trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Các quan hệ xã hội tạo nên bản chất của con người, nhưng không phải là sự kết hợp giản đơn hoặc là tổng cộng chúng lại với nhau mà là sự tổng hòa chúng; mỗi quan hệ xã hội có vị trí, vai trò khác nhau, có tác động qua lại, không tách rời nhau. Các quan hệ xã hội có nhiều loại: Quan hệ quá khứ, quan hệ hiện tại, quan hệ vật chất, quan hệ tinh thần, quan hệ trực tiếp, gián tiếp, tất nhiên hoặc ngẫu nhiên, bản chất hoặc hiện tượng, quan hệ kinh tế, quan hệ phi kinh tế, v.v.. Tất cả các quan hệ đó đều góp phần hình thành lên bản chất của con người. Các quan hệ xã hội thay đổi thì ít hoặc nhiều, sớm hoặc muộn, bản chất con người cũng sẽ thay đổi theo. Trong các quan hệ xã hội cụ thể, xác định, con người mới có thể bộc lộ được bản chất thực sự của mình, và cũng trong những quan hệ xã hội đó thì bản chất người của con người mới được phát triển. Các quan hệ xã hội khi đã hình thành thì có vai trò chi phối và quyết định các phương diện khác của đời sống con người khiến cho con người không còn thuần túy là một động vật mà là một động vật xã hội. Khía cạnh thực thể sinh vật là tiền đề trên đó thực thể xã hội tồn tại, phát triển và chi phối.

*\* Con người vừa là sản phẩm của lịch sử, vừa là chủ thể của lịch sử*

*- Con người là sản phẩm của lịch sử:*

Kế thừa có chọn lọc các quan niệm tiến bộ trong lịch sử tư tưởng nhân loại và dựa vào những thành tựu của khoa học, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định *con người vừa là sản phẩm của sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên, vừa là sản phẩm của lịch sử xã hội loài người và của chính bản thân con người*. Con người tồn tại và phát triển

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.11.

luôn luôn ở trong một hệ thống môi trường xác định. Đó là toàn bộ điều kiện tự nhiên và xã hội, cả điều kiện vật chất lẫn tinh thần, có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của con người và xã hội. Đó là những điều kiện cần thiết, tất yếu, không thể thiếu đối với sự tồn tại và phát triển của con người.

+ *Con người là một bộ phận của giới tự nhiên*, để tồn tại và phát triển phải quan hệ với giới tự nhiên, phải phụ thuộc vào giới tự nhiên, thu nhận và sử dụng các nguồn lực của tự nhiên để cải biến chúng cho phù hợp với nhu cầu của chính mình. Mặt khác, là một bộ phận của tự nhiên, con người cũng phải tuân theo các quy luật của tự nhiên, tuân theo các quá trình tự nhiên như cơ học, vật lý, hóa học, đặc biệt là các quá trình y, sinh học, tâm sinh lý khác nhau. Về phương diện sinh thể hay sinh học, con người là một tiểu vũ trụ có cấu trúc phức tạp, là một hệ thống mở, biến đổi và phát triển không ngừng, thay đổi và thích nghi khá nhanh chóng so với các động vật khác trước những biến đổi của môi trường. Nó vừa tiếp nhận, thích nghi, hòa nhập với giới tự nhiên, nhưng cũng bằng cách đó cải biến giới tự nhiên để thích ứng và biến đổi chính mình.

+ *Con người cũng tồn tại trong môi trường xã hội, sản phẩm chịu ảnh hưởng của môi trường xã hội*. Chính nhờ môi trường xã hội mà con người trở thành một thực thể xã hội và mang bản chất xã hội. Con người là sản phẩm của hoàn cảnh, của môi trường trong đó có môi trường xã hội. Môi trường xã hội cũng là điều kiện và tiền đề để con người có thể thực hiện quan hệ với giới tự nhiên ở quy mô rộng lớn và hữu hiệu hơn. Trong thực chất thì môi trường xã hội cũng là một bộ phận của tự nhiên với những đặc thù của nó. So với môi trường tự nhiên môi trường xã hội có ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến con người, sự tác động của môi trường tự nhiên đến từng cá nhân con người thường phải thông qua môi trường xã hội và chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nhân tố xã hội. Môi trường xã hội cũng như mỗi cá nhân con người thường xuyên phải có quan hệ với môi trường tự nhiên và tồn tại trong mối quan hệ tác động qua lại, chi phối và quy định lẫn nhau.

Do sự phát triển của công nghiệp, của cách mạng khoa học - công nghệ, nhiều loại môi trường khác đã và đang được phát hiện. Đó là những môi trường, như môi trường thông tin, kiến thức, môi trường từ tính, môi trường điện, môi trường hấp dẫn, môi trường sinh học, v.v.. Nhưng cần lưu ý rằng, có những môi trường trong số đó mới được phát hiện và đang được nghiên cứu, nên còn có nhiều ý kiến, quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Môi trường sinh học, môi trường cận tâm lý, môi trường tương tác yếu, đang được nghiên cứu trong khoa học tự nhiên là những môi trường như vậy. Tuy nhiên, dù chưa được nhận thức đầy đủ, mới được phát hiện hay

còn có những ý kiến, quan niệm khác nhau, thì chúng đều hoặc là thuộc về môi trường tự nhiên, hoặc là thuộc về môi trường xã hội. Tính chất, phạm vi, vai trò và tác động của chúng đến con người là khác nhau, không giống hoàn toàn như môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Chúng là những hiện tượng, quá trình cụ thể của tự nhiên hoặc xã hội, có tác động, ảnh hưởng ở một khía cạnh hẹp, cụ thể và xác định ở phương diện tự nhiên hoặc xã hội.

+ *Con người còn là sản phẩm của chính các hoạt động lao động sản xuất và các hoạt động xã hội khác của chính mình.*

- *Con người là chủ thể của lịch sử*

Mác đã khẳng định trong tác phẩm Hệ tư tưởng Đức rằng, tiền đề của lý luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của các ông là những con người hiện thực đang hoạt động, lao động sản xuất và làm ra lịch sử của chính mình, làm cho họ trở thành những con người như đang tồn tại. Cần lưu ý rằng con người là sản phẩm của lịch sử và của bản thân con người, nhưng con người, khác với con vật, không thụ động để lịch sử làm mình thay đổi, mà con người còn là chủ thể của lịch sử. Con người vừa là sản phẩm của lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội, nhưng đồng thời, lại là chủ thể của lịch sử bởi:

+ *Con người là chủ thể của hành vi lao động sản xuất và sáng tạo trong lao động sản xuất.* Lao động và sáng tạo là thuộc tính xã hội tối cao của con người. Hoạt động lịch sử đầu tiên khiến con người tách khỏi con vật, có ý nghĩa sáng tạo chân chính là hoạt động chế tạo công cụ lao động, hoạt động lao động sản xuất. Nhờ chế tạo công cụ lao động mà con người tách khỏi loài vật, tách khỏi tự nhiên trở thành chủ thể hoạt động thực tiễn xã hội. Chính ở thời điểm đó con người bắt đầu làm ra lịch sử của mình.

+ *Con người không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất, mà còn là chủ thể của hoạt động lịch sử xã hội và sáng tạo ra lịch sử xã hội, chủ thể cải tạo hoàn cảnh.* Bằng hoạt động thực tiễn, con người đã in dấu ấn sáng tạo của bàn tay và trí tuệ của mình vào giới tự nhiên, cải tạo đời sống xã hội. Con người và động vật đều có lịch sử của mình, nhưng lịch sử con người khác với lịch sử động vật. Lịch sử của động vật là lịch sử nguồn gốc của chúng và sự phát triển dần dần của chúng cho đến trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra, và trong chừng mực mà chúng có tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy, thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật

hiều theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu, thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức chủ động bấy nhiêu .

“Sáng tạo ra lịch sử” là bản chất của con người, nhưng con người không thể sáng tạo ra lịch sử theo ý muốn tùy tiện của mình, mà là phải dựa vào những điều kiện do quá khứ, do thế hệ trước để lại trong những hoàn cảnh mới. Con người, một mặt, phải tiếp tục các hoạt động trên các tiền đề, điều kiện cũ của thế hệ trước để lại, mặt khác, lại phải tiến hành các hoạt động mới của mình để cải biến những điều kiện cũ. Lịch sử sản xuất ra con người như thế nào thì tương ứng, con người cũng sáng tạo ra lịch sử như thế ấy. Từ khi con người tạo ra lịch sử cho đến nay con người luôn là chủ thể của lịch sử, nhưng cũng luôn là sản phẩm của lịch sử.

+ *Thông qua quá trình lao động sản xuất và sáng tạo ra lịch sử, con người không ngừng phát triển, cải tạo và hoàn thiện chính bản thân mình.*

Con người vừa là chủ thể, vừa là đối tượng của tiến trình phát triển lịch sử; con người làm nên lịch sử của chính mình và do vậy, lịch sử là lịch sử của con người, do con người và vì con người.

### **3.5.2. Hiện tượng lao động của con người bị tha hóa và vấn đề giải phóng con người**

#### ***a) Thực chất của hiện tượng lao động của con người bị tha hóa***

Theo C. Mác, *thực chất của lao động bị tha hóa là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ để phục vụ con người, để phát triển con người đã bị biến thành lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người.*

Theo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, hiện tượng lao động bị tha hóa của con người là một hiện tượng lịch sử đặc thù, chỉ diễn ra trong xã hội có phân chia giai cấp. Nó là hiện tượng gắn với những xã hội mà ở đó con người đã sản xuất ra những điều kiện sống chủ yếu cho xã hội, song lại được hưởng quá ít từ những điều kiện sống do chính mình sản xuất ra. Nguyên nhân gây nên hiện tượng lao động bị tha hóa là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nhưng hiện tượng lao động bị tha hóa được đẩy lên cao nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Chế độ đó đã tạo ra sự phân hóa xã hội về việc chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất khiến đại đa số người lao động trở thành vô sản, một số ít trở thành tư sản, chiếm hữu toàn bộ các tư liệu sản xuất của xã hội. Vì vậy những người vô sản buộc phải làm thuê cho các nhà tư sản, phải để các nhà tư sản bóc lột mình và sự tha hóa lao động đã được đẩy lên cao.



*\* Hiện tượng lao động của con người bị tha hóa thể hiện ở các phương diện chủ yếu:*

*- Hành vi lao động bị tha hóa*

Lao động là hoạt động sáng tạo của con người, là đặc trưng chỉ có ở con người chứ không hề có ở con vật, là hoạt động người. . Mác phân tích, lao động là hoạt động bản chất của con người, thông qua lao động, con người tự khẳng định mình, làm chủ chính mình và tự nhiên, có được trạng thái sung sướng, thoải mái; lao động giúp con người phát huy hoạt động thể xác tự do và hoạt động tinh thần tự do; hoạt động lao động do đó là một nhu cầu của con người, con người tự nguyện lao động và cảm thấy mình là chính mình trong quá trình lao động.

Tuy nhiên, trong xã hội phân chia giai cấp, với lao động bị cưỡng bức, bị ép buộc, hoạt động lao động không còn là của người lao động, không thuộc về anh ta mà thuộc về người khác; bản thân anh ta trong quá trình lao động không thuộc về anh ta mà thuộc về người khác. Vì vậy lao động của người lao động không phải để tự khẳng định mà lại phủ định anh ta, anh ta cảm thấy khổ sở, bị hành hạ trong lao động; lao động làm kiệt quệ thân thể của anh ta và huỷ hoại tinh thần của anh ta; lao động trở thành sự cưỡng bức đối với họ, tồn tại bên ngoài anh ta, trở thành xa lạ với anh ta, người lao động đi đến chỗ trốn tránh lao động như trốn tránh bệnh dịch hạch. Con người lao động không phải để sáng tạo như mục đích tự thân, không phải để phát triển các phẩm chất người mà chỉ là để đảm bảo sự tồn tại của thể xác họ. Con người bị tha hóa là con người bị đánh mất bản chất tự do của mình trong lao động, tức trong hoạt động đặc trưng, bản chất của con người.

Khi lao động bị tha hóa con người trở nên què quặt, phiến diện, thiếu khuyết trên nhiều phương diện khác nhau. Sự tha hóa nói trên tất yếu làm cho con người phát triển không thể toàn diện, không thể đầy đủ, và không thể phát huy được sức mạnh bản chất người. Người lao động ngày càng bị bản cùng hóa, sự phân cực xã hội ngày càng lớn. Sản xuất, công nghiệp, khoa học và công nghệ càng phát triển, lợi nhuận của các chủ sở hữu tư liệu sản xuất càng lớn, người lao động ngày càng bị máy móc thay thế. Quá trình lao động ngày càng trở thành quá trình thực hiện các thao tác giản đơn do dây chuyền công nghệ, kỹ thuật quy định, người lao động càng bị đẩy ra khỏi quá trình sản xuất trực tiếp thì lao động càng bị tha hóa, người công nhân trở thành một bộ phận của máy móc và ngày càng phụ thuộc vào nó, lao động càng trở nên “dã man”<sup>1</sup>. Trong

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.42. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.131.



bối cảnh cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa hiện nay, khía cạnh này của sự tha hóa lao động ngày càng thể hiện tập trung và rõ nét khiến cho sự phân cực giàu nghèo trong xã hội hiện đại ngày càng dẫn rộng theo chiều tỷ lệ thuận với sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa.

### *- Sản phẩm của lao động bị tha hóa*

Sản phẩm lao động là kết quả của quá trình lao động. Sản phẩm lao động là kết quả sáng tạo của người lao động, là biểu hiện năng lực lao động của anh ta, gắn bó với anh ta, thuộc về anh ta. Trong hoạt động lao động, con người là chủ thể trong quan hệ với tư liệu sản xuất. Nhưng vì trong chế độ tư hữu tư bản về tư liệu sản xuất thì người lao động không có tư liệu sản xuất, phải phụ thuộc vào các tư liệu sản xuất. Mặt khác, để có tư liệu sinh hoạt, người lao động buộc phải lao động cho giới chủ, sản phẩm của họ làm ra trở nên xa lạ với họ và được chủ sở hữu dùng để trói buộc họ, bắt họ lệ thuộc nhiều hơn vào chủ sở hữu và vào các vật phẩm lao động. Những sản phẩm lao động của người lao động đều bị giai cấp thống trị tước đoạt. Việc chiếm hữu sản phẩm biểu hiện ra là một sự tha hóa đến nỗi người lao động sản xuất ra càng nhiều sản phẩm bao nhiêu thì lại càng nghèo đi bấy nhiêu. Như vậy người lao động bị chính sản phẩm của mình thống trị vì lúc đó sản phẩm do người lao động làm ra nhưng thuộc về giai cấp thống trị, làm giàu cho giới chủ, gia tăng khả năng bóc lột và thống trị cho giới chủ, nới rộng khoảng cách giàu nghèo. Do đó người lao động đối với sản phẩm lao động của mình như đối với một vật xa lạ. Sự tha hóa của công nhân trong sản phẩm được hiểu là mối quan hệ của người lao động với sản phẩm của lao động như với một vật xa lạ và thống trị anh ta.

*- Lao động bị tha hóa đã làm đảo lộn quan hệ xã hội của người lao động.* Các đồ vật đã trở thành xa lạ, trở thành công cụ thống trị, trói buộc con người. Quan hệ giữa người lao động với chủ sở hữu tư liệu sản xuất cũng bị tha hóa. Đúng ra đó phải là quan hệ giữa người với người, nhưng trong thực tế nó lại được thực hiện thông qua số vật phẩm do người lao động tạo ra và số tiền công mà người lao động được trả. Quan hệ giữa người và người đã bị thay thế bằng quan hệ giữa người và vật.

Tha hóa con người là thuộc tính vốn có của các nền sản xuất dựa trên chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, nhưng nó được đẩy lên ở mức cao nhất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong nền sản xuất đó, sự tha hóa của lao động còn được tạo nên bởi sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội: Sự tha hóa của nền chính trị vì thiếu số ích kỷ, sự tha hóa của các tư tưởng của tầng lớp thống trị, sự tha hóa của các thiết chế xã hội khác. Chính vì vậy, việc khắc phục sự tha hóa không chỉ gắn liền với

việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mà còn gắn liền với việc khắc phục sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, phức tạp để giải phóng con người, giải phóng lao động.

### ***b) Tư tưởng giải phóng con người***

*“Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức”<sup>1</sup>*

Đây là một trong những tư tưởng căn bản, cốt lõi của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người. Giải phóng con người được các nhà kinh điển triển khai trong nhiều nội dung lý luận và trên nhiều phương diện khác nhau. Đấu tranh giai cấp để thay thế chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để giải phóng con người về phương diện chính trị là nội dung quan trọng hàng đầu. Khắc phục sự tha hóa của con người và của lao động của họ, biến lao động sáng tạo trở thành chức năng thực sự của con người là nội dung có ý nghĩa then chốt.

Với cách đặt vấn đề như vậy, C. Mác đã coi giải phóng con người, phát triển con người toàn diện, “phát triển sự phong phú của bản chất con người” là “mục đích tự thân” của sự phát triển và tiến bộ xã hội. Giải phóng con người, phát triển con người toàn diện cùng với phát triển lực lượng sản xuất, phát triển “nền sản xuất xã hội” vì sự phồn vinh của xã hội, vì cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn cho mỗi thành viên trong cộng đồng xã hội và cho cả cộng đồng xã hội là “phương hướng duy nhất” để không chỉ “làm tăng thêm nền sản xuất xã hội”, mà còn để “sản xuất ra những con người phát triển toàn diện” và hơn nữa, còn là “một trong những biện pháp mạnh nhất” để cải biến xã hội hiện tồn, đưa cả cộng đồng nhân loại đi tới mục tiêu xóa bỏ áp lực, bóc lột.

*“Xã hội không thể nào giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho mỗi cá nhân riêng biệt”<sup>2</sup>.*

Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, việc giải phóng những con người cụ thể là để đi đến giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và tiến tới giải phóng toàn thể nhân loại. Việc giải phóng con người được quan niệm một cách toàn diện, đầy đủ, ở tất cả các nội dung và phương diện của con người, cộng đồng, xã hội và nhân loại với tính cách là các chủ thể ở các cấp độ khác nhau. Mục tiêu cuối cùng trong tư tưởng về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin là giải phóng

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.21. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.11-12.

<sup>2</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.406.

con người trên tất cả các nội dung và các phương diện: con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại, ...

Tư tưởng về giải phóng con người trong triết học Mác - Lênin hoàn toàn khác với các tư tưởng giải phóng con người của các học thuyết khác đã và đang tồn tại trong lịch sử. Tôn giáo quan niệm giải phóng con người là sự giải thoát khỏi cuộc sống tạm, khỏi bể khổ cuộc đời để lên cõi Niết bàn hoặc lên Thiên đường ở kiếp sau. Một số học thuyết triết học duy vật cũng đã đề xuất tư tưởng giải phóng con người bằng một vài phương tiện nào đó trong đời sống xã hội: Pháp luật, đạo đức, chính trị. Tính chất phiến diện, hạn hẹp, siêu hình trong nhận thức về con người, về các quan hệ xã hội và do những hạn chế về điều kiện lịch sử đã khiến cho những quan điểm đó sa vào lập trường duy tâm, siêu hình.

*“Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”<sup>1</sup>*

Khi chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu, lao động không còn bị tha hóa, con người được giải phóng, khi đó xã hội là sự liên hiệp của các cá nhân, con người bắt đầu được phát triển tự do. Con người là sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội, cá nhân với giai cấp, dân tộc và nhân loại, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội. Do vậy, sự phát triển tự do của mỗi người tất yếu là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Dĩ nhiên, điều đó cũng có nghĩa là sự phát triển tự do của mọi người, sự phát triển của xã hội là tiền đề cho sự phát triển của mỗi cá nhân trong đó. Sự phát triển tự do của mỗi người chỉ có thể đạt được khi con người thoát khỏi sự tha hóa, thoát khỏi sự nô dịch do chế độ tư hữu các tư liệu sản xuất bị thủ tiêu triệt để, khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn, khi con người không còn bị trói buộc bởi sự phân công lao động xã hội.

C. Mác đã đi đến quan niệm rằng, trình độ giải phóng xã hội luôn được thể hiện ra ở sự tự do của xã hội; giải phóng cá nhân tạo ra động lực cho sự giải phóng xã hội và đến lượt mình, giải phóng xã hội lại trở thành điều kiện thiết yếu cho sự giải phóng cá nhân; con người tự giải phóng mình và qua đó, giải phóng xã hội, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Rằng, con người được giải phóng và được tự do phát triển toàn diện - đó là một trong những đặc trưng cơ bản của chế độ xã hội mới, chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen.Toàn tập, t.4, Nxb Chính trị quốc gia; Hà Nội, 1995, tr.628.

mà giai cấp vô sản - giai cấp công nhân hiện đại và các chính đảng của nó có sứ mệnh phải xây dựng.

Những tư tưởng về con người trong triết học của chủ nghĩa Mác được nói trên đây là những tư tưởng cơ bản, đóng vai trò là “kim chỉ nam”, là cơ sở lý luận khoa học, định hướng cho các hoạt động chính trị, xã hội văn hóa và tư tưởng trong gần hai thế kỷ qua. Những tư tưởng đó, còn là tiền đề lý luận và phương pháp luận đúng đắn cho sự phát triển của khoa học xã hội. Ngày nay, chúng vẫn tiếp tục là cơ sở, tiền đề cho các quan điểm, lý luận về con người và về xã hội, cho các khoa học hiện đại về con người nói chung.

Lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là lý luận duy vật biện chứng triệt để mang tính khoa học và cách mạng, góp phần tạo nên cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Lý luận đó ngày càng được khẳng định tính đúng đắn, khoa học trong bối cảnh hiện nay và nó vẫn tiếp tục là “kim chỉ nam” cho hành động, là nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu, giải phóng và phát triển con người trong hiện thực.

### **3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.**

#### ***a) Quan hệ giữa cá nhân và xã hội***

Cá nhân và xã hội không tách rời nhau. Xã hội do các cá nhân cụ thể hợp thành, mỗi cá nhân là một phần tử của xã hội sống và hoạt động trong xã hội đó. Khi mới sinh ra, chưa có ý thức, chưa có các quan hệ xã hội thì con người mới chỉ là cá thể. Chỉ khi cá thể đó giao tiếp xã hội, có những quan hệ xã hội xác định, có ý thức mới trở thành cá nhân. Cá nhân không thể tách rời xã hội. Quan hệ cá nhân – xã hội là tất yếu, là tiền đề và điều kiện tồn tại và phát triển của cả cá nhân lẫn xã hội. Đương nhiên, quan hệ ấy phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào trình độ phát triển xã hội và của từng cá nhân, đặc biệt là phụ thuộc vào bản chất của xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là khác nhau trong xã hội có phân chia giai cấp và xã hội không phân chia giai cấp. Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội là một phạm trù lịch sử, phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

Sự thống nhất cá nhân – xã hội còn thể hiện ở một góc độ khác trong quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại. Quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại chỉ tồn tại trong xã hội có phân chia giai cấp, do vậy nó có tính lịch sử. Mỗi con người cá nhân trong xã hội có giai cấp đều mang tính giai cấp do nó luôn là thành viên

của một giai cấp, tầng lớp xã hội xác định. Các quan hệ xã hội mà nó sống và hoạt động trong đó luôn có quan hệ giai cấp và các quan hệ đó luôn đóng vai trò quyết định, chi phối các hành vi và hoạt động của nó, đặc biệt, quy định lợi ích và hoạt động thực hiện các lợi ích ấy. Mặt khác, mỗi cá nhân, dù thuộc về giai cấp nào cũng đều mang tính nhân loại. Nhân loại là cộng đồng người phổ biến rộng rãi nhất, được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Tính nhân loại được thể hiện trong các giá trị chung toàn nhân loại, trong những quy tắc, chuẩn mực chung xuất hiện trên nền tảng lợi ích chung, từ bản chất người của các cá nhân tạo nên cộng đồng nhân loại.

Mỗi con người đều sinh ra, lớn lên trong một cộng đồng quốc gia, dân tộc xác định. Do những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị khác nhau nên trong mỗi cộng đồng quốc gia dân tộc cũng hình thành những giá trị, phẩm chất, đặc điểm đặc thù của mình. Con người tất yếu mang trong mình những điểm đặc thù đó, dù họ muốn hay không, dù ý thức được điều đó hay không. Do vậy, trong mỗi con người cá nhân luôn luôn mang trong nó cả những cái riêng biệt của nó với tính cách là cá nhân, vừa mang trong mình cả những cái đặc thù của quốc gia dân tộc, vừa mang cả tính giai cấp lẫn tính nhân loại. Với tính cách là chủ thể hoạt động sự gắn kết, tác động biện chứng lẫn nhau giữa các phương diện, khía cạnh đó trong mỗi con người là luôn biến động, biện chứng, khách quan, tất yếu. Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, tính giai cấp và tính dân tộc mang tính lịch sử, sẽ mất dần theo sự phát triển và tiến bộ của xã hội. Nhưng tính nhân loại và cá nhân sẽ là vĩnh viễn. Trong khi lịch sử nhân loại chưa đạt đến trình độ phát triển đó thì sự thống nhất giữa tính cá nhân, tính giai cấp, tính dân tộc và tính nhân loại là mục tiêu, yêu cầu và tiêu chuẩn của tiến bộ xã hội. Giải quyết đúng đắn, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh khách quan mối quan hệ giữa con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại luôn là đòi hỏi của hoạt động thực tiễn.

Các quan điểm trên đây về con người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải luôn chú ý giải quyết đúng đắn mối quan hệ xã hội – cá nhân, phải tránh khuynh hướng đề cao quá mức (mặt/cái) cá nhân hoặc (mặt/cái) xã hội. Nếu đặt cá nhân lên trên xã hội, chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem cá nhân đối lập với xã hội, hoặc ngược lại, chỉ đề cao xã hội mà bỏ quên cá nhân, không nhận thức đúng sự phát triển của xã hội là sự kết hợp hoạt động của các cá nhân, thì đều sai lầm và có thể dẫn đến những hệ lụy khó lường cho cả xã hội lẫn cá nhân.

Hơn nữa, trong đời sống xã hội khi xem xét con người phải đặt nó trong tổng thể các quan hệ xã hội, bởi trong tính hiện thực, bản chất của con người là tổng thể các quan hệ xã hội. Điều này cũng gắn liền với nguyên tắc lịch sử - cụ thể và nguyên tắc toàn diện. Sẽ là sai lầm nếu chỉ nhìn vào một mặt/khía cạnh/phương diện của một con người để đánh giá bản chất của người đó. Xem xét một con người phải đặt con người đó trong tổng thể các quan hệ của chính người đó.

### ***b. Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử***

\* *Quần chúng nhân dân* là thuật ngữ chỉ tập hợp đông đảo những con người hoạt động trong một không gian và thời gian xác định, bao gồm nhiều thành phần, tầng lớp xã hội và giai cấp đang hoạt động trong một xã hội xác định. Đó có thể là toàn bộ quần chúng nhân dân của một quốc gia, một khu vực lãnh thổ xác định. Họ có chung lợi ích cơ bản liên hiệp với nhau, chịu sự lãnh đạo của một tổ chức, một đảng phái, cá nhân xác định để thực hiện những mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa hay xã hội xác định của một thời kỳ lịch sử nhất định.

Khái niệm quần chúng nhân dân bao gồm:

- Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần là lực lượng căn bản, chủ chốt;
- Toàn thể dân cư đang chống lại những kẻ áp bức, bóc lột thống trị và đối kháng với nhân dân;
- Những người đang có các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần vào sự biến đổi xã hội.

Với nội dung đó quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử thay đổi tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể của các quốc gia, khu vực.

\* *Cá nhân* chính là con người cụ thể đang hoạt động trong một xã hội xác định thể hiện tính đơn nhất với tính cách là cá thể về phương diện sinh học, với tính cách là nhân cách về phương diện xã hội. Trong số các cá nhân ở những thời kỳ lịch sử nhất định, trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, xác định xuất hiện những cá nhân kiệt xuất có vai trò đặc biệt quan trọng trong các tiến trình lịch sử; đó là những vĩ nhân, lãnh tụ.

*Vĩ nhân hay lãnh tụ* là những cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, nghệ thuật,... những người lãnh đạo quần chúng nhân dân nhằm thực hiện một mục tiêu xác định.



Ngoài các phẩm chất cá nhân lãnh tụ/vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất, xuất hiện trong phong trào quần chúng nhân dân cần một số phẩm chất:

- Họ nhận thức được một cách đúng đắn, nhanh nhạy, kịp thời những yêu cầu, các quy luật, những vấn đề căn bản nhất của một lĩnh vực hoạt động nhất định của đời sống xã hội hoặc là kinh tế, hoặc là chính trị, hoặc là văn hóa, khoa học, nghệ thuật, v.v..

- Họ dám quên mình vì lợi ích của quần chúng nhân dân, có năng lực nhận thức và tổ chức hoạt động thực tiễn.

- Lãnh tụ còn là người có những phẩm chất xã hội, như được quần chúng tín nhiệm, gắn bó mật thiết với quần chúng, có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất nhận thức, ý chí và hành động của nhân dân, có năng lực tổ chức quần chúng nhân dân thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà thời đại đặt ra.

\* Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã luận giải và luận chứng một cách đúng đắn mối quan hệ giữa vai trò của lãnh tụ và vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển xã hội.

- *Vai trò đó của quần chúng nhân dân được thể hiện ở các nội dung sau đây:*

- + *Thứ nhất*, quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính, là động lực phát triển của lịch sử. Yếu tố căn bản và quyết định của lực lượng sản xuất là quần chúng nhân dân lao động. Đó là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, làm cho phương thức sản xuất vận động và phát triển, thúc đẩy xã hội phát triển. Đó là lực lượng cơ bản của xã hội sản xuất ra toàn bộ của cải vật chất, là tiền đề và cơ sở cho sự tồn tại, vận động và phát triển của mọi xã hội, trong mọi thời kỳ lịch sử.

- + *Thứ hai*, trong mọi cuộc cách mạng xã hội cũng như ở các giai đoạn biến động của xã hội, quần chúng nhân dân luôn là lực lượng chủ yếu, cơ bản và quyết định mọi thắng lợi của các cuộc cách mạng và những chuyển biến của đời sống xã hội. Họ thực sự là chủ thể, lực lượng căn bản và chủ chốt, là động lực cơ bản của mọi quá trình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, và của mọi cuộc cách mạng xã hội.

- + *Thứ ba*, toàn bộ các giá trị văn hóa, tinh thần và đời sống tinh thần nói chung đều do quần chúng nhân dân sáng tạo ra, gạn lọc, lưu giữ, truyền bá và phổ biến.

Tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử khác nhau mà vai trò của quần chúng nhân dân cũng được thể hiện khác nhau. Xã hội càng công bằng, dân chủ, tự do, bình đẳng thì càng phát huy được vai trò của cá nhân và của quần chúng nhân dân nói chung.

- *Vai trò của lãnh tụ:*

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ đóng vai trò hết sức to lớn, vô cùng quan trọng. Lãnh tụ có nhiệm vụ chủ yếu:

+ nắm bắt xu thế của dân tộc, quốc tế, thời đại trên cơ sở hiểu biết những quy luật khách quan.

+ Định hướng chiến lược và chương trình hành động cách mạng.

+ Tổ chức lực lượng, giáo dục thuyết phục quần chúng, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng hướng vào giải quyết nhiệm vụ đặt ra.

Khi lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần phải giải quyết thì từ trong quần chúng nhân dân sẽ xuất hiện những lãnh tụ để giải quyết những nhiệm vụ đó của lịch sử. Mọi phong trào đều sẽ thất bại nếu chưa tìm ra cho mình được những lãnh tụ xứng đáng. “Trong lịch sử chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”<sup>1</sup>.

Hoạt động của lãnh tụ có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của phong trào quần chúng nhân dân, từ đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển xã hội. Hoạt động của lãnh tụ sẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội, nếu họ hành động theo các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, và ngược lại, sẽ kìm hãm sự phát triển xã hội hoặc tạo nên những sự vận động quanh co, phức tạp cho xã hội. Lãnh tụ cũng có vai trò to lớn đối với sự tồn tại, hoạt động của các tổ chức quần chúng nhân dân mà họ là những người tổ chức hoặc sáng lập và điều hành. Các lãnh tụ gắn với những thời đại lịch sử nhất định và những phong trào cụ thể, do vậy, họ chỉ có thể hoàn thành được những nhiệm vụ của thời đại và phong trào đó mà thôi.

\* *Quan hệ giữa lãnh tụ với quần chúng nhân dân là quan hệ thống nhất, biện chứng thể hiện trên các nội dung sau đây:*

- Mục đích và lợi ích của quần chúng nhân dân và lãnh tụ là thống nhất.

- Quần chúng nhân dân và phong trào của họ tạo nên các lãnh tụ và những điều kiện, tiền đề khách quan để các lãnh tụ xuất hiện và hoàn thành các nhiệm vụ mà lịch sử đặt ra cho họ.

Trong mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân đồng thời đánh giá cao vai trò của lãnh tụ. Quần chúng nhân dân là lực lượng đóng vai trò

---

<sup>1</sup> V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.4. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978. tr.473.

quyết định đối với sự phát triển của lịch sử xã hội, là động lực của sự phát triển đó. Lãnh tụ là người dẫn dắt, định hướng cho phong trào, thúc đẩy phong trào phát triển, do đó mà thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Lãnh tụ có vai trò quan trọng, nhưng không thể tuyệt đối hóa vai trò của họ dẫn đến tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hóa lãnh tụ, coi nhẹ quần chúng nhân dân, hạn chế việc phát huy tính năng động, sáng tạo của quần chúng nhân dân, phải chống lại tệ sùng bái cá nhân. Ngược lại, việc tuyệt đối hóa vai trò của quần chúng nhân dân, xem nhẹ vai trò của các cá nhân và lãnh tụ sẽ dẫn đến hạn chế, xem thường các sáng kiến cá nhân, những sáng tạo của quần chúng nhân dân, không phát huy được sức mạnh sáng tạo của họ. Quần chúng nhân dân luôn là người thầy vĩ đại của các cá nhân, lãnh tụ.

Kết hợp hài hòa, hợp lý, khoa học vai trò quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong từng điều kiện cụ thể xác định sẽ tạo sức mạnh tổng hợp thúc đẩy phong trào và sự vận động, phát triển của cộng đồng, xã hội nói chung.

### **3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam**

Lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng lý luận cho việc phát huy vai trò của con người trong cách mạng và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt nam hiện nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh, do yêu cầu khách quan của sự phát triển lịch sử - xã hội Việt Nam, tiếp thu văn hóa và các giá trị truyền thống của dân tộc, gia đình, tinh hoa văn hóa của nhân loại, trong đó có lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin, đã vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về con người phù hợp với điều kiện lịch sử xã hội Việt Nam hiện đại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và phát triển con người là sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam trong bối cảnh mới của thời đại. Tư tưởng đó đã và đang là “kim chỉ nam”, là nền tảng lý luận cho việc hoạch định các chủ trương chính sách về con người và phát triển con người, cho việc điều hành và quản lý đời sống xã hội. Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển, là nội dung cốt lõi, là tư tưởng căn bản trong chiến lược phát triển con người của nước ta hiện nay. Điều này cũng phù hợp với xu hướng chung của tư tưởng tiến bộ của nhân loại, đã được Liên Hợp Quốc chính thức vận dụng ở quy mô toàn cầu.

Con người vừa là mục tiêu, là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển xã hội. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định con người là chủ thể lịch sử xã hội. Quan điểm đó đã được cụ thể hóa trong tư tưởng Hồ Chí Minh và tiếp tục được Đảng Cộng sản Việt

Nam cụ thể hóa vào sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay trong quan điểm xem con người vừa là mục tiêu, là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển xã hội. Quan điểm đó nhấn mạnh vai trò chủ thể tích cực, tự giác, sáng tạo của con người, xem đó là nguồn gốc, động lực của sự phát triển xã hội hiện đại. Phát huy vai trò con người chính là phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo đó trong quá trình hoạt động, bằng việc phát huy tối đa các đặc trưng về phẩm chất, năng lực của chính họ, khắc phục và giảm thiểu những khiếm khuyết, hạn chế trên các phương diện khác nhau của con người. Phát huy vai trò con người được thực hiện trong cả hoạt động nhận thức lẫn hoạt động thực tiễn, hoạt động vật chất và hoạt động tinh thần, bao gồm cả năng lực nhận thức, tư duy, hành động lẫn các phẩm chất chính trị đạo đức v.v..

Để phát huy mạnh mẽ vai trò con người trong giai đoạn cách mạng hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp khác nhau: Kết hợp giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần; coi trọng phát huy vai trò động lực chính trị, tinh thần và đạo đức; chú trọng tuyên truyền giáo dục, động viên kịp thời các hiện tượng tích cực của con người trong xã hội; thực thi các chính sách kinh tế xã hội hướng đến con người và vì con người; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ. Con người được đặt ở vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế và xã hội, coi trọng nhu cầu và lợi ích chính đáng của con người, đề cao sự tu dưỡng, tự rèn luyện, thông qua hoạt động thực tiễn để đào tạo, bồi dưỡng con người, thực hành phê bình và tự phê bình thường xuyên, chống chủ nghĩa cá nhân, tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Sự thành công của công cuộc đổi mới nói riêng và sự phát triển đất nước nói riêng phụ thuộc rất lớn vào việc phát huy vai trò con người, nhất là khi cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đang diễn ra như vũ bão, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang bắt đầu, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra với những diễn biến bất thường, khó lường.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Hãy phân tích nội dung cơ bản của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội và rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam?
2. Hãy phân tích quan điểm của triết học Mác - Lênin về giai cấp và đấu tranh giai cấp và rút ra ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức thực tiễn đấu tranh giai cấp ở Việt Nam và trên thế giới?
3. Hãy phân tích quan điểm của triết học Mác - Lênin về nhà nước và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong xây dựng Nhà nước Việt Nam?

4. Hãy nêu quan điểm của triết học Mác - Lênin về cách mạng xã hội, phương pháp cách mạng xã hội và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng Việt Nam?

5. Hãy phân tích quan điểm của triết học Mác - Lênin về dân tộc; quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại và rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với cách mạng Việt Nam?

6. Phân tích quan điểm của triết học Mác - Lênin về con người và ý nghĩa của nó trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay?

7. Phân tích quan điểm của triết học Mác - Lênin về ý thức xã hội và ý nghĩa của nó trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay?

### **VẤN ĐỀ THẢO LUẬN**

1. Vận dụng nội dung mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất vào phân tích thực tiễn nền kinh tế Việt Nam trước đổi mới (trước năm 1986) và sau đổi mới?
2. Tại sao nói kiểu nhà nước vô sản là kiểu nhà nước “đặc biệt”?
3. Em hiểu như thế nào về sự phát triển “bỏ qua” hình thái tư bản chủ nghĩa để quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?
4. Tại sao quan niệm “trọng nam khinh nữ” vẫn còn tồn tại dai dẳng trong xã hội hiện nay. Hãy đề xuất những giải pháp để xóa bỏ quan niệm này?
5. Bình luận về quan điểm: Con người vừa là mục tiêu, là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập* (trọn bộ 50 tập), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, 55 tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập* (trọn bộ 15 tập), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, 69 tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2014.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.
8. *Bách khoa toàn thư triết học*, Nxb. Từ điển Xôviết, in lần thứ 2, Mátxcova, 1989 (tiếng Nga).
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Triết học 3 quyển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2014.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Triết học Mác – Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
12. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình cao cấp lý luận chính trị - Triết học Mác - Lênin*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2018.
13. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia: *Giáo trình Triết học Mác - Lênin* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
14. Trần Văn Phòng (Chủ biên): *Giáo trình Triết học* (Dùng cho cao học không chuyên ngành triết học), Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2015.
15. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục Chính trị: *Triết học Mác - Lênin - Phần I, Chủ nghĩa duy vật biện chứng* (Dùng cho đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội - bậc đại học), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008.
16. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục Chính trị: *Triết học Mác - Lênin - Phần II, Chủ nghĩa duy vật lịch sử* (Dùng cho đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội - bậc đại học), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008.
17. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục Chính trị: *Lịch sử triết học* (Giáo trình bậc đại học dùng cho đối tượng đào tạo cán bộ chính trị quân đội), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.
18. Hồ Sĩ Quý (Chủ biên): *Con người và phát triển con người trong quan niệm của C.*



- Mác và Ph. Ăngghen*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
19. Séptulin A.P.: *Phương pháp nhận thức biện chứng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989.
  20. Séptulin A.P.: *Bàn về mối liên hệ lẫn nhau của các phạm trù trong triết học mácxít*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.
  21. Nguyễn Phú Trọng (Chủ biên): *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
  22. Viện Nghiên cứu con người: *Một số kết quả nghiên cứu chủ yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.
  23. Viện Triết học: *Triết học phương Tây hiện đại, Từ điển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
  24. Viện Triết học, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: *Lịch sử phép biện chứng* (6 tập), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.